

**BỘ NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI & THỦY LỢI**

---

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI & THỦY LỢI**  
**NĂM 2020**

*Đồng nai, tháng 09 năm 2020*

# NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

## CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Giải thích
1	HSSV	Học sinh sinh viên
2	Đoàn TN	Đoàn Thanh niên
3	Đảng CSVN	Đảng cộng sản Việt Nam
4	CBVC	Cán bộ viên chức
5	BCH CĐCS	Ban chấp hành công đoàn cơ sở
6	CĐ CG&TL	Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi
7	BCH	Ban chấp hành
8	TC	Trung cấp
9	CĐ	Cao đẳng
10	KTX	Kí túc xá
11	Bộ LĐ TB&XH	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
12	Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
13	TCGDNN	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp
14	KĐCLGDNN	Kiểm định chất lượng Giáo dục nghề nghiệp
15	UBND	Ủy ban nhân dân

## **PHẦN I. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **1.THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

#### **1.1. Tên trường: TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI VÀ THỦY LỢI**

**Tiếng Anh: *College of Machinery and Irrigation***

**1.2. Địa chỉ trường:** Hồ Nai 3 – Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai

**1.3. Số điện thoại:** 0251.3968.206; 0251.3968.216; 061.8917.407

**1.4. Số fax:** 0251. 3968.203

**1.5. E-mail:** cogioivathuyloi@gmail.com

**1.6. Website:** <http://vcmi.edu.vn>

#### **1.7. Năm thành lập trường:**

- Năm thành lập đầu tiên: Ngày 28/8/1976

- Năm thành lập trường Cao đẳng : Ngày 17/10/2008

### **2. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TÍCH NỔI BẬT CỦA TRƯỜNG**

#### **❖ Lịch sử phát triển Nhà trường**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi là trường công lập, trực thuộc Bộ NN&PTNT. Trải qua thời gian, Trường đã nhiều lần được đổi tên và nâng cấp, cụ thể như sau:

- Ngày 28 tháng 8 năm 1976, Trường Công nhân Cơ giới 3 được thành lập theo quyết định số 1206/QĐ-TC của Bộ trưởng Bộ Thủy lợi (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) trên cơ sở tiếp quản Trường Trung cấp Kỹ thuật Gò Công tỉnh Tiền Giang có trụ sở đóng tại 91 - Trưng Nữ Vương - Thị xã Gò Công - Tỉnh Tiền Giang.

- Ngày 30 tháng 7 năm 1981, Trường Dạy nghề Liên hiệp các Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 4 được thành lập theo quyết định số 507/QĐ/TCCB của Bộ Thủy Lợi

- Ngày 13 tháng 9 năm 1986, Bộ trưởng Bộ Thủy lợi ra quyết định số 434 sáp nhập Trường Công nhân Cơ giới 3 và Trường Dạy nghề Liên hiệp các Xí nghiệp Xây dựng Thủy Lợi 4 thành Trường Dạy nghề Cơ giới 3 có trụ sở tại Xã Hố Nai 3 – Huyện Trảng Bom – Tỉnh Đồng Nai.

- Ngày 16 tháng 10 năm 2006, thành lập Trường Trung cấp Cơ điện và Thủy lợi Đông Nam Bộ trên cơ sở nâng cấp trường Dạy nghề Cơ giới 3 theo quyết định số 2986/QĐ – BNN-TCCB của Bộ Trưởng Bộ NN&PTNT.

- Ngày 17 tháng 10 năm 2008, Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi được thành lập theo quyết định số 1387/QĐ-BLĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp Cơ điện và Thủy lợi Đông Nam Bộ.

- Thực hiện triển khai luật giáo dục nghề nghiệp năm 2017, ngày 20 tháng 6 năm 2017, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đã ra quyết định số 922/QĐ-LĐTBXH về việc đổi tên trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi thành Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi.

- Ngày 1 tháng 10 năm 2018, Bộ trưởng Bộ Lao Động Thương Binh Xã Hội ra Quyết định số 1328/QĐ-BLĐTBXH sáp nhập Trường trung cấp Cơ điện Đông Nam Bộ vào Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi.

#### **❖ Thành tích nổi bật**

Trường Cao Đẳng Cơ giới và Thủy Lợi đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật đa ngành nghề theo 3 cấp trình độ: cao đẳng, trung cấp và sơ cấp nhằm phục vụ nhu cầu lao động của xã hội. Trong những năm qua, nhà trường đã đạt được nhiều thành tích và được các cấp có thẩm quyền ghi nhận:

- Ngày 06 tháng 06 năm 2013 Trường được Bộ Lao Động Thương binh và Xã hội quy hoạch thành trường trọng điểm quốc gia, tham gia đào tạo 04 nghề đạt trình độ quốc tế và 02 nghề trình độ quốc gia theo quyết định số 854/QĐ-BLĐTBXH về việc phê duyệt nghề trọng điểm.

- Năm 2014 trường đã chính thức được Thủ tướng chính phủ phê duyệt là một trong 45 trường công lập để tập trung đầu tư thành trường nghề chất lượng cao đến năm 2020 theo quyết định số 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014.

- Những năm qua, Nhà trường đã mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, giáo viên nhà trường với các tổ chức quốc tế như tổ chức GIZ (CHLB Đức), tổ chức JICA – Nhật Bản, tổ chức Aus4skills của Australia và Tổng lãnh sự quán Hoa kỳ.

- Trong quá trình hoạt động, được sự lãnh đạo của cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp và PTNT, sự chỉ đạo về chuyên môn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, trực tiếp là Tổng cục GDNN, sự giúp đỡ và hợp tác của các ban ngành địa phương, các trường bạn cùng với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ viên chức, giáo viên, nhân viên và HSSV, nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao và được tặng thưởng nhiều bằng khen, cờ thi đua của Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ LĐ-TBXH, UBND tỉnh Đồng Nai dành cho tập thể và cá nhân.

**❖ Về khen thưởng:**

- Huân chương Lao động hạng Nhất ngày 13/3/2017.
- Huân chương Lao động hạng Nhì ngày 24/12/2011.
- Huân chương lao động hạng Ba ngày 28/2/2008.
- Cờ thi đua của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/11/2011.
- Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/11/2016.
- Cờ thi đua xuất sắc của Bộ trưởng Bộ NN &PTNT ngày 13/11/2015.
- Cờ thi đua của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và PTNT ngày 26/9/2019.
- Bằng khen của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 19/10/2018.
- Bằng khen của Bộ trưởng bộ Nông nghiệp và PTNT năm 2020.
- Bằng khen của Bộ trưởng bộ Lao động – Thương binh và Xã hội vì Đã có thành tích trong công tác đào tạo gắn với nhu cầu doanh nghiệp góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam giai đoạn 2017-2019.
- Cờ thi đua của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 10/5/2017
- Cờ thi đua của Công đoàn ngành Nông nghiệp và PTNT Đơn vị ngày 12/9/2019
- Bằng khen của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 18/9/2017

- Bằng khen của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 13/9/2018
- Bằng khen của Công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 10/7/2019
- Cờ thi đua của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 30/3/2017
- Cờ thi đua của UBND tỉnh Đồng Nai ngày 29/3/2018
- Bằng khen UBND tỉnh Đồng Nai ngày 17/4/2019.
- Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cho Tập thể Nhà trường, số 4132/QĐ - BNN – TCCB ngày 10/12/201.
- Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cho Tập thể Nhà trường, số 4045/QĐ - BNN – TCCB ngày 16/10/2018
- Danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc cho Tập thể Nhà trường, số 513/QĐ - BNN – TCCB ngày 19/02/2020.
- Nhiều cá nhân được tặng thưởng Bằng khen Thủ tướng chính phủ, của Bộ Nông nghiệp và PTNT, của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

**❖ Các thành tích nổi bật:**

- *Hội thi Giáo viên dạy giỏi các cấp:*
  - + Năm 2017 giáo viên nhà trường đạt 03 giải nhất, 02 giải nhì tại Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp Bộ.
  - + Giai đoạn 2016-2020 đội tuyển giáo viên nhà trường tham dự 02 lần Hội giảng nhà giáo giáo dục nghề nghiệp cấp tỉnh và đạt 02 giải nhất toàn đoàn với 06 giải Nhất, 04 giải Nhì, 01 giải Ba cá nhân.
  - + Năm 2018 tham dự Hội giảng giáo viên dạy giỏi toàn quốc đội tuyển giáo viên của nhà trường đạt 1 giải ba và 01 giải khuyến khích;
- *Hội thi tay nghề học sinh các cấp:*
  - + Hội thi tay nghề trẻ tỉnh Đồng Nai năm 2018 đạt 01 giải nhất, 01 giải nhì; 01 giải Ba.
  - + Hội thi tay nghề trẻ quốc gia năm 2018 đạt 02 giải ba.
  - + Hội thi tay nghề trẻ Bộ NN&PTNT năm 2018 đạt 02 giải nhất và 01 giải nhì; năm 2020 đạt 13 giải nhất và 01 giải ba.

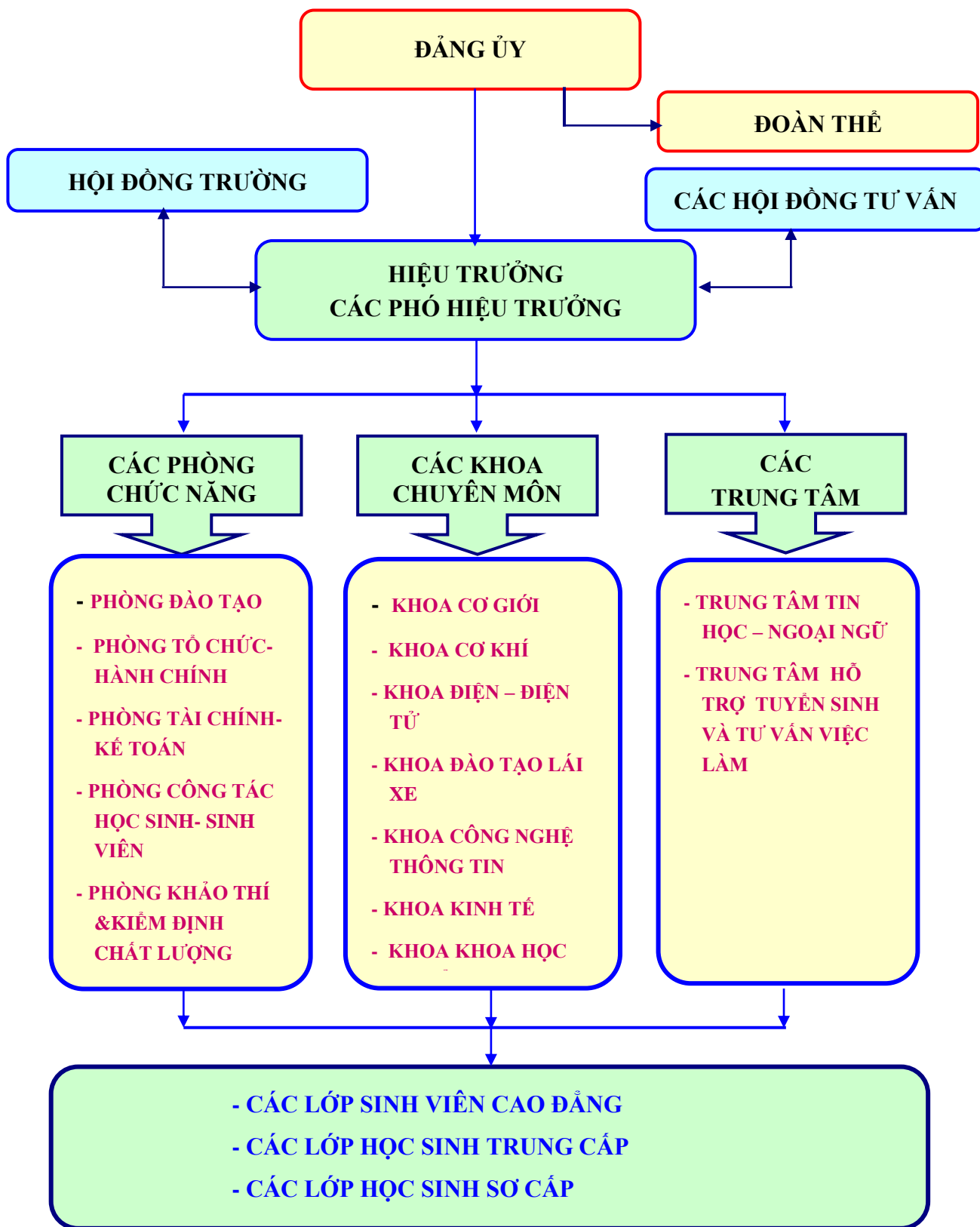
- Hội thi thiết bị đào tạo tự làm các cấp:

+ Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp tỉnh năm 2019 đạt 02 giải nhất, 2 giải nhì.

+ Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc năm 2019 đạt 02 giải nhì.

### 3. CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

#### 3.1. Cơ cấu tổ chức





### 3.2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của trường

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, chức vụ
<b>1. Ban Giám hiệu</b>	Nguyễn Văn Chương	1968	Hiệu trưởng
	Phạm Văn Hoài	1969	P. Hiệu trưởng
	Trần Văn Thắng	1974	P. Hiệu trưởng
<b>2. Các phòng chức năng</b>			
Phòng Đào tạo	Phạm Duy Đông	1979	Trưởng phòng
	Đinh Thị Nguyệt	1978	P.Trưởng phòng
Phòng Tổ chức, Hành chính	Lê Minh Nguyệt	1977	Trưởng phòng
	Nguyễn Văn Minh	1973	P.Trưởng phòng
	Nguyễn Thị Huệ	1984	P.Trưởng phòng
Phòng Tài chính, kế toán	Trần Thị Hạnh	1978	Trưởng phòng
	Lê Duy Đông	1992	P.Trưởng phòng
Phòng Công tác học sinh, sinh viên	Phạm Ngọc Tuyền	1982	Trưởng phòng
	Nguyễn Đức Thọ	1980	P.Trưởng phòng
Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	Bùi Ngọc Châu	1982	Trưởng phòng
Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng	Bùi Mạnh Hùng	1972	Trưởng phòng
<b>3. Khoa chuyên môn</b>			
Khoa Cơ khí	Phạm Văn Sơn	1981	Trưởng khoa
	Nguyễn Văn Vững	1979	P.Trưởng khoa
Khoa Điện, Điện tử	Dương Cảnh Toàn	1983	Trưởng khoa
	Trần Thị Thùy Hương	1983	P.Trưởng khoa
	Dương Mạnh Tuân	1981	P.Trưởng khoa
Khoa Cơ giới	Đỗ Cao Nguyên	1979	Trưởng khoa
Khoa Kinh tế	Lê Thị Đạo	1978	Trưởng khoa
	Nguyễn Thị Khánh Ly	1982	P.Trưởng khoa
Khoa CNTT	Phạm Thế Phong	1986	Trưởng khoa
Khoa Đào tạo lái xe	Phạm Văn Hoài	1979	Phụ trách khoa

Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh, chức vụ
Khoa Khoa học cơ bản	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	1981	Trưởng khoa
	Nguyễn Thị Quỳnh Ngọc	1987	Phó Trưởng khoa
	Trần Thị Quỳnh	1987	Phó Trưởng khoa
<b>4. Trung tâm trực thuộc</b>			
Trung tâm Tin học – Ngoại ngữ	Trần Văn Thắng	1974	Giám đốc (kiêm nhiệm)
	Nguyễn Văn Thành	1980	P. Giám đốc
Trung tâm Hỗ trợ Tuyển sinh và Tư vấn việc làm	Phạm Ngọc Tuyền	1982	Giám đốc (kiêm nhiệm)
<b>5. Tổ chức Đảng, Đoàn thể</b>			
Đảng bộ	Nguyễn Văn Chương	1968	Bí Thư Đảng ủy
Công đoàn	Phạm Duy Đông	1979	Chủ tịch công đoàn
Đoàn Thanh niên	Phạm Ngọc Tuyền	1982	Bí thư Đoàn TN

### 3.3. Tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường:

- Tổng nhân sự của Trường: 245 người (Bao gồm cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên kỹ thuật, tạp vụ...bao gồm cả những người đã ký hợp đồng ngắn hạn dưới 1 năm)

- Tổng số giáo viên: 225 trong đó:

- Nam: 138

- Nữ: 87

- Cơ hữu: 218

- Thỉnh giảng: 07

Trình độ đào tạo	Tổng số
Tiến sĩ	01
Thạc sĩ	65
Đại học	144
Cao đẳng, Trung cấp	13
Trình độ khác	02
<b>Tổng số</b>	<b>225</b>

## 4. NGHỀ ĐÀO TẠO VÀ QUY MÔ ĐÀO TẠO CỦA TRƯỜNG

### 4.1. Các nghề đào tạo

Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh của trường theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã được cấp Số 35/2018/GCNĐKHHĐ-TCGDNN và 35a/2018/GCNĐKHHĐ-TCGDNN.

STT	Tên nghề đào tạo	Trình độ đào tạo/ quy mô tuyển sinh		
		Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp
1	Nghề Điện công nghiệp	60	220	80
2	Nghề Cắt gọt kim loại	50	120	80
3	Nghề Công nghệ ô tô	50	140	80
4	Nghề Kế toán doanh nghiệp	50	100	80
5	Cơ điện tử	25	25	
6	Máy thời trang	25	70	
7	Xử lý dữ liệu	50	120	
8	Điện tử công nghiệp	25	45	
9	Vận hành máy thi công nền	35	35	
10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	30	55	
11	Chế tạo thiết bị cơ khí	30	30	
12	Quản trị mạng máy tính	35	50	
13	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp		60	
14	Quản lý kho hàng	30	30	
15	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	30	30	
16	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	30	30	
17	Hàn			80
18	Vận hành cần cầu trục			60

19	Vận hành máy cầu			40
20	Vận hành máy đào xúc			100
21	Vận hành máy ủi			40
22	Vận hành máy san			60
23	Vận hành máy lu			60
24	Vận hành máy nâng hàng			100
25	May công nghiệp			80
26	Lái xe ô tô các hạng B1,B2 và C			850

#### 4.2. Số lượng học sinh, sinh viên (số liệu 3 năm trước năm kiểm định)

Trình độ đào tạo	2017	2018	2019
<b>1. Cao đẳng</b>	<b>704</b>	<b>660</b>	<b>752</b>
Nghề Điện Công nghiệp	159	135	157
Nghề Điện Tử công nghiệp	54	28	7
Nghề Cơ điện tử	6	14	22
Nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí		7	79
Nghề Công nghệ Ô tô	140	127	119
Nghề Cắt gọt kim loại	146	141	128
Nghề Kế toán doanh nghiệp	121	135	135
Nghề Xử lý dữ liệu	5	7	13
Nghề Quản trị mạng máy tính	72	66	76
Nghề Vận hành máy thi công nền			16
<b>2. Trung cấp</b>	<b>2283</b>	<b>2535</b>	<b>2659</b>
Nghề Điện Công nghiệp	563	597	553
Nghề Điện Tử công nghiệp	138	116	81
Nghề Cơ điện tử	20	50	73
Nghề Công nghệ Ô tô	324	400	592
Nghề Cắt gọt kim loại	343	322	229
Nghề Kế toán doanh nghiệp	272	254	234
Nghề Xử lý dữ liệu	341	360	405
Nghề Vận hành máy thi công nền	50	66	53

Nghề Xếp dỡ Cơ giới Tổng hợp	46	49	83
Nghề May Thời trang	186	272	219
Nghề Kỹ thuật máy lạnh và điều hoà không khí		37	98
Nghề Chế tạo thiết bị cơ khí		12	39
<b>3. Sơ cấp</b>	<b>1420</b>	<b>1128</b>	<b>1094</b>
Nghề Điện Công nghiệp		35	
Nghề Công nghệ Ô tô	35	70	
Nghề Cắt gọt kim loại			
Nghề Hàn	30		
Nghề Vận hành cần, cầu trục	30		47
Nghề Vận hành máy cầu	33	22	
Nghề Vận hành máy đào - xúc	50	38	39
Nghề Vận hành máy ủi, cạp, san	37		
Nghề Vận hành máy nâng hàng	173	86	155
Nghề May công nghiệp		25	
Nghề Lái xe ô tô	1032	852	853
<b>Tổng cộng</b>	<b>4407</b>	<b>4323</b>	<b>4505</b>

## 5. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THƯ VIỆN, TÀI CHÍNH

### 5.1: Cơ sở vật chất:

#### 5.1.1. Cơ Sở 1 (Hồ Nai 3 – Trảng Bom – Đồng Nai)

- *Diện tích đất:* Tổng diện tích đất sử dụng: 68.223 m<sup>2</sup> (trong đó đất xây dựng công trình là 43.063 m<sup>2</sup>, đất dự trữ phát triển là 25.170 m<sup>2</sup>)

- *Diện tích hạng mục và công trình*

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
I	Tổng diện tích mặt bằng trường			68.223.00
II	Tổng diện tích công trình xây dựng	11.248.22		21.198.20
1	Nhà A khu hiệu bộ, văn phòng và phòng học lý thuyết)	729.30	3.00	2.187.90

2	Nhà B học lý thuyết	510.48	3.00	1.531.44
3	Nhà xưởng (cơ khí 1 )	623.90	1.00	623.90
4	Nhà xưởng (cơ khí 2 )	134.40	1.00	134.40
5	Nhà C xưởng thực hành	990.00	2.00	1.980.00
6	Nhà D xưởng thực hành	2.475.00	3.00	4.520.00
7	Nhà E học lý thuyết	560.00	5.00	2.800.00
8	Hội trường	288.00	1.00	240.00
9	Nhà G2 BD sửa chữa thiết bị cơ giới	924.00	1.00	924.00
10	Nhà G2 - Phòng dạy lý thuyết	154.00	1.00	154.00
11	Nhà G1 Khoa đào tạo lái xe	210.00	2.00	420.00
12	Nhà Trạm bơm - trạm biến áp	114.00	1.00	114.00
13	Trạm xử lý nước thải - nhà	40.00	1.00	40.00
14	Nhà chuyên gia 2 tầng	510.00	2.00	1.020.00
15	Ký túc xá ( Nhà 3 lầu )	637.71	3.00	1.913.13
16	Bếp ăn tập thể	490.63	1.00	490.63
17	Nhà nghỉ Giáo viên ( Nhà F)	200.00	2.00	400.00
18	Nhà TT, Tuyển sinh	40.80	1.00	40.80
19	Nhà thường trực bảo vệ	44.00	1.00	44.00
20	Nhà bảo vệ ký túc xá	15.00	1.00	15.00
21	Nhà Gara xe máy	1.395.00	1.00	1.395.00
22	Nhà tập thể giáo viên	242.00	1.00	242.00
<b>III</b>	<b>Tổng diện tích sân bãi</b>			
1	Sân tập lái xe ô tô	20.410.0	1.00	20.410.00
2	Sân tập máy thi công	6.500.0	1.00	6.500.00
3	Sân bãi thực tập cơ giới (A1)	956.66	1.00	956.66
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích sân thể thao</b>			
1	Sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông	2.340.00	1.00	2.340.00
2	Sân bóng đá mini	1.050.0	3.00	3.150.00
<b>V</b>	<b>Vườn cảnh</b>			
1	Vườn 1 ( Trước thư viện ) nhà A	464.0	1.00	464.00
2	Vườn 2 ( Trước P.TCKT ) nhà A	272.0	1.00	272.00

3	Vườn 3 trước nhà B	176.0	1.00	176.00
4	Vườn 4 trước nhà B	176.0	1.00	176.00
5	Khuôn viên trước nhà B - tường rào	1.709.5	1.00	1.709.50
6	Khuôn viên KTX	1906.3	1.00	1.906.30
<b>VI</b>	<b>Công trình phụ trợ khác</b>			
1	Bể nước ngầm - PCCC	200.00		200.00
2	Trạm xử lý nước thải - bể	48.00	1.00	48.00
3	Khuôn viên hồ điều hòa	2.310.00	1.00	2.310.00
4	Đường giao thông	11.938.00		11.938.00

**5.1.2: Cơ sở đào tạo Thiện tâm (đ/c 453A-Lộ768, Thiện Tâm, Vĩnh cửu, Đồng Nai)**

- *Diện tích đất:* Tổng diện tích đất : 146.703,8 m<sup>2</sup> (trong đó đất xây dựng là 31.669,45 m<sup>2</sup> , đất dự trữ phát triển là 115.034,35 m<sup>2</sup>)

- *Diện tích hạng mục và công trình*

TT	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m <sup>2</sup> )	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích mặt bằng trường</b>			<b>146.703,8</b>
<b>II</b>	<b>Tổng diện tích công trình xây dựng</b>	<b>8.038.50</b>		<b>10.546.00</b>
1	Nhà lầu làm việc A1	347.50	2.00	695.00
2	Nhà lầu làm việc A2	196.00	2.00	392.00
3	Hội trường	619.00	1.00	619.00
4	Nhà học lý thuyết 2A	511.50	2.00	1.023.00
5	Nhà học lý thuyết 2B	511.50	2.00	1.023.00
6	Phòng thực tập nghề Cơ khí 1	619.00	1.00	619.00
7	Phòng thực tập nghề Cơ khí 2	706.00	1.00	706.00
8	Phòng thực tập nghề Cơ khí 3	478.70	1.00	478.70
9	Phòng thực tập nghề Cơ khí 4	450.00	1.00	450.00
10	Phòng thực tập nghề Điện 1	247.00	1.00	247.00
11	Phòng thực tập nghề Điện 2	287.30	1.00	287.30
12	Phòng thực tập nghề Điện 3	448.00	1.00	448.00
13	Nhà KTX A	470.50	2.00	941.00

14	Nhà KTX B	470.50	2.00	941.00
15	Nhà KTX C	471.00	1.00	471.00
16	Nhà trực công bảo vệ	12.00	1.00	12.00
17	Nhà tuyển sinh	15.00	1.00	15.00
18	Nhà xe - gara xe máy - xe đạp	600.00	1.00	600.00
19	Nhà Gara ô tô	143.00	1.00	143.00
20	Nhà ăn học sinh XD năm 2008	435.00	1.00	435.00
<b>II</b>	<b>Công trình phụ trợ khác</b>			<b>30.879.00</b>
1	Sân bãi thể thao	1.976.00		1.976.00
2	Đường nội bộ	3.496.00		3.496.00
3	Khuôn viên cây xanh	755.00		755.00
4	Đường điện 500KV	24.652.00		24.652.00

## 5.2. Thư viện

- Tổng số đầu sách trong thư viện của trường : 6067 đầu sách bản in và hơn 10.000 đầu sách điện tử. Tổ chức GIZ hỗ trợ giáo trình, tài liệu giảng dạy và sách tham khảo cho 3 khoa Điện – Điện tử, khoa Cơ khí, Khoa Cơ giới với tổng số 1020 cuốn.

- Tổng số máy tính của thư viện điện tử : 24

## 5.3. Tài chính (tổng thu)

- Năm 2017: 55.156.043 đồng

- Năm 2018: 77.873.789 đồng

- Năm 2019 : 112.849.499 đồng



## **PHẦN II. KẾT QUẢ TỰ KIỂM ĐỊNH CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

### **1. Đặt vấn đề**

Giáo dục và Đào tạo là quốc sách hàng đầu, là nền tảng cho sự phát triển của Đất nước, vì thế Giáo dục và Đào tạo luôn nhận được sự quan tâm sâu sắc của toàn xã hội. Trong xu thế toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế và để đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước thì nhu cầu về nguồn lao động có năng lực và tay nghề cao đang trở nên hết sức bức thiết. Trong Giáo dục nghề nghiệp “Chất lượng” là vấn đề quan trọng bậc nhất. Các cơ sở đào tạo muốn khẳng định vị thế của mình trong hệ thống GDNN thì Kiểm định chất lượng là thước đo tốt nhất trong giai đoạn hiện nay để các trường đánh giá khách quan toàn bộ hoạt động của nhà trường từ đó xây dựng chiến lược phát triển và nâng cao chất lượng đào tạo.

Vì vậy việc kiểm định và tự đánh giá chất lượng là một yêu cầu cần thiết, là nhiệm vụ bắt buộc đòi hỏi các cơ sở GDNN phải thực hiện.

### **2. Tổng quan chung**

#### ***2.1. Căn cứ tự đánh giá :***

- Về quy trình tự đánh giá: thực hiện theo mục 2 Thông tư số 28/2017/TT-BLĐT BXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN.

- Về tiêu chí, tiêu chuẩn áp dụng: Thông tư 15/2017/TT-BLĐT BXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN.

- Hướng dẫn đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định: thực hiện theo công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019.

#### ***2.2. Mục đích tự đánh giá:***

Nhận thấy tầm quan trọng của công tác Kiểm định chất lượng GDNN mà Bộ LĐTBXH yêu cầu, Trường Cao đẳng CG&TL đã nghiêm túc thực hiện công việc. Đây là dịp Nhà trường tự đánh giá một cách toàn diện các hoạt động theo một bộ tiêu chuẩn thống nhất. Từ kết quả tự đánh giá, toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong Nhà

trường sẽ nhận thức đầy đủ hơn và khách quan hơn về mức độ chất lượng các hoạt động đạt được, cũng như phát hiện những điểm mạnh, những điểm cần cải thiện trong thời gian tới, qua đó giúp trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn, tiến tới xây dựng trường trở thành cơ sở dạy nghề chất lượng cao, khẳng định uy tín và thương hiệu nhà trường.

Kết quả tự đánh giá lần này là cơ sở để Trường xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động nhằm mục đích cải thiện chất lượng đào tạo, chuẩn hóa và từng bước đưa chương trình đào tạo nghề tiến tới gần trình độ các nước trong khu vực Asean và quốc tế.

### ***2.3. Yêu cầu tự đánh giá:***

- Thực hiện đúng các quy định của TCGDNN và Bộ LĐTBXH đã ban hành.
- Đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn theo Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
- Nội dung nhất quán giữa các phần của báo cáo. Các thông tin, phân tích đánh giá cần rõ ràng, cụ thể, bám sát chức năng, nhiệm vụ của đơn vị. Các nội dung đánh giá có dẫn minh chứng phù hợp để chứng minh.
- Thực hiện công tác Tự đánh giá một cách công khai, dân chủ, thu thập minh chứng từ nhiều nguồn, bằng nhiều phương pháp, đảm bảo tính trung thực, đảm bảo đúng thời gian, kế hoạch đề ra.

### ***2.4. Phương pháp tự đánh giá:***

- Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường Cao đẳng theo Thông tư 15/2017/TT-BLĐTBXH để thu thập minh chứng.
- Phân tích kết quả từ các minh chứng: Thư ký và các nhóm chuyên trách tổng hợp kết quả từ các minh chứng, phân loại các minh chứng theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá các tiêu chuẩn, tiêu chí theo quy định, lập báo cáo cho các tiêu chí.
- Thư ký hội đồng tổng hợp kết quả từ các báo cáo phân tích tiêu chí, tiêu chuẩn do các đơn vị và nhóm chuyên trách cung cấp để lập dự thảo báo cáo tự đánh giá. Ban thư ký họp thông qua dự thảo báo cáo. Báo cáo sau khi được chỉnh sửa và bổ sung thông tin cần thiết, trình hội đồng tự đánh giá xem xét.

- Lấy ý kiến phản biện và ý kiến bổ sung: Hội đồng tự đánh giá trình Hiệu trưởng báo cáo và gửi các đơn vị, tổ chức trong toàn trường lấy ý kiến phản biện. Ban thư ký thu thập ý kiến của các phản biện và ý kiến của Hiệu trưởng để hoàn chỉnh báo cáo tự đánh giá.

### **2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá**

Thực hiện quy trình tự đánh giá theo mục 2 Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, cụ thể như sau:

- Thành lập Hội đồng Tự đánh giá
- Thành lập các nhóm chuyên trách.
- Tổ chức tập huấn cho các thành viên trực tiếp làm nhiệm vụ.

- Các nhóm chuyên trách phối hợp với các đơn vị thực hiện thu thập minh chứng, phân tích và xử lý minh chứng theo hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn, đánh giá từng tiêu chuẩn kiểm định, viết báo cáo tự đánh giá theo đơn vị và gửi về Hội đồng tự đánh giá trường, các nhóm chuyên trách sẽ tổng hợp theo từng tiêu chí tiêu chuẩn mình phụ trách và Ban thư ký tổng hợp viết Báo cáo Tự đánh giá trình Hội đồng và lấy ý kiến tham khảo trong toàn trường. Sau giai đoạn này các nhóm chuyên trách tiếp tục bổ sung một số minh chứng được các đơn vị trong Trường cung cấp thêm.

- Thư ký hội đồng hoàn thành Báo cáo Tự đánh giá trình Hiệu trưởng ký và báo cáo về TCGDNN.

## **3. Tự đánh giá**

### **3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá**

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm chuẩn</b>	<b>Tự đánh giá của CSGDNN</b>
	<b>ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC</b>		
	<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>96</b>
<b>1</b>	<b>Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý</b>	<b>12</b>	<b>12</b>
	Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể	1	Đạt

	hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai		
	Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong	1	Đạt

	trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.		
	Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định	1	Đạt
<b>2</b>	<b>Tiêu chí 2 - Hoạt động đào tạo</b>	<b>17</b>	<b>17</b>
	Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy	1	Đạt

	định		
	Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu cần	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt

	Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả	1	Đạt
<b>3</b>	<b>Tiêu chí 3 : Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động</b>	<b>15</b>	<b>14</b>
	Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có	1	Không đạt
	Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm Vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo	1	Đạt

	tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định		
	Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao	1	Đạt



	Tiêu chuẩn 3.14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 3.15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ	1	Đạt
<b>4</b>	<b>Tiêu chí 4 - Chương trình, giáo trình</b>	<b>15</b>	<b>14</b>
	Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định	1	Không đạt

	Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.8: Chính sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.11:100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định	1	Đạt

5	<b>Tiêu chí 5 : Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện</b>	<b>15</b>	<b>14</b>
	Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành	1	Đạt

	và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo		
	Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó	1	Không đạt
	Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có	1	Đạt

	quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng		
	Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	Đạt
<b>6</b>	<b>Tiêu chí 6 - Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế</b>	<b>5</b>	<b>4</b>
	Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 6.2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng)	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn	1	Không đạt

	phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế		
	Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường	1	Đạt
<b>7</b>	<b>Tiêu chí 7 - Quản lý tài chính</b>	<b>6</b>	<b>6</b>
	Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 7.6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường	1	Đạt
<b>8</b>	<b>Tiêu chí 8 - Dịch vụ người học</b>	<b>9</b>	<b>9</b>
	Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ	1	Đạt

	thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định		
	Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 8.9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng	1	Đạt
<b>9</b>	<b>Tiêu chí 9 - Giám sát, đánh giá chất lượng</b>	<b>6</b>	<b>6</b>

	Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 9.5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có	1	Đạt
	Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp	1	Đạt

### **3.2. Tự đánh giá theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn**

#### **3.2.1. Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý**

##### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 1:**

- Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi là cơ sở dạy nghề công lập trực thuộc Bộ NN&PTNT và chịu sự chỉ đạo chuyên môn của Tổng cục GDNN - Bộ Lao động Thương binh - Xã hội. Trong những năm qua, mục tiêu và sứ mạng của trường luôn được xác định một cách rõ ràng, cụ thể và được Bộ NN&PTNT phê duyệt, được công



bổ rộng rãi trên các phương tiện truyền thông đại chúng như website, các đài phát thanh truyền hình.

- Nhà trường có cơ cấu tổ chức hợp lý, có quy chế hoạt động minh bạch. Các đơn vị được phân công nhiệm vụ rõ ràng; có quy định tuyển dụng chặt chẽ; công tác quy hoạch cán bộ quản lý, phát triển đội ngũ giáo viên, đảm bảo chất lượng ... được thực hiện có kế hoạch và phù hợp với từng giai đoạn. Tổ chức Đảng, Công đoàn và Đoàn thanh niên của Trường vững mạnh và có vai trò tích cực trong hoạt động của trường.

#### ❖ **Những điểm mạnh**

- Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Trường được giao nhiệm vụ cụ thể phù hợp với từng giai đoạn phát triển và phù hợp với mục tiêu của ngành cũng như của tỉnh Đồng Nai. Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển giai đoạn 2013 – 2020 và tầm nhìn đến năm 2025 đã được Bộ NN&PTNT phê duyệt. Hàng năm Trường đều rà soát các mục tiêu cụ thể, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình mới, hướng tới xây dựng thành trường nghề chất lượng cao theo quyết định 761/QĐ-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của Trường được xây dựng và thảo luận rộng rãi trong các đơn vị, được công bố công khai và được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch hàng năm.

- Nhiệm vụ, mục tiêu được xây dựng phù hợp với chủ trương đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương. Nhiệm vụ của trường phù hợp với mục tiêu và sứ mạng, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường, được công bố công khai để toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và HSSV của Trường biết và phấn đấu thực hiện. Điều lệ hoạt động của nhà trường được xây dựng một cách khoa học theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi có cơ cấu tổ chức hợp lý phù hợp với quy định và đã được cơ quan chủ quản phê duyệt, phù hợp với tính chất, cơ cấu ngành nghề và quy mô đào tạo tại trường. Các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường. Hội đồng trường và các hội đồng tư vấn nhà trường hoạt động hiệu quả, không chông chéo theo đúng chức năng, nhiệm vụ quy định. Đảng bộ

Trường Cao đẳng CG&TL đã thực hiện tốt vai trò lãnh đạo đối với chính quyền và chỉ đạo các đoàn thể chính trị trong nhà trường hoạt động có hiệu quả, có phân công và tập trung chỉ đạo theo Nghị quyết và kế hoạch hàng tháng của Đảng ủy, góp phần tích cực trong việc hoàn thành nhiệm vụ dạy và học trong nhà trường. Các đơn vị trong nhà trường đều có chức năng, nhiệm vụ rõ ràng; hoạt động đồng bộ, hiệu quả và có sự phối hợp gắn kết chặt chẽ, góp phần không ngừng củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

- Nhà trường có hệ thống các qui định, quy chế hoạt động như: Quy chế dân chủ, công tác Thi đua - Khen thưởng, Quy chế về làm việc, tuyển dụng, đào tạo, Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản công... đảm bảo mọi hoạt động của nhà trường theo qui định và nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị. Hàng năm, đều được rà soát, điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế hoạt động của nhà trường và các văn bản của cơ quan quản lý.

- Công tác thanh kiểm tra được duy trì thường xuyên, liên tục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và phát huy được quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Trường có đầy đủ các văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

#### ❖ **Những tồn tại:**

- Cán bộ làm công tác Đảng, đoàn thể đều là cán bộ kiêm nhiệm nên thời gian dành cho công tác này còn hạn chế.

- Nhiệm vụ và mục tiêu phát triển nhà trường còn gặp nhiều khó khăn, bất cập do thiếu kinh phí thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định, quy chế quản lý đôi khi còn mang tính hình thức.

#### ❖ **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Định kỳ hàng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ chung và mục tiêu cụ thể của từng giai đoạn để có biện pháp điều chỉnh phù hợp.

- Tăng cường huy động mọi nguồn lực đặc biệt là nguồn lực quốc tế để tập trung phát triển trường trở thành “ Trung tâm đào tạo nghề xanh chất lượng cao” theo tiêu chuẩn của CHLB Đức vào năm 2023.

- Thường xuyên rà soát, điều chỉnh và đảm bảo có đầy đủ các quy định, quy chế nội bộ để điều hành mọi hoạt động của trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá nội bộ đảm bảo mọi hoạt động của trường được thực hiện tốt.

### **Điểm đánh giá tiêu chí 1**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 1</b>	<b>12</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1

**Tiêu chuẩn 1.1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi tiền thân là Trường Cơ giới 3 thuộc Bộ Thủy lợi (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Trường được thành lập ngày 28/8/1976; Ngày 13/9/1986 Bộ Thủy lợi ra quyết định chuyển Trường về trực thuộc Tổng công ty XD TL 4 – CTCP; Ngày 16/10/2006 Trường được nâng cấp thành trường Trung cấp Cơ điện và Thủy lợi Đông Nam Bộ; Ngày 17/10/2008 Trường được nâng cấp thành Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi. Ngày 29/01/2013 sau khi

có ý kiến của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định số 175/QĐ-BNN-TCCB chuyển Trường từ Tổng công ty XDTL4 - CTCP về trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tháng 6/2017, trường đã đổi tên thành trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi theo Quyết định số 922/QĐ-LĐTBXH ngày 20/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Ngày 01/11/2018 trường sáp nhập trường Trung cấp Cơ điện Đông Nam Bộ vào trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi theo Quyết định số 1328/QĐ-BNN-TCCB của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *(1.1.01: Các quyết định thành lập, đổi tên, sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi).*

Với hơn 40 năm hình thành và phát triển trường luôn xác định rõ mục tiêu, sứ mạng chiến lược phát triển của nhà trường được xác định rõ ràng, chi tiết trong Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi và Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2015-2020, Nhiệm vụ của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi được qui định cụ thể tại điều 2 trong Quyết định số 4228/QĐ-BNN-TCCB ngày 29/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi như:

1. Tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp và quy định của pháp luật.

2. Thực hiện hợp tác quốc tế; liên doanh, liên kết, hợp tác với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh; tư vấn đào tạo, tư vấn việc làm theo quy định của pháp luật”. *(1.1.02: Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ; 1.1.03. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020).*

Với mục tiêu xây dựng trường trở thành Trường đào tạo chất lượng cao và “ Trung tâm đào tạo nghề xanh chất lượng cao” theo tiêu chuẩn của CHLB Đức, Trường đã xây dựng đề án Trường chất lượng cao theo quy định và các văn kiện của Dự án Trung tâm Giáo dục kỹ thuật và Đào tạo nghề Xanh chất lượng cao. Năm 2014, nhà trường được lựa chọn để phát triển thành trường nghề chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ “Quyết định phê duyệt Đề án phát triển trường nghề Chất lượng cao đến năm 2020” *( 1.1.04: Quyết định 761/QĐ-TTg Quyết định phê duyệt Đề án phát triển trường nghề Chất lượng cao đến năm 2020).*

Tháng 2/2017 Thủ tướng chính phủ Ban hành Quyết định số 206/QĐ-TTg về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án "Chương trình cải cách GDKT và đào tạo nghề xanh chất lượng cao sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức", trường đã và đang tích cực tiếp cận với dự án để xây dựng nhà trường trở thành Trung tâm Giáo dục kỹ thuật và Đào tạo nghề Xanh chất lượng cao (*1.1.05 : Quyết định 206/QĐ-TTg ngày 12/2/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án; 1.1.06: Quyết định 1507/QĐ-BNN ngày 20/4/2017 Về việc giao trách nhiệm chủ dự án - sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức*).

Mục tiêu, sứ mạng của trường được công bố rộng rãi trên Website <http://vcmi.edu.vn>; trên các trang báo điện tử của Bộ Nông nghiệp và của tỉnh Đồng Nai (*1.1.07: Hình ảnh trang web của Trường; các bài báo viết về trường*).

Trong quá trình xây dựng Điều lệ Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi; Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013 – 2020 đều có sự tham gia đóng góp ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo và người lao động trong toàn trường (*1.1.08: Thông báo về việc góp ý xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị; 1.1.09: Biên bản họp triển khai và góp ý Quy chế tổ chức và hoạt động của trường*).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.**

Trong chiến lược phát triển trường cũng như đề án xây dựng trường nghề chất lượng cao vào năm 2020, trường đã lập kế hoạch và định hướng phát triển của trường gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Đồng Nai cũng như Bộ ngành và được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt. Bám sát vào chiến lược phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương, quốc gia đến năm 2015 và 2020, nhu cầu nguồn nhân lực đáp ứng chiến lược phát triển kinh tế – xã hội tại địa phương, quốc gia đến năm 2015 và 2020 và nhu cầu thực tế của thị trường lao động trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như nhu cầu lao động trong nước, nhà trường đã tiến hành xây dựng đề án quy hoạch phát triển trường chất lượng cao đến năm 2020 theo quyết định 761/QĐ-TTg ngày 23/05/2014 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt. (*1.1.03: Chiến lược phát*

*triển trường giai đoạn 2013-2020;1.2.01: Dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh Đồng Nai và Bộ, ngành;1.2.02: Đề án xây dựng trường chất lượng cao).*

Thực hiện theo quyết định số 496/QĐ-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2012 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, có tính đến năm 2025 với định hướng: Ưu tiên thu hút đầu tư các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, các ngành công nghiệp tạo ra sản phẩm có hàm lượng công nghệ và có giá trị gia tăng cao như ngành công nghiệp điện – điện tử; cơ khí, đặc biệt là cơ khí chế tạo.

Đối chiếu với mục tiêu, nhiệm vụ của trường cụ thể trong từng năm học và mục tiêu chung đến năm 2020, thấy rằng: Các ngành nghề đào tạo của trường phù hợp, đáp ứng với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của tỉnh nhà.

Hàng năm Tỉnh Đồng Nai đều giao chỉ tiêu đào tạo nghề cho Trường và ký kết hợp đồng đào tạo nghề cho học sinh Đồng Nai. Qua đó chứng tỏ rằng: Mục tiêu, nhiệm vụ của trường phù hợp với điều kiện thực tế và yêu cầu sử dụng lao động của địa phương, ngành. Các ngành nghề đào tạo của trường đảm bảo tính đa dạng, đáp ứng được một phần nhu cầu lao động của các ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh Đồng Nai (*1.1.03: Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013-2020;1.2.02: Đề án xây dựng trường chất lượng cao;1.2.03: Hợp đồng đào tạo với Sở Lao động TBXH Đồng Nai; 1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp).*

### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi được thành lập theo quyết định số 1387/QĐ-BLĐTBXH ngày 17/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh & Xã hội. Tháng 10/2018 Bộ Lao động thương binh và Xã hội ban hành Quyết định số 1328/QĐ-BLĐTBXH về việc sáp nhập trường Trung cấp Cơ điện và Thủy lợi Đông Nam Bộ vào Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi. Cơ cấu tổ chức của nhà trường được thực hiện theo Quyết định số 4228/QĐ-BNN-TCCB của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chức năng nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi. Quy chế tổ chức và hoạt động phù hợp với Thông tư số 46/2016/TT-

BLĐTBXH *(1.1.01: Các quyết định thành lập, đổi tên, sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi; 1.3.01: Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường; 1.1.02: Quy chế tổ chức hoạt động của trường).*

Mặc dù chuyển về trực thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý trực tiếp nhưng trường vẫn áp dụng theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Căn cứ vào Quyết định của Bộ chủ quản ban hành quy định chức năng và nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của trường và sự phân cấp của Bộ, nhà trường ban hành các quyết định về việc Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, khoa, trung tâm trong trường. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được xác định rõ ràng về quyền tự chủ, cơ cấu tổ chức bộ máy, quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị *(1.3.02: Công văn số 4813/BNN-TC về việc giao cơ chế hoạt động của trường CĐ Cơ giới và Thủy lợi; 1.3.03: Quyết định số 4790/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/11/2014 về việc Ban hành Quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý công chức, viên chức của các cơ quan hành chính, đơn vị sự công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; 1.3.04: Các Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường).*

Hàng năm nhà trường đều tiến hành hội nghị Cán bộ viên chức và người lao động để lấy ý kiến góp ý cho Quy chế Chi tiêu nội bộ, quy chế làm việc đảm hoạt động của nhà trường theo hướng nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị *(1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018, 2019, 2020; 1.3.06: Quyết định về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm 2018, 2019, 2020; 1.3.07: Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị cho dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018, 2019, 2020; 1.3.08: Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017, 2018, 2019).*

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.4: Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.**

Trường thường xuyên rà soát các quy định về tổ chức và cơ chế quản lý để có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu thực tế phát triển của trường theo từng thời điểm.

Hàng năm, Trường rà soát lại cơ cấu tổ chức của các đơn vị và điều chỉnh: Các quyết định điều động, bổ nhiệm cán bộ, quyết định tách nhập các phòng khoa mới cho phù hợp với tình hình hoạt động của trường. *(1.1.01: Các quyết định thành lập, đổi tên, sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi; 1.3.01: Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường; 1.1.02: Quy chế tổ chức hoạt động của trường; 1.4.01: Quyết định thành lập các Phòng, khoa, đơn vị trực thuộc Trường; 1.4.02: Quyết định điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý).* Thông qua Hội nghị CNVC hàng năm để góp ý, thảo luận những quy định về Quy chế dân chủ, quy chế làm việc và quy chế chi tiêu nội bộ cũng được rà soát và điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với tình hình mới trên cơ sở đó cán bộ, nhân viên, giáo viên được ý kiến đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhiều lĩnh vực hoạt động của Trường *(1.4.03: Quyết định ban hành, điều chỉnh quy chế làm việc đối với cán bộ viên chức người lao động 2018, 2019, 2020; 1.3.08: Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017, 2018, 2019; 1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018, 2019, 2020; 1.3.06: Quyết định về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường 2018, 2019, 2020; 1.3.07: Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị cho dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018, 2019, 2020).*

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.5. Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi đã xây dựng và hoàn thiện quy chế hoạt động theo Luật giáo dục nghề nghiệp, căn cứ theo đề án xây dựng vị trí việc làm, phân công trách nhiệm từng đơn vị của trường. Nội dung các văn bản này phân định rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Phòng đào tạo, các đơn vị quản lý, phòng chức năng, các khoa, bộ môn không chồng chéo nhau. Việc phân công, phân cấp đảm bảo tính hợp lý, rõ ràng. Ban giám hiệu trường còn có bảng phân công nhiệm vụ rõ ràng cụ thể cho từng thành viên *(1.1.02: Quy chế tổ chức hoạt động của trường; 1.5.01: Đề án vị trí việc làm; 1.5.02: Quy định về việc phân công nhiệm vụ của ban giám hiệu; 1.3.04: Các Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường; 1.2.04: Các Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN).*



Hàng năm, nhà trường và các đơn vị đều có báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ đảm bảo phù hợp về cơ cấu tổ chức, cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường, không có sự chông chéo về chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị (*1.3.08: Báo cáo thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017, 2018, 2019; 1.5.03: Báo cáo tổng kết của đơn vị năm 2017, 2018, 2019; 1.5.04: Kế hoạch và Biên bản thanh tra nhân dân năm 2017, 2018, 2019*).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.**

Nhà trường là cơ sở đào tạo nghề công lập, Hội đồng trường của Trường được Bộ Nông nghiệp & PTNT đã ban hành quyết định thành lập theo đúng quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp, thực hiện quyết nghị các phương hướng hoạt động của trường, huy động và giám sát việc sử dụng các nguồn lực dành cho trường, bảo đảm thực hiện mục tiêu dạy nghề theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao (*1.6.01: Quyết định thành lập và kiện toàn Hội đồng trường; 1.6.02: Quy chế hoạt động của Hội đồng trường*). Hội đồng trường hoạt động đúng chức năng nhiệm vụ theo quy chế đã ban hành; thông qua các nghị quyết của Hội đồng trường hàng quý đã giúp nhà trường định hướng và thực hiện các hoạt động đào tạo một cách có hiệu quả. Cuối năm Hội đồng trường tổ chức họp để tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ đồng thời đưa ra phương hướng quyết nghị cho năm sau (*1.6.03: Nghị quyết hội đồng trường năm 2017,2018,2019; 1.6.04: Báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động Hội đồng trường; 1.6.05: Biên bản họp đánh giá Hội đồng trường*).

Các Hội đồng tư vấn của nhà trường được thành lập và hoạt động có hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng đào tạo: Hội đồng Thi đua khen thưởng; Hội đồng Khoa học, Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng thi tốt nghiệp... (*1.6.06: Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn; 1.6.07: Quy chế hoạt động hội đồng tư vấn*).

Các phòng chức năng, các khoa, các trung tâm của trường được thành lập và hoạt động đúng theo Quy chế tổ chức và điều lệ trường, phù hợp với quy mô đào tạo của trường. Qua kết quả hoạt động hằng năm của các đơn vị và tổng kết chung hoạt động của trường, nhà trường nhận thấy mọi hoạt động đều đạt hiệu quả cao, các đơn vị trong

trường đều hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao. Hiệu quả hoạt động các đơn vị trực thuộc Trường được đánh giá qua công tác thi đua hàng năm, với những thành tích: 100% các đơn vị được công nhận là Tập thể Lao động tiên tiến, nhiều tập thể và cá nhân nhận được những phần thưởng cao quý (*1.3.08: Báo cáo thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2018,2019,2020;1.6.08: Báo cáo đánh giá hoạt động tổ chức của nhà trường;1.6.09: Báo cáo đánh giá thực hiện nhiệm vụ của Ban giám hiệu;1.6.10:Biên bản xét thi đua khen thưởng cuối năm 2018,2019 2020;1.6.11:Quyết định và Danh sách khen thưởng thi đua 2018,2019,2020;1.6.12: Cờ thi đua, Bằng khen và giấy khen của các đơn vị; 1.5.04: Kế hoạch và Biên bản thanh tra nhân dân năm 2017, 2018, 2019; 1.6.13: Các biên bản thanh kiểm tra khác).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

#### **Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định**

Chất lượng đào tạo có ý nghĩa quan trọng góp phần quyết định chất lượng nguồn nhân lực. Đào tạo có chất lượng sẽ khẳng định thương hiệu, uy tín của nhà trường. Do đó lãnh đạo nhà trường đặc biệt quan tâm đến công tác đảm bảo chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Nhà Trường đã xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định trong thông tư 28/2017/TT-LĐTĐBXH. Việc xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng là việc làm rất cần thiết để hoàn thiện cơ chế chính sách, quy trình công cụ quản lý nhằm đổi mới quản trị nhà trường theo hướng công khai, minh bạch và hiệu quả, xây dựng văn hóa chất lượng cũng như phát huy tinh thần trách nhiệm của mọi thành viên trong nhà trường tham gia quản lý chất lượng, góp phần đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Hệ thống đảm bảo chất lượng được công bố công khai để cán bộ, nhà giáo, nhân viên và người học biết và triển khai thực hiện. Hệ thống đảm bảo chất lượng tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo phù hợp với mục tiêu đào tạo của trường, huy động được sự tham gia của tất cả cán bộ quản lý, nhà giáo, nhân viên và người học. Hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng GDNN, phù hợp với thực tiễn của trường, dễ vận hành, thuận tiện trong việc kiểm tra, giám sát, đánh giá và cải tiến (*1.7.01: Quyết định thành lập Phòng Kiểm định & ĐBCL; Thông báo đổi tên Phòng Khảo thí & KĐCL; 1.7.02: Quyết định số 809 ngày 28 tháng 12 năm 2017 về thành lập Ban chỉ đạo xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giai đoạn 2017-2020; 1.7.03:*

*Quyết định số 473 ngày 09 tháng 08 năm 2018 về thành lập Ban chỉ đạo xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giai đoạn 2018-2020; 1.7.04: Kế hoạch số: 496/CG&TL ngày 18/8/2018 về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giai đoạn 2018-2020; 1.7.05: Quyết định số 02/CG&TL ngày 02/01/2018 về việc ban hành hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường; 1.7.06: Các quyết định ban hành các Quy trình đảm bảo chất lượng; 1.7.07: Quyết định số 282/QĐ-CG&TL về ban hành Sổ tay chất lượng; 1.7.08: Báo cáo đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng hàng năm; 1.5.03: Báo cáo tổng kết của các đơn vị năm 2017,2018,2019; 1.3.08 : Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019.).*

Đánh giá, phân loại công chức viên chức là một trong nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động quản lý chất lượng của trường. Căn cứ công văn số 8674/BNN-TCCB ngày 22/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 56/2015/NĐ - CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về đánh giá và phân loại cán bộ, công chức, viên chức, Nhà trường đã ban hành Quy định đánh giá phân loại công chức, viên chức trong đó quy định rõ về nguyên tắc, nội dung, thời điểm, tiêu chí và trình tự thực hiện. Các đơn vị căn cứ vào quy định trên tổ chức thực hiện theo quy định (*1.7.09: Thông báo, hướng dẫn về việc kiểm điểm đánh giá, xếp loại công chức, viên chức; 1.7.10: Kế hoạch đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2017,2018,2019; 1.7.11: Biên bản họp xét, đánh giá cán bộ viên chức của các đơn vị năm 2017,2018, 2019; 1.7.12: Biên bản họp xét, đánh giá cán bộ viên chức toàn trường năm 2017,2018, 2019; 1.7.13: Quyết định công nhận kết quả phân loại cán bộ viên chức và người lao động 2017,2018, 2019).*

Đối với công tác thanh kiểm tra đào tạo, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng phối hợp với phòng Đào tạo giám sát việc thực hiện quy chế đào tạo, các quy định về công tác kiểm tra, đánh giá (*1.7.14: Kế hoạch dự giờ và kiểm tra quy chế đào tạo năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020;1.7.15:Các biên bản thanh kiểm tra qui chế đào tạo; 1.7.16: Biên bản kiểm tra xưởng thực hành năm 2017,2018, 2019).*

Đối với công tác tự đánh giá chất lượng GDNN, hàng năm Phòng KT&KĐCL lập kế hoạch, chủ trì triển khai công tác tự đánh giá chất lượng GDNN. Kết quả tự đánh giá chất lượng được báo cáo Hiệu trưởng, các cơ quan chức năng và công bố công khai trong toàn trường. Kết quả tự đánh giá đều đạt cấp độ 3. Đặc biệt, năm 2019 nhà trường tham gia thí điểm đánh giá theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng

cao đạt 87/100 điểm, đạt tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao (**1.7.17: Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019; 1.7.18: Kế hoạch tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019; 1.7.19: Báo cáo tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019**).

Hoạt động Nghiên cứu lần vết và Khảo sát doanh nghiệp được nhà trường đã nghiêm túc triển khai thực hiện. Đây là cơ sở quan trọng để nhà trường thực hiện điều chỉnh về chương trình, giáo trình và nội dung giảng dạy nhằm đáp ứng yêu cầu của người học và thị trường lao động. (**1.7.20: Kế hoạch khảo sát lần vết năm 2018,2019, 2020;1.7.21: Phiếu khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020;1.7.22: Báo cáo kết quả khảo sát lần vết năm 2019, 2020,2020; 1.7.23: Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp năm 2018,2019, 2020; 1.7.24: Phiếu khảo sát doanh nghiệp năm 2018,2019, 2020; 1.7.25: Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2018,2019, 2020**).

Nhà trường đã lập kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, công tác cán bộ, công tác đánh giá phân loại viên chức... Nhà trường đã sử dụng nhiều loại phiếu khảo sát khác nhau để thu thập ý kiến nhằm đánh giá một cách khách quan nhất. Kết quả khảo sát cho thấy các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động của nhà trường phù hợp với thực tế của nhà trường (**1.7.26 : Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên 2017,2018,2019; 1.7.27: Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý; 1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 1.7.29: Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên; 1.7.30: Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý 2017,2018,2019; 1.7.31:Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên 2017,2018,2019; 1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên 2017,2018,2019**).

Bên cạnh việc thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động, Nhà trường còn lấy ý kiến từ người học để đánh giá chất lượng đào tạo và các chính sách liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy người học đánh giá cao công tác đào tạo của nhà trường và các chính sách của nhà nước đối với người học nghề đã được nhà trường thực hiện đầy đủ góp phần thiết thực khuyến khích và hỗ trợ người học (**1.7.33: Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020**).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

#### **Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao**

Căn cứ Thông tư 28/2017/BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội về việc Quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và căn cứ Công văn 5115/BNN-TCCB ngày 05/07/2018 về việc triển khai thực hiện Thông tư 28/2017/BLĐTBXH, Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi đã thành lập Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng với nhiệm vụ tham mưu cho Hiệu trưởng tổ chức các kỳ thi kết thúc modul/môn học, thi tốt nghiệp theo đúng quy chế; giám sát việc thực hiện quy chế đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo theo tiêu chuẩn, tiêu chí về kiểm định chất lượng. Trong công tác bảo đảm chất lượng, P.KT&KĐCL có nhiệm vụ sau:

- Phối hợp với các đơn vị lập kế hoạch và tổ chức thực hiện xây dựng, vận hành, đánh giá và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng;

- Đơn đốc, kiểm tra, giám sát và đề xuất các biện pháp thực hiện xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng đúng tiến độ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng;

- Báo cáo kết quả xây dựng, vận hành và cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng theo yêu cầu của cấp trên.

Hằng năm, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng đã thực hiện tốt nhiệm vụ được giao trong đó có công tác xây dựng và vận hành các qui trình, công cụ đảm bảo chất lượng; lập kế hoạch và cùng các đơn vị thực hiện tốt công tác thanh kiểm tra đào tạo, công tác quản lý xưởng thực hành, công tác khảo sát các bên liên quan (*1.7.01: Quyết định thành lập Phòng Kiểm định & ĐBCL; Thông báo đổi tên Phòng Khảo thí & KĐCL; 1.8.01: Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ Phòng Khảo thí và KĐCL; 1.8.02: Báo cáo hoạt động của Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng năm 2017, 2018, 2019; 1.3.08: Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017, 2018, 2019*).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

### **Tiêu chuẩn 1.9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật**

Đảng bộ trường trực thuộc Đảng Ủy khối cơ sở Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hiện có 62 Đảng viên. Trong đó Đảng viên là cán bộ quản lý và giáo viên chiếm 80% chia thành 05 chi bộ, sinh hoạt đúng theo điều lệ Đảng, Ban chấp hành Đảng ủy gồm có 07 đồng chí, có quy chế hoạt động riêng. Đảng bộ giữ vai trò lãnh đạo toàn diện các hoạt động trong trường, hàng quý, hàng tháng Đảng bộ ra nghị quyết kiểm điểm việc thực hiện nhiệm vụ quý trước, tháng trước đồng thời đề ra nhiệm vụ quý mới, tháng mới. Căn cứ Quy định 97-QĐ/TW ngày 22/3/2004 của Ban chấp hành TW Đảng, Đảng ủy Trường đã xây dựng Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ, có Nghị quyết phân công nhiệm vụ cho từng Đảng ủy viên. Đảng bộ đã làm tốt chức năng, nhiệm vụ của tổ chức cơ sở Đảng trong nhà trường: hàng tháng Đảng ủy xây dựng Nghị quyết ... qua đó để lãnh đạo toàn trường thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật Nhà nước và thực hiện các Nghị quyết của Đảng ủy cấp trên; lãnh đạo thực hiện có hiệu quả mục tiêu, nhiệm vụ của nhà trường, xây dựng Đảng bộ và nhà trường trong sạch vững mạnh.

Ngoài ra, Đảng bộ nhà Trường còn thường xuyên tổ chức quán triệt kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, Nghị quyết của Đảng ủy khối, của Đảng ủy đến các chi bộ trực thuộc, từng đảng viên và Ban chấp hành của các đoàn thể đang hoạt động tại trường như: Công đoàn, Đoàn thanh niên,...thông qua sinh hoạt định kỳ, hội ý; phổ biến các quy định mới về công tác dạy nghề đến cán bộ, giáo viên, công nhân viên. Đồng thời, Đảng bộ còn cụ thể hóa bằng nghị quyết trong họp Đảng ủy, chi bộ định kỳ hàng tháng, đánh giá mặt mạnh, yếu, rút ra bài học và đề ra phương hướng cho các hoạt động tiếp theo.

Mối quan hệ giữa tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên và Chính quyền luôn gắn bó mật thiết và hoạt động trên cơ sở các kế hoạch và nghị quyết đã thống nhất trong Đảng bộ thực hiện phân công nhiệm vụ cho từng đảng ủy viên phụ trách từng lĩnh vực riêng như tuyên giáo, hoạt động đoàn thể, phụ trách tổ chức, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy.

*(1.9.01: Quyết định số 237- QĐ/ĐUK ngày 20/11/2013 về việc tiếp nhận tổ chức Đảng và đảng viên; 1.9.02: Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ; 1.9.03: Phân công nhiệm vụ BCH Đảng bộ, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy nhiệm kỳ 2020-2025; 1.9.04: Quy chế làm việc của UBKT Đảng ủy nhiệm kỳ 2020-2025; 1.9.05: Báo cáo tình hình hoạt động của Đảng bộ hàng năm 2017, 2018, 2019; 1.9.06: Các nghị quyết Đảng bộ năm 2017, 2018, 2019, 2020; 1.9.07: Các quyết định đánh giá của tổ chức Đảng cấp trên đối với Đảng bộ Trường).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo qui định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường**

Các tổ chức xã hội, đoàn thể trong trường bao gồm Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Ban nữ công... thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình theo điều lệ hoạt động, đã tập hợp được 100% cán bộ viên chức người lao động và HSSV tham gia. Chương trình, kế hoạch hoạt động của các tổ chức đoàn thể luôn bám sát nhiệm vụ chính trị của nhà trường và theo sự chỉ đạo của các tổ chức đoàn thể cấp trên như tổ chức Hội nghị Công chức, viên chức và người lao động; Giao lưu văn hóa – văn nghệ, thể dục thể thao, tham quan du lịch, thanh niên tình nguyện, trao quà khuyến học. *(1.10.01: Quyết định thành lập các tổ chức đoàn thể xã hội; 1.10.02: Quy chế hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội; 1.10.03: Các kế hoạch hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

Hiệu quả hoạt động của các tổ chức đoàn thể đã góp phần không nhỏ tạo dựng được sự đoàn kết nhất trí cao trong toàn trường; chủ động, phát huy tính tích cực tham gia các hoạt động xã hội, nhân đạo, các hoạt động phong trào tạo không khí sôi nổi vui tươi lành mạnh trong nhà trường qua đó nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ, viên chức, người lao động và học sinh, sinh viên góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ nhà trường *(1.10.04: Báo cáo hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

Những hoạt động của các tổ chức đoàn thể được nhà trường và các tổ chức đoàn thể cấp trên ghi nhận, đánh giá cao và khen thưởng kịp thời *(1.3.08: Báo cáo kết quả*

*thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019.; 1.10.05: Quyết định khen thưởng của các tổ chức đoàn thể cấp trên).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.**

Nhà trường xác định công tác kiểm tra đánh giá là việc làm quan trọng nhằm duy trì hoạt động và đảm bảo chất lượng đào tạo. Hàng năm, Trường lập Kế hoạch kiểm tra các mặt công tác của trường. Việc kiểm tra và đánh giá thực hiện theo phương châm: thường xuyên, định kỳ và đột xuất. Công tác thanh kiểm tra được Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng phối hợp với Ban thanh tra đào tạo, Ban thanh tra nhân dân, ủy ban kiểm tra Đảng, Ủy ban kiểm tra tổ chức công đoàn thực hiện (*1.11.01: Quyết định thành lập Các Ban thanh tra, Ủy ban kiểm tra và quy chế hoạt động; 1.11.02: Kế hoạch thanh kiểm tra các hoạt động của trường các năm 2018,2019,2020; 1.11.03: Các biên bản kiểm tra; 1.11.04: Báo cáo kiểm tra định kỳ các năm 2018,2019,2020*).

Ngoài việc tự kiểm tra các hoạt động của mình Nhà trường cũng nhận được sự kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Sở LĐTĐ-XH tỉnh Đồng Nai, Đảng ủy Khối qua những đợt kiểm tra đó đã chỉ ra những mặt hạn chế cần khắc phục và những mặt mạnh cần được phát huy, điều đó làm cho công tác đào tạo nghề của Nhà trường không ngừng tiến bộ (*1.11.05: Biên bản kiểm tra của các cơ quan cấp trên năm 2018,2019,2020*).

Qua kết quả thanh kiểm tra đã cho thấy những điểm tồn tại ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả đào tạo. Mặt khác, qua đó cũng giải quyết kịp thời các đơn thư của các cá nhân, tập thể về thực hiện quyền lợi, chế độ, chính sách đối với người lao động, làm rõ những sai phạm và xử lý đúng quy định tạo niềm tin cho CBVCNV an tâm làm việc, giảng dạy. Trên cơ sở đó Đảng ủy, Ban giám hiệu có những biện pháp điều chỉnh cho phù hợp, yêu cầu các đơn vị khắc phục, sửa chữa có báo cáo cụ thể việc khắc phục tồn tại trong các cuộc giao ban hàng tuần, hàng tháng. Cuối mỗi năm học, Trường lập báo cáo về việc sử dụng kết quả kiểm tra để tổng hợp những điểm tồn tại đã được giải quyết và chưa giải quyết để có biện pháp khắc phục (*1.11.06: Biên bản các cuộc họp đánh giá kết quả thanh kiểm tra 2018,2019,2020; 1.11.07 : Kế hoạch khắc phục những*



*hạn chế, tồn tại; 1.11.08: Báo cáo về việc sử dụng kết quả kiểm tra).*

Trong những năm qua, đề phù hợp với thực tế hoạt động nhà trường đã có nhiều cải tiến về phương pháp và công cụ để nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra như lập kế hoạch đào tạo theo tuần, lịch sinh hoạt chuyên môn, cải tiến phương pháp đánh giá chất lượng giảng dạy của giáo viên; cải tiến quy trình mua sắm và cấp phát vật tư. *(1.11.09: Kế hoạch đào tạo tuần; 1.11.10: Phiếu đánh giá giờ giảng; 1.11.11: Phiếu thăm dò năng lực của giáo viên; 1.11.12: Phiếu thăm dò mức độ hài lòng của HSSV).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.**

Các chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước đối với cán bộ, giáo viên, người lao động được nhà trường cụ thể hóa bằng hệ thống các văn bản, quy chế nội bộ của nhà trường. Nhà trường luôn thực hiện tốt các chế độ ưu đãi đối với nhà giáo như thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo, phụ cấp thâm niên nghề, nâng lương trước thời hạn cho người đạt thành tích xuất sắc. *(1.12.01: Danh sách nhà giáo được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề; 1.12.02: Biên bản họp xét hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo; 1.12.03: Danh sách nhà giáo được nâng mức hưởng phụ cấp thâm niên; 1.12.04: Danh sách nhà giáo được xét hưởng phụ cấp thâm niên lần đầu; 1.12.05: Danh sách cán bộ viên chức được nâng lương trước thời hạn; 1.12.06: Quy chế nâng lương trước thời hạn).*

Ngoài ra để không ngừng nâng cao chất lượng, Đảng bộ và Ban giám hiệu đã có nhiều hình thức khuyến khích cán bộ, giáo viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, các chính sách này được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế làm việc của trường. *(1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ 2018,2019,2020; 1.12.07: Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giáo viên năm 2018,2019,2020; 1.12.08: Các quyết định cử cán bộ, giáo viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn năm 2018,2019,2020; 1.12.09: Thông báo đăng ký học ngoại ngữ, tin học; 1.12.10: Danh sách giáo viên tham gia huấn luyện các lớp năm 2018,2019,2020).*

Thực hiện theo Nghị định Số 86/2015/NĐ-CP ngày 2/10/2015 và Thông tư liên tịch 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, nhà trường đã hỗ trợ miễn giảm học phí cho HSSV. Ngoài ra tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường có quy định các chính sách cho HSSV như: học bổng, trợ cấp xã hội, khen thưởng cho HSSV đạt học sinh giỏi cấp trường (**1.12.11: Các quyết định khen thưởng HSSV năm 2017,2018,2019; 1.12.12: Quyết định miễn giảm học phí năm 2018,2019,2020; 1.12.13: Danh sách cấp tiền tết cho HSSV dân tộc thiểu số năm 2018,2019,2020; 1.12.14: Danh sách học sinh được miễn ở nội trú KTX năm 2018,2019,2020**).

Bên cạnh thực hiện các chế độ chính sách ưu đãi chung Đảng ủy , Ban giám hiệu trường cũng luôn quan tâm đến công tác bình đẳng giới. Hiện nay tổng số cán bộ viên chức người lao động trong trường chiếm tỷ lệ xấp xỉ 50% giữa nam và nữ. Ngoài việc được hưởng các chế độ chính sách đặc thù như thai sản, nuôi con nhỏ, cán bộ giáo viên nữ của trường cũng được quan tâm nhiều hơn. Trường có Ban Nữ công thường xuyên quan tâm và tổ chức các hoạt động có ý nghĩa đối với cán bộ viên chức nữ . Đội ngũ cán bộ quản lý của nhà trường luôn đảm bảo có trên 15% cán bộ là nữ. Số lượng tham gia vào cấp ủy Đảng cũng được đảm bảo đạt trên 15%. (**1.12.15: QĐ thành lập Ban nữ công; 1.12.16: Báo cáo hoạt động của Ban nữ công năm 2017,2018,2019; 1.12.17: Danh sách trích ngang của đội ngũ cán bộ quản lý các đơn vị; 1.12.18: Danh sách BCH đảng ủy nhà trường**).

Năm 2020 Trường phối hợp với Tổ chức Ngày hội Nữ sinh nhằm động viên khuyến khích thu hút các em nữ tham gia vào các ngành nghề kỹ thuật, đồng thời tặng suất học bổng hỗ trợ đối với học sinh nữ. (**1.12.19: Hình ảnh Ngày hội Nữ sinh; 1.12.20: Thông báo chính sách hỗ trợ Học bổng cho Học sinh nữ**).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới của nhà trường (**1.7.26;1.7.33: Kế hoạch thu thập ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.27;1.7.28;1.7.34: Bộ phiếu thu thập ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.12.21: Danh sách người học, nhà giáo, cán bộ quản lý tham gia khảo sát năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;**

*1.7.30;1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

### **3.2.2. Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 2:**

Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo đúng kế hoạch, chất lượng đào tạo được nâng cao, bảo đảm đáp ứng với yêu cầu thực tế. Kế hoạch đào tạo được nhà trường xây dựng và thực hiện nghiêm túc, phù hợp với các yêu cầu của thực tiễn sản xuất.

Trường có nhiều loại hình đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo như: đào tạo chính quy, ngoài giờ, đào tạo ngắn hạn, chuyên đề, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, đào tạo theo mô đun, đào tạo theo yêu cầu của doanh nghiệp nhằm đáp ứng được yêu cầu học tập của người học nghề.

Công tác tổ chức thi kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, công nhận tốt nghiệp của người học nghề đúng quy định, đảm bảo công bằng, khách quan.

Công tác tuyển sinh của trường thực hiện theo đúng quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ LĐTB–XH. Trường đã có những văn bản quy định cụ thể và tổ chức tư vấn học nghề hiệu quả đảm bảo tuyển sinh đủ số lượng và có chất lượng.

#### **❖ Những điểm mạnh:**

- Hoạt động đào tạo được thực hiện theo đúng kế hoạch và có chất lượng. Phương thức đào tạo của trường đa dạng, đáp ứng được các yêu cầu của người học nghề.
- Trường đã thực hiện nhiều biện pháp để nâng cao hiệu quả dạy và học.
- Trường thực hiện tốt công tác tuyển sinh hàng năm, đảm bảo nghiêm túc, công bằng và khách quan.

#### **❖ Những tồn tại:**

- Số lượng các doanh nghiệp được Trường mời tham gia vào quá trình đào tạo chưa được nhiều và chủ yếu trong địa bàn tỉnh Đồng Nai.

#### **❖ Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Trường sẽ tiếp tục tăng cường liên kết với nhiều doanh nghiệp ở nhiều lĩnh vực hoạt động và huy động doanh nghiệp tham gia vào nhiều lĩnh vực đang đào tạo tại trường.

- Tiếp tục tăng cường việc giám sát chặt chẽ, bảo đảm thực hiện kế hoạch đào tạo đúng tiến độ và có hiệu quả.

**Điểm đánh giá tiêu chí 2**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 2</b>	<b>17</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1
Tiêu chuẩn 16	1
Tiêu chuẩn 17	1

**Tiêu chuẩn 2.1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết**

Căn cứ Nghị định số 48/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục nghề nghiệp; Công văn số 134/TCĐN-PCTT ngày 20 tháng 01 năm 2017 về việc đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, nhà trường đã đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và đã được Tổng cục giáo dục nghề nghiệp cấp giấy phép hoạt động (*1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 35/2018/GCNDKHD-TCG DNN, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp bổ sung số 35a/2019/GCNDKBS-TCGDNN*).

Nhận thấy tầm quan trọng của chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo nhà trường đã khẩn trương xây dựng, áp dụng trong toàn trường và được nhà trường công bố rộng rãi. Chuẩn đầu ra là hệ thống các tiêu chí quy định phẩm chất đạo đức, kết quả học tập, năng lực nhằm đào tạo nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng nhu cầu xã hội. Đây là một trong những căn cứ quan trọng nhà trường chuẩn hoá các khâu trong quá trình đào tạo như: xây dựng chương trình và kế hoạch đào tạo, xây dựng kế hoạch giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của sinh viên, xây dựng quy trình quản lý kết quả học tập của sinh viên, xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học và biện pháp thực hiện. (*2.1.01: Danh sách các chương trình đào tạo; Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2017; Quyết định áp dụng chuẩn đầu ra trình độ Trung cấp, Cao đẳng của Bộ LĐTB&XH năm 2019; 2.1.02: Trang web <http://vcmi.edu.vn>; 2.1.03: Các tờ rơi tuyển sinh*).

**Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định**

Hàng năm trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi xây dựng quy chế tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng của Trường áp dụng cho các đối tượng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT hoặc tương đương phù hợp với các cấp trình độ đào tạo của trường. Quy chế tuyển sinh của trường được xây dựng dựa trên Thông tư 05/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/03/2017 của Bộ lao động thương binh và Xã hội. Trong Quy chế tuyển sinh học nghề của trường quy định cụ thể phương thức và tiêu chí và hình thức tuyển sinh

cụ thể. *(2.2.01: Quy chế tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020 ; 2.2.02: Quy trình tuyển sinh 2018, 2019, 2020).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

#### **Tiêu chuẩn 2.3: Hàng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan**

Hàng năm, nhà trường thành lập Hội đồng tuyển sinh. Căn cứ vào thực tế hoạt động và Giấy chứng nhận đăng kí hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Hội đồng tuyển sinh của trường xây dựng chương trình hành động, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể căn cứ trên Quy chế tuyển sinh của Bộ LĐTB–XH, Quyết định về chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ NN&PTNT cũng như chỉ tiêu của tỉnh Đồng Nai giao *(2.3.01: Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ NN&PTNT năm 2017, 2018, 2019, 2020; 2.3.02: Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh của tỉnh Đồng Nai năm 2017, 2018, 2019, 2020; 2.3.03: Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh 2017, 2018, 2019, 2020; 2.3.04: Chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành/ngành đào tạo năm 2017, 2018, 2019, 2020; 2.3.05: Kế hoạch tuyển sinh năm 2017, 2018, 2019, 2020).*

Trung tâm tư vấn tuyển sinh và hỗ trợ việc là đơn vị trực tiếp phụ trách thực hiện công tác tuyển sinh. Trung tâm ra thông báo tuyển sinh và niêm yết công khai tại trường, tại các cơ sở liên kết, các phương tiện truyền thông và phát đến tận tay phụ huynh và học sinh *(2.3.06: Thông báo tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020; 2.1.03: Các tờ rơi tuyển sinh; 2.1.02: Trang web <http://vcmi.edu.vn>; 2.3.07: Hợp đồng phát thanh, truyền hình).*

Công tác tuyển sinh của Trường được tiến hành theo hình thức xét tuyển dựa trên các tiêu chí cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đầu vào của HSSV. Danh sách trúng tuyển được niêm yết công khai tại trường, trên trang Web của trường *(2.3.08: Biên bản họp xét tuyển và danh sách trúng tuyển; 2.3.09: Báo cáo tuyển sinh các năm 2017, 2018, 2019).*

Học sinh trúng tuyển nhận Giấy báo trúng tuyển trực tiếp tại Trường hoặc qua đường bưu điện và nhập học theo thời gian quy định. Sau mỗi kỳ tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh sẽ họp để đánh giá, rút kinh nghiệm công tác tuyển sinh *(2.3.10: Giấy báo nhập học; 2.3.11: Một số hình ảnh về ngày nhập học; 2.3.12: Quyết định mở lớp; 2.3.13: Quyết định phê duyệt danh sách trúng tuyển; 2.3.14: Biên bản họp tổng kết*

*công tác tuyển sinh).*

**Kết quả tuyển sinh các ngành, nghề đào tạo của trường**

TT	Tên ngành/ngành	Số lượng HSSV		
		Năm học 2017 - 2018	Năm học 2018 - 2019	Năm học 2019 - 2020
1	Điện công nghiệp	243	316	295
2	Cắt gọt kim loại	131	142	128
3	Công nghệ ô tô	258	275	314
4	Kế toán doanh nghiệp	155	104	161
5	Cơ điện tử	37	19	39
6	Máy thời trang	88	76	54
7	Xử lý dữ liệu	224	152	185
8	Điện tử công nghiệp	31	39	41
9	Vận hành máy thi công nền	15	37	16
10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		43	77
11	Chế tạo thiết bị cơ khí		12	27
12	Quản trị mạng máy tính	28	27	23
13	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	16	24	44

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi có chủ trương và đã thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo nghề. Hằng năm, trường tổ chức hội nghị cán bộ viên chức và ra nghị quyết về việc thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo nghề. Chủ trương này cũng được đưa vào nghị quyết của Đại hội Đảng bộ **(2.4.01:**

*Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động năm 2017, 2018, 2019; 2.4.02: Nghị quyết Đảng bộ năm 2017, 2018, 2019).*

Để có được định hướng đúng về phương thức và ngành nghề đào tạo, nhà trường đã tổ chức khảo sát nhu cầu của người học đối với học sinh phổ thông trung học, các doanh nghiệp, phụ huynh học sinh và học sinh sinh viên trong nhà trường (2.4.03: *Phiếu khảo sát nhu cầu học nghề; 2.4.04: Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu học nghề*). Những thông tin có được từ cuộc khảo sát này đã giúp cho nhà trường có những định hướng đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế. Theo chức năng và nhiệm vụ được phê duyệt trường thực hiện đào tạo theo niên chế 2 cấp trình độ là Cao đẳng và Trung cấp, hai hệ này học sinh sinh viên sẽ học tập trung tại trường với thời gian từ 2 đến 3 năm, ngoài ra trường còn đào tạo hệ Sơ cấp với thời gian từ 3 tháng đến 6 tháng, các lớp liên thông buổi tối dành cho các đối tượng vừa học vừa làm (2.4.05: *Thông báo tuyển sinh hệ liên thông; 2.4.06: Quy chế đào tạo liên thông*). Để đáp ứng nhu cầu người học, nhà trường mở các lớp ngắn hạn dưới 3 tháng, bồi dưỡng tay nghề... học viên có thể đăng ký học một hoặc nhiều mô đun hoặc một số kỹ năng cần thiết theo yêu cầu nghề nghiệp của mình (2.4.07: *Kế hoạch mở các lớp ngắn hạn*). Như vậy, phương thức đào tạo này vừa giúp cho người học chủ động được nội dung và thời gian học tập vừa tạo điều kiện cho mọi đối tượng được học tập nâng cao trình độ.

Những năm gần đây, một số doanh nghiệp và tổ chức đã đặt hàng Trường đào tạo một số nội dung riêng. Trường đã tổ chức thực hiện theo 2 hình thức:

- Đào tạo tại trường: Doanh nghiệp sẽ gửi công nhân của họ đến học tại trường
- Đào tạo tại chỗ: Trường cử giáo viên đến giảng dạy trực tiếp tại đơn vị.

*(2.4.08: Các Hợp đồng liên kết đào tạo với các doanh nghiệp năm 2017, 2018, 2019, 2020)*

### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định**



Theo giấy phép đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi được phép đào tạo 15 nghề trình độ cao đẳng, 16 nghề trình độ trung cấp và 14 nghề trình độ sơ cấp. Trên cơ sở chương trình khung, Quy định chuẩn đầu ra đối với trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, nhà trường đã xây dựng đủ chương trình đào tạo cho những ngành nghề trên *(2.5.01: Quyết định ban hành các chương trình đào tạo)*.

Nhà trường đã xác định hoạt động đào tạo là nhiệm vụ trọng tâm, Ban giám hiệu giao nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo chủ trì kết hợp với các đơn vị xây dựng kế hoạch đào tạo ngay từ đầu năm học. Kế hoạch đào tạo được xây dựng theo từng kỳ học và chi tiết cho từng mô đun, môn học. *(2.5.02: Tiến độ đào tạo năm học 2017, 2018, 2019; 2.5.03: Thời khóa biểu năm học 2017, 2018, 2019; 2.5.04: Kế hoạch sử dụng xưởng thực hành; 2.5.05: Kế hoạch sử dụng phòng học lý thuyết)*.

#### **Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

#### **Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt**

Để đảm bảo quy chế và thuận tiện cho quản lý, ngay từ đầu năm học nhà trường đã phân lớp và cử những giáo viên tâm huyết để làm Giáo viên chủ nhiệm *(2.3.12: Quyết định mở lớp; 2.6.01: Quyết định phân công GVCN)*.

Căn cứ vào kế hoạch và tiến độ đào tạo chung của trường, các đơn vị lên kế hoạch, phân công giáo viên phù hợp với từng mô đun, môn học. Giáo viên sẽ căn cứ vào nội dung, thời lượng đã quy định trong chương trình đào tạo để lên kế hoạch và thực hiện giảng dạy theo sự phân công và đúng quy định *(2.6.02: Kế hoạch giáo viên năm 2017, 2018, 2019; 2.6.03: Lịch trình giảng dạy; 2.6.04: Hồ sơ bài giảng; 2.6.05: Sổ lên lớp)*.

Trong quá trình thực hiện kế hoạch, có thể vì lý do nào đó mà kế hoạch đào tạo phải thay đổi. Nhà trường luôn có văn bản thông báo điều chỉnh kịp thời để không ảnh hưởng tới tiến độ đào tạo *(2.6.06: Thông báo về việc điều chỉnh thời gian học)*.

Công tác kiểm tra và giám sát đào tạo cũng là vấn đề được lãnh đạo nhà trường hết sức quan tâm. Nhận rõ tầm quan trọng, nhà trường đã xây dựng kế hoạch thanh kiểm tra đào tạo, kế hoạch dự giờ để đảm bảo chất lượng đào tạo luôn được duy trì

một cách tốt nhất. Bên cạnh đó, để nâng cao chất lượng giáo viên nhà trường lên kế hoạch và tổ chức các buổi hội giảng, dự giờ. Đây chính là những buổi sinh hoạt chuyên môn hết sức bổ ích góp phần cải thiện chất lượng đào tạo *(1.7.14: Kế hoạch dự giờ và kiểm tra quy chế đào tạo; 2.6.07: các biên bản thanh kiểm tra quy chế đào tạo; 2.6.08: Kế hoạch hội giảng năm 2017, 2018, 2019).*

Để đào tạo có chất lượng thì “học phải đi đôi với hành”, do đó nguyên vật liệu, vật tư thực tập luôn được nhà trường chuẩn bị đầy đủ, kịp thời và đúng quy định *(2.6.09: Yêu cầu vật tư thực tập; 2.6.10: Hợp đồng cung cấp vật tư, nguyên vật liệu).*

Cuối mỗi năm học, Nhà trường tiến hành tổng kết đánh giá mọi hoạt động của trường, từ đó đề ra phương hướng hành động phù hợp cho giai đoạn tiếp theo *(2.6.11: Báo cáo tổng kết năm học 2018, 2019, 2020; 2.6.12: Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020).*

#### **Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu cần**

Kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo đã được các đơn vị triển khai thực hiện đúng quy định. Các khoa lập kế hoạch giáo viên, phân công giáo viên giảng dạy. Các giáo viên được phân công giảng dạy lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án để triển khai thực hiện các hoạt động giảng dạy, quản lý theo kế hoạch đào tạo đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo các nghề đã được Hiệu trưởng phê duyệt *(2.6.02: Kế hoạch giáo viên năm 2017, 2018, 2019; 2.6.03: Lịch trình giảng dạy; 2.6.04: Hồ sơ bài giảng; 2.6.05: Sổ lên lớp).*

Hàng năm, Nhà trường lập kế hoạch rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt *(2.7.01: Kế hoạch rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019).* Việc rà soát, đánh giá này được Nhà trường tổ chức thực hiện thông qua Hội nghị đánh giá công tác đào tạo của Ban giám hiệu, cán bộ chủ chốt các phòng, khoa. Trong cuộc họp này, quản lý

của các đơn vị sẽ đề xuất, kiến nghị những hoạt động, giải pháp để tăng cường mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo. Phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng tổng hợp và báo cáo về kết quả thực hiện công tác rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo hàng năm (**2.7.02: Báo cáo kết quả rà soát sự phù hợp các hoạt động đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019; 2.7.03: Biên bản họp khối đào tạo về việc rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019**). Các báo cáo kết quả rà soát đều nhận xét về cơ bản các hoạt động đào tạo phù hợp với mục tiêu, chương trình đào tạo đã được phê duyệt. Căn cứ vào kết quả rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, phòng Đào tạo và Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đã đề xuất với lãnh đạo nhà Trường điều chỉnh một số hoạt động đào tạo cho phù hợp khi xây dựng tiến độ giảng dạy như: Đưa thêm các hoạt động ngoại khóa vào tiến độ giảng dạy, cử giáo viên đi thực tế doanh nghiệp và học tập nâng cao theo chuyên đề. (**2.7.04: Báo cáo về việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá các hoạt động đào tạo so với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019; 2.7.05: Các tờ trình đề xuất liên quan đến việc tổ chức hoạt động đào tạo phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019**).

Đào tạo kết hợp với doanh nghiệp là một trong những nội dung trọng tâm, được nhà trường quan tâm và triển khai có hiệu quả nhằm nâng chất lượng đào tạo, giúp HSSV được tiếp cận với môi trường làm việc thực tế. Nhà trường đã thực hiện hợp tác với các doanh nghiệp để đưa HSSV đến thực hành theo các mô đun nghề theo chương trình môn học, đặc biệt là các mô đun thực tập doanh nghiệp đối với HSSV năm cuối. Việc đào tạo tại doanh nghiệp trên được nhà trường triển khai bằng các kế hoạch đào tạo cụ thể, bằng các thỏa thuận/hợp đồng tiếp nhận HSSV đến thực tập với nội dung cụ thể. Sau mỗi kỳ thực hành tại doanh nghiệp HSSV phải thực hiện báo cáo kết quả thực tập tại doanh nghiệp. Đồng thời doanh nghiệp thực hiện đánh giá quá trình thực tập đối với cá nhân HSSV (**2.7.06: Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc tiếp nhận học sinh đi thực tập và làm việc; 2.7.07: Quyết định cử HSSV đi thực tập tại doanh nghiệp; 2.7.08: Báo cáo kết quả thực tập của HSSV tại**

*các doanh nghiệp; 2.7.09: Phiếu đánh giá quá trình thực tập của HSSV tại doanh nghiệp).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm**

Với phương châm lấy người học là trung tâm, Nhà trường chủ trương đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học trong quá trình học tập. Trường tổ chức các lớp báo cáo chuyên đề hoặc mời chuyên gia về tập huấn cho giáo viên và giảng viên (*2.8.01: Các thông báo mở lớp tập huấn về phương pháp dạy học, Danh sách giáo viên tham gia các khóa học*). Trong các kì hội giảng hàng năm, giáo viên được khuyến khích sử dụng các phương pháp dạy học giúp phát triển tư duy sáng tạo của người học (*2.6.08: Kế hoạch hội giảng năm 2017, 2018, 2019; 2.8.02: Hồ sơ bài giảng; Phiếu đánh giá của ban giám khảo hội giảng cấp trường; 2.8.03: Video, hình ảnh các tiết dạy của giáo viên; 2.8.04: Hồ sơ sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*). Qua đó, giáo viên có cơ hội trao đổi kinh nghiệm, học tập và nâng cao nghiệp vụ sư phạm. Và nhiều giáo viên đã đạt thành tích cao trong các kì hội giảng cấp tỉnh và toàn quốc. Những giáo viên tiêu biểu này đã được Trường tuyên dương và khen thưởng kịp thời (*2.8.05: Danh sách GV dạy giỏi cấp trường, cấp tỉnh, cấp toàn quốc; 2.8.06: Quyết định khen thưởng GV có thành tích cao trong các kỳ hội giảng các cấp*).

Để áp dụng phương pháp dạy học hiện đại nhà trường tạo điều kiện cho giáo viên ứng dụng công nghệ thông tin, thiết bị hiện đại hỗ trợ cho quá trình lên lớp. Một số hình thức dạy học nhằm nâng cao năng lực tự học, tự nghiên cứu và tinh thần hợp tác của người học nghề đang được giáo viên áp dụng như: Công não, ABC, phân nhóm, giảng dạy trên mô hình, làm đề tài, semina ...các phương pháp dạy học đó đã giúp học sinh chủ động hơn, tự tin hơn, phát triển năng lực tự học góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Nhiều học sinh sinh viên đã phát huy được tính sáng tạo, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đạt nhiều giải cao trong các kỳ thi tay nghề các cấp (*2.8.07: Đề tài tốt nghiệp của sinh viên; 2.8.08: Danh sách và quyết định khen thưởng HSSV tham gia các kỳ thi tay nghề giỏi các cấp*).

## Điểm tự đánh giá : 1 Điểm

### Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học

Nhận thức rõ vai trò, tầm quan trọng và hiệu quả của ứng dụng CNTT trong dạy học; nhà trường đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng, triển khai kế hoạch ứng dụng CNTT trong nhà trường và bước đầu thu được một số kết quả nhất định. Xác định con người là một trong những yếu tố hàng đầu quyết định sự thành công trong việc ứng dụng CNTT vào trong quản lý và giảng dạy. Do đó, nhà trường đặc biệt quan tâm đến việc bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học, đặc biệt là các kỹ năng ứng dụng CNTT cho đội ngũ giáo viên (**2.9.01: Quyết định (thông báo) mở lớp IC3, MOS; 2.9.02: Danh sách học viên lớp IC3, MOS; 2.9.03: Hợp đồng giảng dạy IC3, MOS**).

Cùng với đó, công tác xây dựng cơ sở vật chất về tin học và công nghệ thông tin của nhà trường đã được cải thiện đáng kể. Đến nay nhà trường có 303 máy tính (trong đó phục vụ cho dạy học là 216 máy), có 36 máy chiếu projector, 32 máy in, 3 máy photo và một số phương tiện khác (**2.9.04: Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019**).

Đến nay, 100% giáo viên nhà trường có chứng chỉ Tin học văn phòng từ trình độ A trở lên (71 người có chứng chỉ IC3); 100% giáo viên biết sử dụng kỹ thuật trình chiếu hỗ trợ giảng dạy, sử dụng các phần mềm dạy học; 100% cán bộ giáo viên biết khai thác thông tin trên website làm giàu thêm vốn hiểu biết của mình. Để quản lý điểm nhà trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để đảm bảo tính chính xác và minh bạch (**2.9.05: Bài giảng điện tử; 2.9.06: Phần mềm dạy học; 2.9.07: Phần mềm quản lý đào tạo; 2.9.08: Phần mềm Kahoot hỗ trợ thiết kế câu hỏi thi và đánh giá kết quả của HSSV**).

#### Bảng tổng hợp các phần mềm được sử dụng trong quá trình giảng dạy

Stt	Tên nghề	Phần mềm/ Chương trình, tài liệu kham khảo
1	Điện công nghiệp	PowerPoint, Step 7 dùng cho PLC S7 – 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500, KNX, Bộ điều khiển lập trình EASY

		của hãng MELLER, Logo!; GX dùng cho PLC Mitshubishi; Wincc, Phần mềm mô phỏng thuỷ lực khí nén Festo Fluidsim
2	Cắt gọt kim loại	PowerPoint, Autocad, Mastercam, inventor, solidworks
3	Công nghệ ô tô	PowerPoint, alldata, techstream chuyên hãng toyota, carmin std, GDS chuyên hãng kia,hyundai
4	Kế toán doanh nghiệp	PowerPoint, Phần mềm kế toán Misa, Smart Pro
5	Cơ điện tử	PowerPoint, Step 7 dùng cho PLC S7 – 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500, Logo!, GX dùng cho PLC Mitshubishi, Wincc, Phần mềm mô phỏng thuỷ lực khí nén Festo Fluidsim
7	Xử lý dữ liệu	PowerPoint, Pmem netsupport, bộ office của microsoft, bộ soft của adobe, sql server, phần mềm mô phỏng lắp ráp máy tính
8	Điện tử công nghiệp	PowerPoint, Proteus, Atium dùng cho điện tử; Keilc lập trình vi điều khiển, Wincc, step 7 dùng cho PLC S7 – 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500
9	Vận hành máy thi công nền	PowerPoint
11	Chế tạo thiết bị cơ khí	PowerPoint, Autocad, Mastercam, inventor, solidworks
12	Quản trị mạng máy tính	PowerPoint, Pmem netsupport, bộ office của microsoft, bộ soft của adobe,

		sql server, phần mềm mô phỏng lắp ráp máy tính
13	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	PowerPoint
14	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	PowerPoint, Step 7 dùng cho PLC S7 – 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500 KNX, Bộ điều khiển lập trình EASY của hãng MELLER, Logo!
15	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	PowerPoint, Autocad, Mastercam, inventor, solidworks
16	Quản lý kho hàng	PowerPoint, Phần mềm quản lý kho Simba Stock, Tiêu chuẩn nghề của APEC

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.10: Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch**

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, công tác kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học luôn được nhà trường coi trọng và triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng là đơn vị chịu trách nhiệm chính kết hợp cùng các đơn vị lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và báo cáo Hiệu trưởng kết quả thực hiện (*2.10.01: Quy định về thanh kiểm tra hoạt động đào tạo; 1.7.14: Kế hoạch dự giờ và kiểm tra quy chế đào tạo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 2.10.02: Phiếu dự giờ giảng; 2.10.03: Phiếu dự giờ sinh hoạt chuyên môn; 2.10.04: Biên bản thanh kiểm tra hoạt động đào tạo; 2.06.12: Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020*).

Đối với các khoa chuyên môn, tổ chức kiểm tra định kỳ thông qua lịch giảng dạy và kế hoạch giáo viên. Trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng về hoạt động của đơn vị mình (*2.6.02: Kế hoạch giáo viên năm 2017, 2018, 2019; 2.06.03: Lịch trình giảng dạy; 2.6.04: Hồ sơ bài giảng; 2.10.05: Phiếu công tác, bảng lương hàng tháng; 2.10.06: Sổ lên lớp, sổ tay giáo viên*).

Hàng năm, nhà trường tổ chức Hội giảng để nâng cao chất lượng giảng dạy và

phát động tinh thần thi đua trong toàn trường, qua đó giáo viên có cơ hội để trao đổi và học hỏi lẫn nhau và qua đó nhà trường cũng đánh giá được chất lượng đội ngũ giáo viên của trường (**2.6.08: Kế hoạch hội giảng giáo viên năm 2017, 2018, 2019; 2.8.06: Quyết định khen thưởng giáo viên có thành tích cao trong các kỳ hội giảng các cấp**).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.11: Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết**

Hàng năm, các hoạt động thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên và học tập của học sinh – sinh viên được triển khai tích cực góp phần đảm bảo kỷ luật, kỷ cương trong trường. Thông qua đó nhà trường tổng kết đánh giá hiệu quả của công tác đào tạo, từ đó đặt ra phương hướng hành động phù hợp cho giai đoạn tiếp theo (**2.06.12: Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020; 2.8.06: Quyết định khen thưởng giáo viên có thành tích cao trong các kỳ hội giảng các cấp; 2.6.11: Báo cáo đánh giá tổng kết năm học 2018, 2019, 2020**).

Để nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, Nhà trường đã lập kế hoạch và tổ chức thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, giáo viên, học sinh – sinh viên chất lượng hoạt động dạy và học. Trên cơ sở kết quả khảo sát, Nhà trường tổng hợp, đánh giá kết quả và đề xuất điều chỉnh tiến độ, kế hoạch đào tạo... nhằm đáp ứng và nâng cao chất lượng dạy và học (**1.7.26;1.7.33: Kế hoạch khảo sát CBQL, GV, HSSV về chất lượng hoạt động dạy và học; 1.7.27;1.7.28;1.7.34: Phiếu khảo sát CBQL, GV, HSSV về chất lượng hoạt động dạy và học; 1.7.30;1.7.31;1.7.35: Báo cáo Kết quả khảo sát về chất lượng hoạt động dạy và học; 2.11.01: Báo cáo sử dụng kết quả khảo sát của CBQL, GV, HSSV về chất lượng hoạt động dạy và học; 2.11.02: Các văn bản, Quyết định liên quan đến chất lượng hoạt động dạy và học**).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định**

Căn cứ thông tư số 09/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 Của Bộ Lao động –



Thương binh và Xã hội quy định về tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp Trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể về việc thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp cho người học nghề **(2.12.01: Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp)**.

Căn cứ Quyết định số 54/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 19 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, nhà trường đã ban hành các quy định cụ thể về việc đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên **(2.12.02: Quyết định áp dụng quy chế 17/2017/TB-BLĐTBXH quy chế công tác HSSV trong các trường trung cấp, cao đẳng)**.

Căn cứ thông tư số 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/03/2017 Của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Trường đã ban hành các quy định và hướng dẫn cụ thể về quản lý văn bằng chứng chỉ **(2.12.03: Quy định về mẫu bằng Trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng)**.

#### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có**

Hàng năm nhằm đánh giá chất lượng đối với HSSV năm cuối và cấp bằng tốt nghiệp. Nhà trường đều mời các doanh nghiệp cử cán bộ có uy tín, năng lực tham gia Hội đồng đánh giá thi tốt nghiệp của trường; tham gia hội đồng coi, chấm thi tốt nghiệp. Thông qua đó giúp nhà trường đánh giá chính xác, khách quan chất lượng của HSSV đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp. **(2.13.01: Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020; 2.13.02: Quyết định thành lập Hội đồng coi, chấm thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020; 2.13.03: Kế hoạch phân công coi, chấm thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020; 2.13.04: Biên bản phòng thi, xưởng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019; 2020, 2.13.05: Bảng kết quả thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020)**.

Danh sách cán bộ kỹ thuật của công ty tham gia hội đồng thi tốt nghiệp của trường:

<b>Stt</b>	<b>Họ tên cán bộ kỹ thuật</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Công ty</b>
1	Quách Hoàng Linh	Tổng vụ	Công ty TNHH Kaifa Việt Nam

2	Ông Trần Quý Cường	Phó Giám đốc	Công ty TNHH thương mại SIT – Biên hoà - Đồng Nai
3	Lê Bá Sanh		Công ty TNHH TM-DV-KT Hiệp Anh Nhất
4	Ông Đinh Minh Hoàng	Trưởng phòng kế toán	Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT – Vinataba
5	Ông Nguyễn Xuân Mai	Phó giám đốc kỹ thuật	Công ty Cổ phần VITRAC-Khu công nghiệp Biên Hoà II

**Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan**

Công tác tổ chức thi và công nhận tốt nghiệp cho học sinh – sinh viên được thực hiện theo đúng nội quy, quy chế của Trường và những quy định của Bộ Lao động Thương binh và xã hội đã ban hành. Việc tổ chức thi được thực hiện theo quy trình: căn cứ vào kế hoạch đào tạo để lập kế hoạch thi tốt nghiệp và thông báo danh sách sinh viên được dự thi, lịch thi cụ thể. Ban Giám hiệu ra quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp trong đó bao gồm Ban thư ký, Ban biên soạn đề thi, chấm thi tốt nghiệp. Quá trình thi được tổ chức nghiêm túc, khách quan, đúng quy định. *(2.14.01: Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; 2.5.02: Tiến độ đào tạo năm học 2017, 2018, 2019; 2.14.02: Kế hoạch thi tốt nghiệp; 2.13.01: Quyết định thành lập các Hội đồng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020; 2.13.03: Kế hoạch phân công coi, chấm thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020hi; 2.13.04: Biên bản phòng thi, xưởng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020; 2.13.05: Bảng kết quả thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020; 2.14.03: Báo cáo kết quả công tác thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun, thi học kỳ, thi tốt nghiệp năm 2017, 2018, 2019; 2.14.04: Biên bản thanh kiểm tra thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun, thi học kỳ, thi tốt nghiệp năm 2017, 2017, 2019).*

Sau khi có kết quả thi, Hội đồng thi sẽ họp để đánh giá tình hình, xét và quyết định công nhận tốt nghiệp cho sinh viên đủ điều kiện. Kết quả thi được công bố công khai trên bảng thông tin của, kết quả thi vẫn đáp được công bố cho học sinh ngay trong

ngày thi. *(2.14.05: Biên bản họp hội đồng thi tốt nghiệp; 2.14.06: Quyết định công nhận tốt nghiệp; 2.14.07: Sổ cấp phát văn bằng, chứng chỉ).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.15: Hàng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết**

Hàng năm, Trường đã tổ chức các hội nghị, hội thảo chuyên đề về rà soát/đổi mới phương pháp, quy trình thi/kiểm tra, về đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV. Các vấn đề liên quan đến việc ra đề thi, kiểm tra; việc tổ chức coi và chấm thi, kiểm tra, các quy định phản hồi kết quả cho người học,... đều được rà soát cẩn thận. Một số thay đổi đã được thực hiện như: Mời cán bộ tại các doanh nghiệp tham gia chấm thi tay nghề cho HSSV; chuyển kiểm tra kết thúc môn học, mô đun cho các khoa phối hợp với Phòng Khảo thí & Kiểm định chất lượng giám sát; thông báo kết quả thi, kiểm tra trên bảng tin và thông báo trực tiếp cho lớp thông qua giáo viên chủ nhiệm lớp...*(2.15.01: Kế hoạch tổ chức hội thảo về rà soát/đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV; 2.15.02: Biên bản hội thảo; 2.15.03: Báo cáo kết quả hội thảo về rà soát/đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV).*

Việc rà soát các quy định về cấp văn bằng, chứng chỉ cũng được nhà trường thực hiện nhằm phù hợp với các quy định mới và phù hợp với yêu cầu thực tế *(2.15.04: Biên bản họp Phòng Đào tạo; 2.15.05: Kế hoạch phát bằng Tốt nghiệp hàng năm).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định**

Căn cứ thông tư số 27/2017/TT– BLĐT BXH ngày 21/09 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp nhà trường đã ban hành Quy chế về tổ chức đào tạo liên thông giữa các trình độ áp dụng tại Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy. Quy chế đào tạo liên thông của trường quy định phạm vi, đối tượng áp dụng và điều kiện học liên thông; Việc tổ chức và đào tạo liên thông; Nhiệm vụ, quyền hạn của Trường và người

học liên thông; Các chế độ báo cáo và xử lý vi phạm; trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá, báo cáo về công tác đào tạo liên thông, ... Quy chế đào tạo liên thông của Trường đúng và đủ theo quy định *(2.4.06: Quy chế đào tạo liên thông; 1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 35/2018/GCNĐKHD – TCG DNN, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp bổ sung số 35a/2019/GCNĐKBS–TCGDNN)*.

Trên cơ sở quy chế đào tạo liên thông và thực tế hoạt động Trường đã đề nghị và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt chỉ tiêu hàng năm *(2.3.01: Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ NN&PTNT năm 2017,2018,2019,2020)*.

Nhà trường đã lập kế hoạch chi tiết, tổ chức đào tạo liên thông và giám sát, đánh giá việc thực hiện đảm bảo chất lượng, hiệu quả *(2.3.08: Biên bản họp xét tuyển và danh sách trúng tuyển; 2.16.01: Thông báo tuyển sinh liên thông năm 2018, 2019, 2020; 2.3.13: Quyết định phê duyệt danh sách trúng tuyển; 2.3.12: Quyết định mở lớp; 2.14.01: Kế hoạch đào tạo các nghề của trường; 2.16.02: Quyết định ban hành các chương trình đào tạo liên thông; 2.16.03: Biên bản thẩm định, nghiệm thu chương trình đào tạo liên thông; 2.14.02: Kế hoạch thi tốt nghiệp năm 2017, 2018, 2019)*.

Trường đã thực hiện đánh giá công tác đào tạo liên thông nhằm rút kinh nghiệm theo đúng quy định của Trường. Việc đánh giá thông qua các buổi họp hội đồng, họp giao ban, họp khoa và được thể hiện qua các báo cáo *(2.16.04: Các biên bản họp về liên thông 2017, 2018, 2019; 2.16.05: Báo cáo về việc tổ chức đào tạo liên thông các năm 2017, 2018, 2019)*.

### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả**

Để đảm bảo thông tin có tính nhất quán và toàn vẹn dữ liệu, dữ liệu có thể được truy xuất theo nhiều cách khác nhau và nhiều người có thể sử dụng, nhà trường đã xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn dữ liệu thông qua phần mềm quản lý đào tạo. Qua đó, cán bộ, giáo viên và HSSV có thể tra cứu thông tin cũng như kết quả học tập của HSSV một cách rất nhanh chóng và đảm bảo tính chính xác của nguồn dữ liệu. *(2.17.01: Hợp đồng mua và bảo*

*trì nâng cấp Phần mềm quản lý đào tạo; 2.17.02: Báo cáo sử dụng Phần mềm quản lý đào tạo).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động**

**Đánh giá tổng quát tiêu chí 3:**

Ban Giám hiệu trường có trình độ, năng lực và phẩm chất đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, chủ động, tích cực chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của trường, luôn đoàn kết, thống nhất và được đa số cán bộ giáo viên, công nhân viên Nhà trường tin tưởng, tín nhiệm cao.

Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn về trình độ và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu công tác và giảng dạy tại trường. Đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên đủ về số lượng, có năng lực phù hợp với yêu cầu từng vị trí công việc. Không những vậy, trường luôn có kế hoạch và biện pháp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho toàn bộ cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ cho từng giai đoạn.

**❖ Những điểm mạnh:**

Nhà trường có đội ngũ giáo viên đủ để phân công giảng dạy cho tất cả các môn học/mô-đun cho 15 nghề trình độ cao đẳng, 16 nghề trình độ trung cấp và 14 nghề trình độ sơ cấp đang đào tạo. Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên đạt yêu cầu theo qui định hiện hành.

Đội ngũ giáo viên của trường đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ và tin học. Tỷ lệ giáo viên có khả năng giảng dạy được cả lý thuyết và thực hành cao, đạt trên mức quy định. Hiện nay số lượng cán bộ giáo viên có trình độ từ đại học trở lên chiếm hơn 93%, trong đó có 01 tiến sỹ, 65 người có trình độ thạc sỹ. Tất cả đều có tinh thần tự giác học hỏi nâng cao chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

Nhà trường có mối quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các giáo viên và học sinh sinh viên thâm nhập thực tế.

Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng Nhà trường đều có trình độ, năng lực phẩm chất tốt đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác quản lý của trường và nhiệm vụ của Bộ Nông nghiệp và PTNT giao.

Trường đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều quy định, quy chế; Phân cấp quyền hạn, trách nhiệm của cán bộ và nhân viên,... thực hiện các chế độ chính sách cho CBVC một cách rõ ràng, công khai, bảo đảm sự công bằng và dân chủ .

Nhà trường tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí cho cán bộ, giáo viên đi học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước

**❖ Những tồn tại và kế hoạch:**

- Xây dựng chính sách khuyến tài hợp lý để có thể tuyển dụng thêm giáo viên có trình độ cao, có kinh nghiệm và giữ chân giáo viên giỏi làm việc tại Trường.

- Lập kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ và khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ cho cán bộ giáo viên

- Cử cán bộ đi học tập và bồi dưỡng kỹ năng quản lý và nâng cao trình độ lý luận chính trị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

**Điểm đánh giá tiêu chí 3**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 3</b>	<b>14</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	0
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1

Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1

**Tiêu chuẩn 3.1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định.**

Căn cứ thông tư 46/2016/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2016 quy định về Điều lệ trường Cao đẳng và thông tư 06/2017/TT-BLĐTĐBXH ngày 08/03/2017 quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, nhà trường xây dựng văn bản riêng về quy chế tuyển dụng viên chức **(3.1.01: Quy chế tuyển dụng viên chức, người lao động; 3.1.02: Đề án xây dựng vị trí việc làm)**.

Về công tác Quy hoạch giáo viên, cán bộ quản lý: hàng năm trường đã có kế hoạch xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, tuyển dụng đội ngũ giáo viên đảm bảo đáp ứng với mục tiêu đào tạo của nhà trường. Hiện nay, Trường đã thực hiện quy hoạch giáo viên giai đoạn 2015 – 2020 trong Chiến lược phát triển trường giai đoạn 2013-2020 và Đề án Trường chất lượng cao; quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý giai đoạn 2016 – 2020, giai đoạn 2021-2026 theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên **(3.1.03: Quy hoạch giáo viên giai đoạn 2015-2020; 3.1.04: Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2016-2020; Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021-2026; 3.1.05: Hướng dẫn quy hoạch cán bộ)**. Trên cơ sở cán bộ giáo viên được đưa vào quy hoạch, các đơn vị phân công nhiệm vụ, cử các cá nhân tham gia các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực đáp ứng với tiêu chuẩn chức danh cán bộ tương ứng. Trường có văn bản quy định về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý, trong đó có nêu rõ quy trình, tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với cán bộ quản lý **(3.1.06: Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm chức danh cán bộ quản lý)**.

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.**

Căn cứ theo nhu cầu từ các đơn vị, căn cứ theo quy mô đào tạo, nhà trường hàng năm đều có kế hoạch tuyển dụng nhân sự cho các vị trí việc làm còn thiếu do thay thế một số giáo viên chuyển công tác hoặc không đáp ứng được yêu cầu của nhà trường. Quy trình thực hiện công khai, minh bạch theo đúng hướng dẫn, tuy nhiên hiện nay nhà nước đang thực hiện cắt giảm dần biên chế theo lộ trình nên trường chỉ thực hiện tuyển dụng theo hình thức ký kết hợp đồng dài hạn do nhà trường tự lo lương. *(3.2.01: Kế hoạch tuyển nhân sự; 3.2.02: Thông báo tuyển nhân sự; 3.2.03: Danh sách nhân sự tuyển mới hàng năm).*

Nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu phát triển của nhà trường, hàng năm trường tổ chức hai kỳ chính để đánh giá, phân loại nhà giáo, công nhân viên chức, người lao động, một đợt vào cuối năm học đánh giá phân loại nhà giáo và một đợt vào cuối năm hành chính đánh giá phân loại viên chức, người lao động. Mỗi cá nhân tự đánh giá, phân loại kết quả công tác của bản thân trong năm và tự nhận mức đánh giá xếp loại hoặc các danh hiệu thi đua. Sau đó, tập thể phòng/ khoa sẽ họp xét, đóng góp ý kiến và xếp loại mức độ hoàn thành của giáo viên. Kết quả bình xét cá nhân ở phòng/khoa sẽ được trình Hội đồng nhà trường phê duyệt theo đúng quy trình. Công tác đánh giá được thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, có hiệu quả, có tác động tích cực đến sự nỗ lực phấn đấu của mỗi cá nhân và đẩy mạnh phong trào thi đua trong toàn trường. *(3.2.04: Kế hoạch đánh giá tổng kết TĐKT cuối năm học; 1.7.10: Kế hoạch đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2017,2018,2019; 3.2.05: Bản tự đánh giá, phân loại công chức,viên chức,người lao động năm 2017, 2018, 2019; 3.2.06: Biên bản bình xét thi đua khen thưởng cuối năm của phòng/khoa; 1.6.10: Biên bản xét thi đua khen thưởng cuối năm 2017,2019,2020; 3.2.07: Báo cáo đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động năm 2017, 2018, 2019).*

Kết quả đánh giá phân loại hàng năm:



- Đánh giá phân loại nhà giáo:

TT	Năm học	Kết quả phân loại			Ghi chú
		Loại A	Loại B	Loại C	
1	2017-2018	110	64	11	
2	2018-2019	138	63	0	
3	2019-2020	178	47		

- Đánh giá phân loại công chức, viên chức người lao động:

TT	Năm	Tổng số	Kết quả đánh giá phân loại				Ghi chú
			HTX SNV	HTT NV	HTNV	Không HTNV	
1	2017	205	22	151	9	2	21 người chưa đủ thời gian đánh giá
2	2018	225	22	164	36	0	03 người chưa đủ thời gian đánh giá
3	2019	230	20	171	24	0	15 người chưa đủ thời gian đánh giá

Nhà trường luôn quan tâm đến đời sống cán bộ viên chức người lao động. Việc thực hiện chế độ, chính sách cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động được nhà trường thực đầy đủ, đúng quy định: Các chế độ phụ cấp đứng lớp, phụ cấp thâm niên nghề, giáo viên chủ nhiệm, chế độ ốm đau, thai sản... Ngoài ra trường còn hỗ trợ tiền ABC hàng tháng, tiền cơm trưa (**1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017,2018,2019;3.2.08: Bảng thanh toán tiền vượt giờ 2017,2018,2019; 1.10.04: Báo cáo tổng kết công đoàn các năm 2017,2018,2019; 3.2.09: Báo cáo quản lý công chức viên chức các năm 2017,2018,2019**).

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.**

Trường Cao đẳng CG&TL được giao nhiệm vụ đào tạo 03 cấp trình độ Cao đẳng , Trung cấp và Sơ cấp. Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trường liên tục thực hiện sàng lọc, tuyển mới và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ. Trong đó nhà giáo tham gia giảng dạy các môn chuyên môn đạt chuẩn chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN theo quy định. Tuy nhiên các nhà giáo của trường chưa tham gia các khóa bồi dưỡng cấp chứng chỉ chức danh Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, bên cạnh đó nhà trường vẫn còn một số giáo viên mới tuyển chưa đạt chuẩn theo Thông tư 08/2017/TT-BLĐT&TBXH, 100% nhà giáo tham gia giảng dạy các môn chung, môn văn hóa trung học phổ thông đạt chuẩn theo quy định tại thông tư 30/2009/TT-BGDĐT quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên trung học cơ sở, giáo viên trung học phổ thông. Ngoài ra trường còn cử cán bộ, nhà giáo tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế và được cấp chứng chỉ tương đương tiêu chuẩn quốc tế (**3.3.01: Danh sách trích ngang cán bộ giáo viên năm 2018,2019,2020; 3.3.02: Hồ sơ quản lý giáo viên; 3.3.03: Danh sách cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng của Tổ chức GIZ, Au4skill; 3.3.04: Các chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế**).

Hàng năm, nhà trường tổ chức đánh giá chất lượng đội ngũ nhà giáo nhằm đảm bảo chất lượng giảng dạy thông qua các phong trào Hội giảng, Thi chế tạo Thiết bị đào tạo tự làm, Hội thi tay nghề các cấp. Chất lượng đội ngũ nhà giáo được khẳng định thông qua các giải thưởng của rất nhiều kỳ thi giáo viên giỏi nghề cấp Tỉnh, cấp Quốc gia, đặc biệt năm 2020 nhà trường đăng cai Hội thi tay nghề cấp Bộ là thứ IX và xuất sắc đạt giải Nhất toàn đoàn với 14 giải Nhất, 1 giải Ba. (**3.3.05: Bằng khen của giáo viên đạt được qua các kỳ thi, hội thi 2018,2019,2020; 3.3.06: Báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo năm 2018, 2019,2020; 3.3.07: Phiếu tự đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo; 3.3.08: Phiếu đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo của Trường**).

**Điểm tự đánh giá: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.**

Nhà trường thực hiện quản lý cán bộ viên chức, người lao động theo Luật viên chức và Luật Lao động hiện hành. Ngoài ra trường còn ban hành các Quy chế làm việc, quy chế chức năng nhiệm vụ các phòng khoa, quy chế giáo viên chủ nhiệm, ...100% cán bộ quản lý, viên chức người lao động đều nghiêm túc chấp hành nội quy quy chế cơ quan. Trong thời gian từ năm 2015 đến nay không có trường hợp nào vi phạm bị xử lý kỷ luật (*3.2.09: Báo cáo quản lý công chức viên chức các năm 2018,2019,2020; 3.4.01: Báo cáo thanh tra nhân dân các năm 2018,2019,2020; 3.4.02: Quy chế làm việc của nhà trường; 3.4.03: Quy chế giáo viên chủ nhiệm; 3.4.04: Quy chế bình xét ABC ; 3.4.05: Báo cáo tổng hợp đánh giá ABC hàng tháng*).

Cuối năm, nhà trường đều tổ chức họp kiểm điểm đánh giá, phân loại cán bộ quản lý, nhà giáo,viên chức, người lao động các quy định hiện hành và hướng dẫn của cơ quan cấp trên (*3.4.05: Bản tự đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động năm 2018,2019; 3.4.06: Thông báo kết quả đánh giá, phân loại công chức,viên chức, người lao động năm 2018,2019*).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.**

Nhà trường có đội ngũ giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý đủ về số lượng, phù hợp với cơ cấu ngành, nghề và trình độ đào tạo; đạt tiêu chuẩn, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và nghiệp vụ sư phạm theo quy định của pháp luật; bảo đảm thực hiện mục tiêu chương trình đào tạo. (*3.3.01: Danh sách trích ngang cán bộ giáo viên năm 2018,2019,2020*).

Kế hoạch đào tạo hàng năm được nhà trường chuẩn bị kỹ càng đảm bảo không trùng lặp, dễ theo dõi kiểm tra và người học được đặt ở vị trí trung tâm. Các đơn vị căn cứ vào kế hoạch đào tạo để phân công, sắp xếp giáo viên phù hợp (*2.5.02: Tiến độ đào tạo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;3.5.01: Kế hoạch đào tạo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 2.5.03: Thời khóa biểu giảng dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 2.6.02: Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 3.5.02: Danh sách HSSV các lớp năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

Chế độ làm việc của nhà giáo được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ và được thực hiện nghiêm túc, minh bạch (**1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019; 3.5.03: Bảng thống kê giờ dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 3.2.08: Bảng thanh toán lương, thanh toán tiền vượt giờ năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020**).

Tỷ lệ học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên tối đa là 25 học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kinh tế và dịch vụ; 20 học sinh, sinh viên/giáo viên, giảng viên đối với các ngành, nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, công nghệ đảm bảo quy định. Trong đó giáo viên, giảng viên cơ hữu đảm nhận khoảng 86% khối lượng chương trình của mỗi ngành, nghề đào tạo. Tỷ lệ giáo viên, giảng viên có trình độ sau đại học khoảng 40%, bảo đảm mỗi ngành, nghề giảng dạy đều có giảng viên trình độ thạc sỹ trở lên (**3.3.01: Danh sách trích ngang cán bộ giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 2.5.03: Thời khóa biểu giảng dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 2.6.02: Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020**).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

#### **Tiêu chuẩn 3.6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo**

Căn cứ tiến độ giảng dạy và kế hoạch giáo viên, kế hoạch đào tạo, nhà giáo đã thực hiện đúng và đều hoàn thành chương trình giảng dạy theo đúng tiến độ, đúng thời khóa biểu. Hồ sơ giảng dạy đầy đủ và đúng quy định, trong quá trình giảng dạy các giáo viên đều thực hiện việc theo dõi, đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HSSV vào sổ lên lớp và sổ tay giáo viên (**2.5.03: Thời khóa biểu giảng dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 3.6.01: Danh sách nhà giáo dạy mô đun/môn học; 3.6.02: Sổ lên lớp, sổ giáo án, sổ tay giáo viên, sổ giáo viên chủ nhiệm; 2.6.03: Lịch trình giảng dạy**).

Các hoạt động của giáo viên được nhà trường kiểm tra giám sát thường xuyên nhằm đảm bảo theo kế hoạch đề ra và đạt yêu cầu chất lượng, thể hiện trong các báo cáo về hoạt động đào tạo và thanh tra đào tạo (**2.6.12: Báo cáo thanh tra đào tạo 2018, 2019, 2020; 2.6.07: Các biên bản thanh kiểm tra qui chế đào tạo; 2.6.12: Báo cáo đánh giá tổng kết năm học 2018, 2019, 2020**).

Hàng năm, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai đều thanh tra hoạt động đào tạo của trường và các kết luận đều cho thấy nhà trường thực hiện quản lý sổ sách theo đúng quy định và thực hiện hoạt động đào tạo có chất lượng cao (*3.6.03: Biên bản thanh tra của Sở LĐTB&XH và TCGDNN 2017,2018,2019*).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 3.7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.**

Trường luôn có chính sách khuyến khích, hỗ trợ chi phí đào tạo để giáo viên, cán bộ hoàn thành tốt việc học tập, nâng cao trình độ, các chính sách này được nêu rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế làm việc của trường (*1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ ( chính sách khuyến khích đi đào tạo bồi dưỡng)*). Bên cạnh các chính sách hỗ trợ về kinh phí, hàng năm Trường còn tổ chức bồi dưỡng tiếng Anh, Tin học cho cán bộ, giáo viên toàn trường và một số khoá học về chuyên môn nghiệp vụ khác như sư phạm, quản lý (*1.12.09: Thông báo đăng ký học ngoại ngữ, tin học; 3.7.01: Hồ sơ xin hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ tin học cho các trường Chất lượng cao*). Ngoài kinh phí của nhà nước, nhà trường còn tích cực liên kết, tiếp cận với các tổ chức quốc tế như GIZ (CHLB Đức), JICA (Nhật Bản), Chương trình Aus4skill (Australia) để tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng theo nguồn kinh phí hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (*3.7.02: Các quyết định cử giáo viên đi học theo các dự án quốc tế*).

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.8: Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.**

Vào quý I hàng năm phòng TCHC đều yêu cầu các đơn vị đề xuất nhu cầu học bồi dưỡng cho cán bộ giáo viên, trên cơ sở nhu cầu từ các đơn vị đồng thời theo dự kiến của nhà trường, phòng TCHC tổng hợp và xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý hàng năm (*1.12.07: Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giáo viên năm 2018,2019,2020*). Để thực hiện kế hoạch hiệu quả, khi có lớp đào tạo, bồi dưỡng Nhà trường đều có quyết định cử cán bộ giáo viên, học nâng cao trình độ

chuyên môn phù hợp từng giai đoạn và từng lớp theo năng lực cá nhân **(3.8.01: Các quyết định cử giáo viên, cán bộ học cao học, học nâng cao trình độ chuyên môn)**. Ngoài ra, để cán bộ, giáo viên có điều kiện tiếp cận, học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, phù hợp với trình độ của khu vực và quốc tế, trong những năm qua, trường đã cử nhiều lượt cán bộ, giáo viên học tập ở các nước như: Đức, Nhật Bản, Úc, Hàn quốc...**(3.8.02: Các quyết định cử giáo viên đi học ở nước ngoài)**.

Cuối mỗi năm, nhà trường đều có văn bản báo cáo kết quả thực hiện công tác bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Đội ngũ nhà giáo của trường đã thực hiện nghiêm túc và đạt kết quả cao trong các lớp học, khóa học bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy **(3.8.03: Báo cáo kết quả thực hiện công tác bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; 3.8.04: Một số hình ảnh của các lớp học; 3.8.05: Báo cáo kết thúc khóa học, bồi dưỡng của giáo viên; 3.8.06: Chứng chỉ học tập bồi dưỡng của giáo viên)**.

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.**

Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch đào tạo các đơn vị đề xuất nhà trường tổ chức cho giáo viên đi thăm quan, thực tập và quản lý quá trình thực tập của HSSV tại doanh nghiệp qua đó nhà giáo được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất. Sau mỗi kỳ bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động nhà giáo báo cáo kết quả thực tập và nộp giấy xác nhận của Doanh nghiệp.**(3.9.01: Hợp đồng/ thỏa thuận hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp; 3.9.02: Quyết định/Kế hoạch cử giáo viên đi thực tập tại các doanh nghiệp; 3.9.03: Báo cáo kết quả thực tập của giáo viên; 3.8.03: Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức năm 2018, 2019)**.

Bên cạnh đó trong giai đoạn 2018-2019 nhà trường được cơ quan hợp tác quốc tế Đức (GIZ), Aus4skills, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cử nhiều lượt cán bộ, giáo viên chuyên môn đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn và thực tập trong các doanh nghiệp tại CHLB Đức, Australia,... **(3.9.04: Danh sách cán bộ, giáo viên tham gia các**

*khóa học tập, bồi dưỡng tại nước ngoài năm 2018, 2019; 3.8.02: Quyết định cử cán bộ, giáo viên đi học tập tại nước ngoài năm 2018, 2019; 3.9.05: Báo cáo kết quả học tập tại nước ngoài của các cán bộ, giáo viên)*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.**

Sau mỗi năm học, nhà trường tiến hành đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo, qua đó đề ra biện pháp khắc phục những điểm còn tồn tại và khuyến khích nhân rộng những điểm hay, điểm tốt. Qua tổng kết đánh giá nhà trường nhận thấy công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên hàng năm đạt hiệu quả tốt và đóng góp cho sự phát triển của nhà trường. Kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo:

Năm 2017: Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ: 12 người; Đào tạo kỹ năng nghề: 55 lượt người; Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ: 75 lượt người; Đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ: 69 người; Đào tạo tại nước ngoài: 27 lượt người.

Năm 2018: Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ: 08 người; Đào tạo kỹ năng nghề: 18 người; Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ: 109 lượt người; Đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ: 73 người; Đào tạo tại nước ngoài: 33 lượt người.

Năm 2019: Đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ: 5 người; Đào tạo kỹ năng nghề: 6 người; Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ: 77 lượt người; Đào tạo, bồi dưỡng tin học, ngoại ngữ: 11 người; Đào tạo tại nước ngoài: 21 lượt người.

*(3.8.03: Báo cáo tổng kết công tác đào tạo giáo viên năm 2017, 2018, 2019)*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.**

Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng của trường được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bổ nhiệm đảm bảo đúng yêu cầu về tiêu chuẩn, điều kiện theo Thông số tư 46/2016/TT-BLĐTĐBXH ngày 28/12/2016 Quy định về điều lệ trường cao đẳng và các quy chế tiêu chuẩn cán bộ của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng đều có trình độ sau đại học trở lên, đạt chuẩn trình độ chuyên môn

và thâm niên công tác (**3.11.01: Danh sách trích ngang của Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng; 3.11.02: Hồ sơ quản lý của Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng; 3.11.03: Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ của Bộ Nông nghiệp và PTNT**).

Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực chuyên môn cao và nghiệp vụ quản lý. Thực hiện tốt nhiệm vụ và trách nhiệm trong quản lý hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao thể hiện qua kết quả đánh giá công chức 3 năm liền đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên (**3.11.04: Bản nhận xét đánh giá cán bộ các năm 2017,2018,2019; 3.11.05: Kết quả phân loại Đảng viên đối với Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; 3.11.06: Báo cáo tổng kết của trường năm 2017,2018,2019; 3.11.07: Quyết định công nhận tập thể lao động xuất sắc của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT; 3.11.08: Bằng khen, danh hiệu thi đua cấp trên khen tặng cho Ban giám hiệu nhà trường; 3.11.09: Kết quả bỏ Phiếu tín nhiệm các năm 2017,2018,2019**).

Như vậy, Hiệu trưởng và các Phó hiệu trưởng đều làm tốt trách nhiệm được giao, không có vi phạm về đạo đức, không bị kỷ luật, không có biểu hiện vi phạm quyền hạn và đều nhận được sự tín nhiệm cao của cán bộ viên chức, người lao động toàn trường.

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.**

Cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi hiện tại bao gồm 6 phòng chức năng, 07 khoa chuyên môn và 02 trung tâm trực thuộc phù hợp với thông tư 46/2016/TT-BLĐTĐ quy định điều lệ trường Cao đẳng, tính đến thời điểm hiện nay trường có 25 cán bộ quản lý đều được quy hoạch và bổ nhiệm đúng theo quy trình, quy định, giúp Ban Giám hiệu đảm bảo tốt công tác quản lý mọi hoạt động của nhà trường theo đúng chức năng nhiệm vụ được giao. Tất cả các cán bộ đều đạt tiêu chuẩn theo quy định và được bổ nhiệm theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao. Hàng năm nhà trường đều tổ chức đánh giá và sàng lọc đội ngũ cán bộ quản lý theo đúng quy trình qua các buổi họp đánh giá cán bộ và bỏ phiếu thăm dò tín nhiệm (**3.12.01: Quyết định số 4228/QĐ - BNN - TCCB ngày 26/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi; 1.1.02: Quy chế Tổ chức hoạt động của**



*trường; 1.12.17: Danh sách trích ngang đội ngũ cán bộ quản lý; 1.4.02: Quyết định điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý; 3.1.06: Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm cán bộ của trường; 3.12.02: Hồ sơ bổ nhiệm cán bộ).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.**

Căn cứ vào tiêu chuẩn công chức viên chức và Quy chế tổ chức hoạt động, cùng với việc dự báo về quy mô và mục tiêu phát triển lâu dài của trường, Đảng ủy – Ban giám hiệu luôn quan tâm bồi dưỡng xem trọng công tác cán bộ, có quy định cụ thể tiêu chuẩn cho các vị trí cán bộ quản lý của trường, do đó cán bộ quản lý của trường 100% đạt chuẩn chức danh theo quy định của nhà nước. Đội ngũ cán bộ quản lý của nhà trường gồm 28 người, bao gồm Ban giám hiệu và trường, phó các phòng khoa trung tâm. Trong đó, 23/28 người là Đảng viên; về chuyên môn 22/28 người có trình độ trên đại học; 6/28 người có trình độ đại học; về trình độ ngoại ngữ, tin học 100% đạt yêu cầu (*1.12.17: Danh sách trích ngang cán bộ quản lý; 3.1.06: Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm cán bộ của trường; 3.13.01: Hồ sơ cán bộ quản lý*). Riêng Kế toán trưởng đảm bảo các yêu cầu được bổ nhiệm theo Thông tư liên tịch số 163/2013/TTLT-BTC-BNV (*3.13.02: Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng*)

Tất cả cán bộ Trường/Phó phòng, khoa đều trưởng thành từ giáo viên và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, được Nhà trường gửi đi đào tạo chuyên môn phù hợp với nhiệm vụ mới và được thử thách trong công việc thực tế. Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, nghiệp vụ quản lý thực hiện đúng quyền hạn và chức trách đáp ứng được yêu cầu công tác được khẳng định qua kết quả đánh giá thi đua của cá nhân và tập thể cán bộ, giáo viên trong trường (*1.3.04: Các quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường; 1.5.04: Báo cáo tổng kết hoạt động của các đơn vị 2017, 2018, 2019; 1.7.13: Quyết định công nhận kết quả phân loại cán bộ viên chức và người lao động 2017, 2018, 2019; 1.6.10: Biên bản họp thi đua khen thưởng năm 2018, 2019, 2020; 3.13.03: Bằng khen, giấy khen cán bộ quản lý; 3.13.04: Bản Tự nhận xét đánh giá cán bộ hàng năm; 3.11.09: Báo cáo kết quả bổ Phiếu tín nhiệm cán bộ năm 2017, 2018, 2019; 3.11.06: Báo cáo tổng kết của trường năm 2017, 2018, 2019*).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.14: Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.**

Nhằm nâng cao chất lượng cán bộ, hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ CBQL. Cán bộ quản lý các cấp của trường thường xuyên được học tập bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn qua các lớp chuyên đề, các lớp tập huấn cho cán bộ quản lý do Bộ Nông nghiệp và PTNT, Tổng cục GDNN, các dự án tổ chức như: lớp Bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng, Bồi dưỡng kỹ năng quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp; phương pháp đánh giá kỹ năng nghề quốc gia, bồi dưỡng chính trị, an ninh quốc phòng đối tượng 2, 3... Ngoài các lớp bồi dưỡng tập huấn trong nước, trường còn cử cán bộ tham gia các chuyên khảo sát, học tập kinh nghiệm tại các nước Nhật, Úc, Hàn quốc, Đức, như: Quản lý đào tạo nghề xanh tại CHLB Đức, lớp nâng cao nghiệp vụ quản lý lãnh đạo của Australia do Chương trình Aus4skill tài trợ,... Mặt khác Đảng ủy trường thường xuyên tổ chức cho cán bộ nhân viên học tập các nghị quyết của Đảng, tập huấn nghiệp vụ xây dựng Đảng, học tập các chuyên đề về “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” trong những lần học tập này 100% cán bộ viên chức đều tham gia nghiêm túc.

*(1.12.07: Kế hoạch học tập, bồi dưỡng năm 2017,2018,2019; 3.14.01: Danh sách cán bộ quản lý học tập nâng cao trình độ; 3.14.02: Các quyết định cử đi học; 3.14.03: Bằng cấp, chứng chỉ các khóa học, bồi dưỡng của cán bộ quản lý; 3.14.04: Hình ảnh các khóa đào tạo bồi dưỡng).*

### **Điểm tự đánh giá:1 điểm**

**Tiêu chuẩn 3.15 : Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ .**

Để đảm bảo giảng dạy tốt, có hiệu quả và chất lượng ngoài yếu tố giáo viên, cơ sở vật chất, Trường rất quan tâm đội ngũ viên chức, người lao động bảo đảm đủ về số lượng và cơ cấu chuyên môn, có năng lực phù hợp với các vị trí làm việc đã góp phần không nhỏ trong sự thành công và phát triển của Trường *(3.15.01: Danh sách trích ngang viên chức, người lao động 2018,2019,2020).*

Đội ngũ viên chức, người lao động luôn hoàn thành nhiệm vụ được nhà trường phân công. Kết quả hoạt động thể hiện trong các biên bản hội đồng thi đua khen thưởng và quyết định khen thưởng cho cá nhân tập thể (**3.2.05: Bản tự đánh giá của viên chức người lao động 2018,2019; 1.6.10: Biên bản họp thi đua khen thưởng năm 2018,2019,2020; 3.15.02: Bằng khen, giấy khen viên chức, người lao động; 3.2.05: Bản nhận xét đánh giá viên chức, người lao động năm 2018,2019; 3.11.06: Báo cáo tổng kết của trường năm 2017,2018,2019**).

Nhà trường luôn có sự quan tâm toàn diện trong việc đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng cập nhật thông qua đó đội ngũ viên chức, người lao động được khuyến khích học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu làm việc (**1.12.07: Kế hoạch bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn của đội ngũ viên chức, người lao động; 3.14.02: Các quyết định cử đi học; 3.15.03: Báo cáo kết quả sau khi học tập bồi dưỡng của của đội ngũ viên chức, người lao động; 3.15.04: Bằng cấp, chứng chỉ của đội ngũ viên chức, người lao động**).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

#### **3.2.4. Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình**

##### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 4:**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi có đầy đủ các chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội. Chương trình đào tạo tại trường có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà người học sau khi tốt nghiệp đạt được và có tính liên thông hợp lý giữa các trình độ đào tạo. Giáo trình đào tạo cung cấp đầy đủ kiến thức và những yêu cầu về kỹ năng mà người học phải đạt được. Chương trình và giáo trình đào tạo của trường được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với nền công nghệ mới cũng như đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp. Mỗi chương trình đào tạo có đủ mô đun, môn học theo mẫu định dạng chung và được xác định rõ phương pháp và các yêu cầu về kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

##### **❖ Những điểm mạnh:**

Trường có đủ chương trình cho các nghề đào tạo. Các chương trình đào tạo của trường có mục tiêu được xác định rõ ràng, quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng;

phương pháp, hình thức đào tạo cho từng trình độ đối với mỗi mô đun, môn học, mỗi nghề hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đào tạo của Trường và gắn bó mật thiết với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực, nhu cầu học tập của người học và với thị trường lao động. Các chương trình đào tạo được xây dựng theo hướng liên thông hợp lý, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và cập nhật kiến thức mới dưới sự góp ý của các giáo viên, chuyên gia và các doanh nghiệp.

Trường có đủ các bộ giáo trình và tài liệu tham khảo cho tất cả các môn học chung, các môn cơ sở và các mô đun có trong chương trình đào tạo của các nghề.

❖ **Những tồn tại:**

- Một số nghề mới mở nên chương trình và giáo trình chưa thực hiện rà soát và điều chỉnh.

- Nhà trường chưa thực hiện được việc liên thông về chương trình đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học.

❖ **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Tiếp tục rà soát, cập nhật để điều chỉnh chương trình, giáo trình cho phù hợp.

- Lập kế hoạch định kỳ khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng, người tốt nghiệp và các tổ chức khác để bổ sung, điều chỉnh chương trình, giáo trình.

**Điểm đánh giá tiêu chí 4**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 4</b>	<b>14</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	0
Tiêu chuẩn 7	1

Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1

**Tiêu chuẩn 4.1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo**

Năm 2017, 2018 Trường tổ chức thực hiện đào tạo ở 3 cấp trình độ với 12 nghề trình độ cao đẳng, 12 nghề trung cấp và 14 nghề trình độ sơ. *(1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 35/2018/GCNDKHD -TCGDNN).*

Nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường nguồn lao động của các doanh nghiệp cũng như mục tiêu phát triển của Trường, năm 2019 trường đã mở thêm 03 nghề đào tạo mới: Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà; Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí và Quản lý kho hàng. Hiện nay trường có 15 nghề đào tạo trình độ cao đẳng, 5 nghề liên thông từ trung cấp lên cao đẳng, 15 nghề đào tạo trình độ trung cấp và 14 nghề trình độ sơ cấp. Tất cả các nghề đào tạo của Nhà trường đều có chương trình khung và chương trình đào tạo chi tiết cho mỗi môn học/mô đun được Hiệu trưởng ký quyết định phê duyệt, ban hành, tên nghề, mã nghề trong chương trình đào tạo đúng với tên nghề, mã nghề được quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BLĐTBXH ngày 02/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục ngành, nghề đào tạo cấp IV trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

**Bảng tổng hợp tên nghề và chương trình đào tạo các nghề của Trường**

TT	Nghề đào tạo	Tổng	Chương trình
----	--------------	------	--------------

		<b>số</b>	<b>Cao đẳng</b>	<b>Liên thông CD</b>	<b>Trung cấp</b>	<b>Sơ cấp</b>
1	Điện công nghiệp	<b>4</b>	1	1	1	1
2	Cắt gọt kim loại	<b>4</b>	1	1	1	1
3	Công nghệ ô tô	<b>4</b>	1	1	1	1
4	Kế toán doanh nghiệp	<b>4</b>	1	1	1	1
5	Cơ điện tử	<b>2</b>	1		1	
6	Máy thời trang	<b>2</b>	1		1	
7	Xử lý dữ liệu	<b>2</b>	1		1	
8	Điện tử công nghiệp	<b>2</b>	1		1	
9	Vận hành máy thi công nền	<b>2</b>	1		1	
10	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	<b>2</b>	1		1	
11	Chế tạo thiết bị cơ khí	<b>2</b>	1		1	
12	Quản trị mạng máy tính	<b>1</b>	1			
13	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	<b>1</b>			1	
14	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	<b>2</b>	1		1	
15	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	<b>2</b>	1		1	
16	Quản lý kho hàng	<b>2</b>	1		1	

TT	Nghề đào tạo	Tổng số	Chương trình			
			Cao đẳng	Liên thông CĐ	Trung cấp	Sơ cấp
17	Hàn	1				1
18	Vận hành cần, cầu trục	1				1
19	Vận hành máy cầu	1				1
20	Vận hành máy Đào – Xúc	1				1
21	Vận hành máy Ủi	1				1
23	Vận hành máy San	1				1
24	Vận hành máy Lu	1				1
25	Vận hành máy Nâng hàng	1				1
26	Lái xe ô tô hạng B1, B2	1				1
27	Lái xe ô tô hạng C	1				1
<b>Tổng</b>		<b>49</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>14</b>

*(1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN số 35a/2019/GCNĐKBS-TCGDNN; 4.1.01: Danh mục các chương trình đào tạo đã được phê duyệt; 2.5.01: Các quyết định ban hành chương trình đào tạo )*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 35/2018/GCNĐKHĐ –TCGDNN và giấy đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề

nghiệp số 35a/2019/GCNĐKBS-TCGDNN, nhà trường tiến hành xây dựng, chỉnh sửa tất cả các bộ chương trình đào tạo của Trường trên cơ sở chương trình khung, Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu của người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành và theo hướng dẫn của thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH quy định về Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp của Bộ trưởng Bộ Lao Động Thương Binh và Xã hội cụ thể.

*(4.1.01: Danh mục các chương trình đào tạo đã được phê duyệt; 4.2.01: Quy định về xây dựng, biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo; 4.2.02: Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, điều chỉnh chương trình năm 2017, 2020; 4.2.03: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2017, 2020; 4.2.04: Biên bản thẩm định chương trình đào tạo năm 2017; 4.2.05: Phiếu đánh giá chương trình của các thành viên Hội đồng thẩm định chương trình năm 2017; 4.2.06: Biên bản họp tiểu ban xây dựng, chỉnh sửa chương trình ; 4.2.07: Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2017; 2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo).*

#### **Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định**

Các chương trình đào tạo của trường xây dựng và nghiệm thu đưa vào sử dụng đều có mục tiêu đào tạo rõ ràng. Mục tiêu đào tạo thể hiện rõ những mức độ kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp cần đạt được. Mặt khác còn quy định yêu cầu về tác phong công nghiệp và thái độ nghề nghiệp cần có nhằm trang bị cho người học tay nghề thành thạo và kiến thức sống phù hợp với xã hội. Cấu trúc chương trình hợp lý được thiết kế trên cơ sở thông tư 03/2017/TT-BLĐTBXH quy định về Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình trình độ trung cấp, cao đẳng. Cụ thể:



- Tại mục II. MỤC TIÊU CỦA MÔN HỌC/MÔ ĐUN trong từng chương trình Mô đun/ Môn học quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- Tại mục III. NỘI DUNG MÔ ĐUN/MÔN HỌC trong từng chương trình Mô đun/ Môn học quy định cấu trúc và nội dung Mô đun/môn học

- Tại mục V. PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ trong từng chương trình mô đun/ môn học quy định về cách thức đánh giá kết quả học tập của HSSV

- Tại mục VI. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MÔN HỌC/MÔ ĐUN trong từng chương trình mô đun/ môn học có hướng dẫn cụ thể phương pháp và hình thức đào tạo

Ngoài ra, nhà trường đã xây dựng chương trình sơ cấp nghề theo thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; thông tư 34/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 42/2015/TT-BLĐTBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp, trong mỗi chương trình mục tiêu cũng được xác định rõ ràng, trong đó quy định cụ thể chuẩn kiến thức, kỹ năng; phương pháp, hình thức đào tạo để giúp cho người học có thể tiếp cận tốt nhất và hình thành những kỹ năng cơ bản cần thiết theo yêu cầu *(2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.3.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm chương trình chi tiết)).*

Tùy theo đặc thù từng nghề, từng môn học/ mô đun, các phương pháp kiểm tra đánh giá khác nhau cũng được áp dụng, việc thực hiện cách thức đánh giá kết quả học tập của sinh viên được thực hiện theo quy trình cụ thể. *(4.3.02: Quy trình đánh giá kết quả học tập; 4.3.03: Quy định về hình thức thi, kiểm tra cho các mô đun/ môn học).*

#### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có**

Để xây dựng được bộ chương trình đào tạo có cấu trúc hợp lý, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, ngoài sự tham gia chủ lực của đội ngũ cán bộ, giáo viên trong trường, nhà trường mời giáo viên từ các đơn vị khác trên địa bàn và đại diện của doanh nghiệp tương ứng trực tiếp tham gia xây dựng, đồng thời gửi phiếu khảo sát doanh

nghiệp về chương trình. Qua đó Hội đồng biên soạn chương trình tiến hành chỉnh sửa, hoàn thiện bộ chương trình, trình hiệu trưởng ban hành và áp dụng vào đào tạo.

Danh sách cán bộ kỹ thuật và giáo viên xây dựng chương trình đào tạo

<b>ST T</b>	<b>Tên chương trình đào tạo</b>	<b>Tên Cán bộ kỹ thuật và giáo viên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
1	Cắt gọt kim loại	Quách Hoàng Linh	Công ty HHCN Kaifa Việt Nam
		Trần Minh Tiến	Công ty HH Kim loại Sheng Bang Việt Nam
		Lê Văn Hùng	Đại học SP kỹ thuật TP HCM
		Ngô Thành Đạt	Trường CĐ KT Cao Thắng
		Đặng Tiến Đỗ	Giảng viên khoa Cơ khí- Trường Cao đẳng kỹ thuật Đồng Nai
		Quách Hoàng Linh	Tổng vụ; công ty HHCN KaiFa Việt Nam
2	Công nghệ ô tô	Võ Thanh Phong	Công ty cổ phần Tân Thành Đô Cityford
		Huỳnh Văn Huy	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ
		Vũ Vĩnh Phước	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ
		Vũ Ngọc Anh	Công ty TNHH Ô tô Bắc Quang (Mitsubishi)
		Phạm Đức Thắng	Giảng viên Khoa CNOT, Trường CDN Công nghệ cao Đồng Nai
		Đỗ Mạnh Hùng	Cố vấn kỹ thuật, Công ty TNHH ô tô HYUNDAI Ngọc Phát

<b>ST T</b>	<b>Tên chương trình đào tạo</b>	<b>Tên Cán bộ kỹ thuật và giáo viên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
3	Điện công nghiệp	Nguyễn Văn Hiếu	Công ty BIBICA – KCN Biên Hòa 1
		Phạm Thế Ngọc	Công ty PNJ Indochia
		Trương Đình Thuận	Công ty YUPOONG Việt Nam
		Trần Ngọc Lam	Công ty hữu hạn Công nghiệp Broad Bright
4	Kế toán Doanh nghiệp	Nguyễn Diệp Anh	Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Bắc SG
		Trần Ngọc Thạnh	Công ty Cao su Đồng Nai
		Vũ Hồng Núi	Trường CDN Long Thành - NT
		Đỗ Cao Trường	Trường CDN Vinatex
		Nguyễn Đức Thế	Trường CDN Vinatex
		Lê Thị Thanh Thảo	Công ty cổ phần quốc tế Hà Khánh
		Nguyễn Thị Hiền	Trường cao đẳng Công nghệ cao Đồng Nai
5	Xử lý dữ liệu	Đình Kim Cang	Công ty TNHH Kim Cang
		Phan Mạnh Thường	Công ty Pouchen Việt Nam
		Đặng Thành Hào	TK CNTT trường CD Hòa Bình Xuân Lộc
		Phan Thanh Tú	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tân Tiến
6	Điện tử công nghiệp	Nguyễn Văn Hiếu	Công ty BIBICA
		Phạm Thế Ngọc	Công ty PNJ Indochia

<b>ST T</b>	<b>Tên chương trình đào tạo</b>	<b>Tên Cán bộ kỹ thuật và giáo viên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
		Bùi Như Việt	Khoa Điện – Điện tử quốc tế Trường Cao đẳng Công nghệ quốc tế LILAMA2
		Phạm Ngọc Doanh	Công ty TNHH&DV tổng hợp Nguyên Huy
7	Vận hành máy thi công nền	Hoàng Văn Chung	Công ty CP Thế Giới Nhà
		Nguyễn Tiên Dũng	Công ty CP Thế Giới Nhà
		Lê Văn Minh	Trường CDN Bà Rịa – Vũng Tàu
		Trần Đình Sơn	Trường Cao đẳng Giao thông Vận tải Trung ương III
		Mai Đức Dân	Giám đốc điều hành công ty TNHH Thông thuận thành
8	May Thời Trang	Hoàng Công Tài	Công ty Teakwang Vina Việt Nam
		Lê Thị Thu Hằng	Công ty Dona Pacific Việt Nam
		Nghiêm Thị Nhung	Trường CDN Vinatex
		Lê Thị Anh	Công ty TNHH MTV Đỗ Hùng Anh
		Đỗ Thị Mai Lan	Trường cao đẳng Kinh tế -kỹ thuật Vinatex TPHCM
		Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	Trường cao đẳng Kinh tế -kỹ thuật Vinatex TPHCM
9	Quản trị mạng máy tính	Đinh Kim Cang	Công ty TNHH Kim Cang
		Trần Thế Hào Hiệp	Trường CDN TT MT Đồng Nai

<b>ST T</b>	<b>Tên chương trình đào tạo</b>	<b>Tên Cán bộ kỹ thuật và giáo viên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
		Nguyễn Văn Quang	Trường TCN 26/3
		Phan Mạnh Thường	Công ty Pouchen
		Thái Quốc Thắng	TK CNTT trường CĐ Kỹ Thuật Đồng Nai
		Nguyễn Quốc Thôi	Công ty TNHH Máy tính Siêu Công Nghệ
10	Cơ điện tử	Nguyễn Văn Hiếu	Công ty BIBICA
		Phạm Thế Ngọc	Công ty PNJ Indochia
		Kiều Tấn Thới	Phó trưởng khoa Cơ điện tử - Trường Cao đẳng Công nghệ quốc tế LILAMA2
		Lại Ngọc Duy	Giám đốc Công ty TNHH TMDVXD Cơ điện Hoàng Nguyên
11	Xếp dỡ Cơ giới tổng hợp	Hoàng Văn Chung	Công ty CP Thế Giới Nhà
		Nguyễn Tiên Dũng	Công ty CP Thế Giới Nhà
		Lê Hồng Bích	Trường CDN Bà Rịa – Vũng Tàu
		Bùi Thanh Nhân	Giảng viên Khoa CNOT, Trường CDN Công nghệ cao Đồng Nai
		Liang San Qiang	Phó Giám đốc Công ty TNHH Hoàng Giai
12	Chế tạo thiết bị cơ khí	Quách Hoàng Linh	Công ty HHCN Kaifa Việt Nam
		Trần Minh Tiến	Công ty HH Kim loại Sheng

<b>ST T</b>	<b>Tên chương trình đào tạo</b>	<b>Tên Cán bộ kỹ thuật và giáo viên</b>	<b>Đơn vị công tác</b>
			Bang Việt Nam
		Đinh Bà Hà Phương	Trường TC Cơ điện Đông Nam Bộ
		Lê Tuyên Giáo	Giảng viên khoa Cơ khí- Trường Cao đẳng quốc tế Lilama 2
		Nguyễn Thanh Dũng	Phó giám đốc; Công ty TNHH KHUMIAI
13	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	Nguyễn Văn Hiếu	Công ty TNHH Texma Vina
		Phạm Thế Ngọc	Công ty TNHH TM-DV-KT Hiệp Anh Nhất
		Lê Trọng Cơ	Trường CĐ Kỹ thuật Đồng Nai
		Nguyễn Thành Danh	Giảng viên khoa Điện – điện tử trường CDN Công nghệ cao Đồng Nai
		Nguyễn Hoàng Hiệp	Phó giám đốc - Công ty cổ phần cơ điện lạnh Miền Đông
14	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	Ngô Quốc Đạt	Chuyên viên Phòng giáo dục nghề nghiệp - Sở Lao động TBXH Đồng Nai
		Nguyễn Hữu Hiền	Phó chủ tịch hiệp hội các nhà thầu Việt Nam
		Nguyễn Thị Nga	Phó ban đào tạo, Tổng hội Xây dựng Việt Nam
		Trang Kiểm Chung	Công ty cổ phần S.A.E

ST T	Tên chương trình đào tạo	Tên Cán bộ kỹ thuật và giáo viên	Đơn vị công tác
		Kiều Quốc Cường	Tập đoàn xây dựng hòa bình
		Lê Duy Thạc	Công ty Cổ phần giải pháp tòa nhà thông minh (IBS)
15	Công nghệ Cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	Nguyễn Hữ Khánh Linh	Phó trưởng phòng Giáo dục nghề nghiệp, Sở LĐTBXH Đồng Nai
		Nguyễn Hữu Hiền	Phó chủ tịch hiệp hội các nhà thầu Việt Nam
		Nguyễn Thị Nga	Phó ban đào tạo, Tổng hội Xây dựng Việt Nam
		Trang Kiểm Chung	Công ty cổ phần S.A.E
		Kiều Quốc Cường	Tập đoàn xây dựng hòa bình
		Lê Duy Thạc	Công ty Cổ phần giải pháp tòa nhà thông minh (IBS)
16	Quản lý kho hàng	Bà Lê Thị Hạnh Xuân	Trường cao đẳng công nghệ Thủ Đức
		Lâm Xuân Điền	Công ty TNHH MTV kho vận Sài gòn Co.op

*(4.2.02: Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, điều chỉnh chương trình năm 2017, 2020; 4.2.03: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2017, 2020; 4.2.04: Biên bản thẩm định chương trình đào tạo; 4.2.05: Phiếu đánh giá chương trình của các thành viên Hội đồng thẩm định chương trình; 4.2.06: Biên bản họp tiêu ban xây dựng, chỉnh sửa chương trình ; 4.2.07: Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo; 2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.4.01: Giấy mời các chuyên gia và giáo viên ngoài trường; 4.4.02: Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ kỹ thuật tham gia xây dựng và thẩm định chương trình).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

#### **Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động**

Với mong muốn các bộ chương trình đào tạo được xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và thị trường lao động, nhà trường đã chú trọng đến tính thực tiễn và sự thay đổi của thị trường lao động bằng sự đóng góp ý kiến của các cán bộ, chuyên gia đến từ các doanh nghiệp và các nhà giáo có uy tín. Hàng năm, Nhà trường lên kế hoạch tổ chức khảo sát, thu thập các ý kiến nhận xét đánh giá của người sử dụng lao động, cựu học sinh về chất lượng đào tạo tại trường qua các hình thức như gửi thư ngỏ, lấy phiếu khảo sát, phỏng vấn..... Trường đã nhận được ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp, cựu HSSV và tiến hành phân tích, tiếp thu đưa vào nội dung sửa đổi chương trình. Qua báo cáo kết quả khảo sát đào tạo được đánh giá là đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động *(2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.3.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm chương trình chi tiết) ; 4.5.01: Kế hoạch khảo sát ý kiến đóng góp về chương trình đào tạo; 1.7.21;1.7.24: Phiếu khảo sát doanh nghiệp, phiếu khảo sát lần vết HSSV; 1.7.22;1.7.25: Bản báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp, Báo cáo kết quả khảo sát lần vết HSSV).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

#### **Tiêu chuẩn 4.6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định**

Các chương trình đào tạo của trường xây dựng theo hướng liên thông đều có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể, được thiết kế một cách hệ thống trên cơ sở bổ sung các kỹ năng và kiến thức còn thiếu. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng liên thông hợp lý giữa trình độ sơ cấp, trung cấp và cao đẳng nhằm đảm bảo được cho người học có cơ hội học tập tiếp, nâng cao trình độ tay nghề. Do đó khi học người học có thể liên thông một cách dễ dàng giữa các trình độ đào tạo. Khi liên thông dọc từ bậc CNKT hay sơ cấp lên trung cấp và cao đẳng cùng nghề thì chỉ cần bổ sung thêm một số mô đun, môn học nâng cao. Còn đối với trường hợp liên thông ngang, người học muốn chuyển sang một nghề khác cùng cấp trình độ thì được miễn các môn học, mô đun đã học. Tuy nhiên để liên thông với trình độ đại học thì các chương trình đào tạo của nhà trường chưa đáp ứng được. *(2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào*



*tạo; 4.3.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm CT chi tiết); 4.6.01: Các bộ chương trình đào tạo liên thông; 4.6.02: Biên bản thẩm định chương trình đào tạo hệ liên thông; Biên bản nghiệm thu; 4.6.03: Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông; 4.6.04: Biên bản hội thảo, xây dựng, điều chỉnh chương trình liên thông).*

**Điểm tự đánh giá : 0 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành**

Để chương trình đào tạo của trường phù hợp theo nhu cầu phát triển của xã hội cũng như trang thiết bị máy móc và đội ngũ giáo viên, nhà trường định kỳ lên kế hoạch điều chỉnh chương trình. Hàng năm nhà trường đều thực hiện kế hoạch khảo sát lấy ý kiến của giáo viên, HSSV và cán bộ kỹ thuật từ doanh nghiệp về chương trình đào tạo. *(4.7.01: Phiếu khảo sát chương trình đào tạo đối với giáo viên, người học và doanh nghiệp; 4.7.02: Bản báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát chương trình của giáo viên, người học và doanh nghiệp; 4.7.03: Biên bản các cuộc họp thu thập ý kiến đánh giá của giáo viên các khoa về chương trình đào tạo).*

Từ kết quả khảo sát này các chương trình đào tạo của trường được thực hiện rà soát, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển của khoa học, công nghệ và sản xuất kinh doanh *(4.7.04: Kế hoạch rà soát điều chỉnh và xây dựng chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019; 4.7.05: Quyết định thành lập hội đồng biên soạn, rà soát điều chỉnh chương trình ; 4.7.06: Biên bản rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019; 4.2.05: Biên bản thẩm định chương trình đào tạo năm 2017; 4.7.07: Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2017; 4.7.08: Báo cáo kết quả rà soát, bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019; 4.7.09: Các bộ chương trình đào tạo (đã chỉnh sửa).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.8: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài**

Việc chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo đảm bảo đúng quy định và nội

dung chương trình được cập nhật những thành tựu khoa học kỹ thuật để phù hợp với kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ ... Các nội dung điều chỉnh tập trung vào việc cập nhật đáp ứng linh hoạt sự thay đổi của khoa học kỹ thuật và công nghệ nhằm nâng cao mức độ phù hợp giữa nội dung đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp (**4.8.01: Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2015; 4.7.07: Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2017; 4.7.08: Báo cáo kết quả rà soát, bổ sung điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019; 4.7.09: Các bộ chương trình đào tạo năm 2017**).

**Bảng tổng hợp cập nhật thành tựu khoa học và tài liệu của nước ngoài khi xây dựng chỉnh sửa chương trình**

<b>Stt</b>	<b>Tên nghề</b>	<b>Phần mềm/ Chương trình, tài liệu kham khảo</b>
1	Điện công nghiệp	Step 7 dùng cho PLC S7 - 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500, KNX, Bộ điều khiển lập trình EASY của hãng MELLER, Logo!; GX dùng cho PLC Mitshubishi; Wincc, Phần mềm mô phỏng thủy lực khí nén Festo Fluidsim
2	Cắt gọt kim loại	Autocad, Mastercam, inventor, solidworks
3	Công nghệ ô tô	alldata, techstream chuyên hãng toyota, carmin std, GDS chuyên hãng kia, hyundai
4	Kế toán doanh nghiệp	Phần mềm kế toán Misa, Smart Pro
5	Cơ điện tử	Step 7 dùng cho PLC S7 - 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500, Logo!, GX dùng cho PLC Mitshubishi, Wincc, Phần mềm mô phỏng thủy lực khí nén Festo Fluidsim

7	Xử lý dữ liệu	Pmem netsupport, bộ office của microsoft, bộ soft của adobe, sql server, phần mềm mô phỏng lắp ráp máy tính
8	Điện tử công nghiệp	Proteus, Atium dùng cho điện tử; Keilc lập trình vi điều khiển, Wincc, step 7 dùng cho PLC S7 - 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500
11	Chế tạo thiết bị cơ khí	Autocad, Mastercam, inventor, solidworks
12	Quản trị mạng máy tính	Pmem netsupport, bộ office của microsoft, bộ soft của adobe, sql server, phần mềm mô phỏng lắp ráp máy tính
13	Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	
14	Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà	Step 7 dùng cho PLC S7 - 300 ; Tia portal cho PLC 1200, 1500 KNX, Bộ điều khiển lập trình EASY của hãng MELLER, Logo!
15	Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí	Autocad, Mastercam, inventor, solidworks
16	Quản lý kho hàng	Phần mềm quản lý kho Simba Stock, Tiêu chuẩn nghề của APEC

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.9:** Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học

Chương trình đào tạo liên thông được nhà trường xây dựng trên nguyên tắc kế thừa và tích hợp để giảm tối đa thời gian học lại kiến thức và kỹ năng mà người học đã tích lũy từ những chương trình đào tạo khác. Trước khi tổ chức đào tạo liên thông,

trường căn cứ vào chương trình đào tạo thực hiện rà soát các mô đun, môn học và có quyết định với những mô đun, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học. Trên cơ sở đó nhà trường xây dựng chương trình đào tạo liên thông phù hợp với từng người học và phản ánh đúng mục tiêu, nội dung, thời gian đào tạo; phương pháp dạy, học và đánh giá. **(4.2.09: Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.3.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm chương trình chi tiết) ; 4.6.01: Các bộ chương trình đào tạo liên thông; 4.6.02: Biên bản thẩm định chương trình đào tạo hệ liên thông; Biên bản nghiệm thu; 4.6.03: Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông ; 4.6.04: Biên bản hội thảo, xây dựng, điều chỉnh chương trình liên thông ; 4.9.01: Kế hoạch rà soát, điều chỉnh chương trình liên thông ; 4.9.02: Danh sách cán bộ - giáo viên tham gia thẩm định chương trình liên thông ; 4.9.03: Phiếu đóng góp ý kiến của giáo viên về chương trình liên thông ; 4.9.04: Biên bản họp đào tạo liên thông (miễn học đối với những mô đun/môn học đã học).**

#### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

#### **Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo**

Trường có đầy đủ giáo trình đào tạo cho các nghề ở các cấp trình độ đào tạo khác nhau như cao đẳng, trung cấp và độ sơ cấp. Giáo trình các môn học – mô đun chuyên ngành được các giáo viên bộ môn biên soạn công phu, cập nhật điều chỉnh dựa trên tài liệu của các trường Đại học có uy tín và tài liệu ở các trang web, các ý kiến đóng góp của giáo viên các đơn vị và cán bộ kỹ thuật có kinh nghiệm từ các công ty. Do vậy giáo trình đào tạo đáp ứng được yêu cầu và mức độ phát triển khoa học kỹ thuật hiện nay. **(1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 35/2018/GCNĐKHĐ -TCGDNN, số 35a/2019/GCNĐKBS-TCGDNN; 4.10.01: Danh mục giáo trình nội bộ cho các mô đun/môn học; 4.10.02: Bản in các giáo trình).**

Ngoài các bộ giáo trình do trường tổ chức biên soạn, trường còn lựa chọn các giáo trình bên ngoài làm giáo trình chính trong quá trình giảng dạy và đã được thẩm định qua hội đồng trường và có văn bản quyết định sử dụng giáo trình được chọn phù hợp với chương trình đào tạo. **(4.10.03: Văn bản cho phép sử dụng giáo trình bên ngoài để giảng dạy cho các mô đun/môn học trong trường).**

Hiện nay trường đã biên soạn và lựa chọn được 831 đầu giáo trình đảm bảo cho 831 mô đun/môn học trong chương trình đào tạo của tất cả nghề, cụ thể:

STT	Trình độ đào tạo	Tổng số môn học/ mô đun	Số giáo trình đã có
1	Cao đẳng	466	466
2	Trung cấp	302	302
3	Sơ cấp	56	56
4	Các môn chung	6	6
5	Mô đun cơ bản về "Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả"	1	1
<b>Cộng</b>		<b>831</b>	<b>831</b>

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính**

Tất cả (100%) giáo trình đào tạo của Trường được tổ chức biên soạn, lựa chọn theo quy định của thông tư 03/2017/TT-BLĐTĐBXH quy định về Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; thông tư 34/2018/TT-BLĐTĐBXH ngày 26/12/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều thông tư 42/2015/TT-BLĐTĐBXH ngày 20/10/2015 quy định về đào tạo trình độ sơ cấp (**4.10.01: Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo; 4.10.02: Bản in các giáo trình**).

Để đảm bảo yêu cầu đổi mới giáo trình về nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cho phù hợp với mục tiêu đào tạo, Nhà trường đã ban hành văn bản quy định cụ thể về công tác tổ chức biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; tổ chức phản biện, nghiệm thu (**4.11.01: Quy trình biên soạn, bổ sung, chỉnh sửa giáo trình đào tạo; 4.11.02: Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình 2017,2018, 2019, 2020; 4.11.03: Quyết định thành lập ban biên soạn, chỉnh sửa giáo trình; 4.11.04:**

*Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình).*

Các giáo trình đang được sử dụng trong Nhà trường đều được Hội đồng thẩm định cấp trường tổ chức xem xét đánh giá, thẩm định theo trình tự, thủ tục có biên bản họp, phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng, văn bản phản biện; Hội đồng tiến hành nghiệm thu, trình Hiệu trưởng ký Quyết định lưu hành nội bộ (**4.11.05: Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định giáo trình; 4.11.06: Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình; 4.11.07: Biên bản nghiệm thu giáo trình**).

### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo**

Hiện nay nhà trường có 831 cuốn giáo trình đáp ứng 100% số mô đun, môn học trong chương trình đào tạo các nghề của trường tương ứng với từng hệ đào tạo. Các giáo trình đào tạo đã được hội đồng thẩm định nhận xét, đánh giá cụ thể hoá các yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm cần đạt trong chương trình đào tạo (**2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.10.02: Bản in các giáo trình; 4.11.05: Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định giáo trình; 4.11.06: Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình; 4.11.07: Biên bản nghiệm thu giáo trình; 4.12.01: Quyết định ban hành và áp dụng giáo trình**).

Trường đã định kỳ lấy ý kiến nhận xét đánh giá của cán bộ, giáo viên, người học về chất lượng giáo trình đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoá về nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cần đạt trong chương trình đào tạo. Cụ thể, Trường tổ chức lấy ý kiến của giáo viên về chất lượng giáo trình phù hợp với yêu cầu cụ thể hóa nội dung, kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cần đạt trong chương trình đào tạo, kết quả như sau:

Năm 2017: Khảo sát 102 giáo viên, tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức độ tốt, trên 95%

Năm 2018: Khảo sát 120 giáo viên, tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức độ tốt, trên 95%

Năm 2019: Khảo sát 150 giáo viên, tỷ lệ giáo viên đánh giá ở mức độ tốt, trên 92%

Điều đó cho thấy cho thấy các giáo trình của trường được biên soạn phù hợp với các yêu cầu về nội dung, hình thức và cấu trúc của chương trình đào tạo, đáp ứng yêu cầu dạy và học của nhà trường (**4.12.02: Kế hoạch khảo sát thu thập ý kiến về chất**

*lượng giáo trình; 4.12.03: Phiếu khảo sát ý kiến dành cho giáo viên, cán bộ quản lý, sinh viên về nội dung của giáo trình; 4.12.04: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về chất lượng giáo trình; 4.12.05: Biên bản họp đánh giá kết quả khảo sát ; Báo cáo về việc sử dụng kết quả thực hiện).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực**

Tất cả các bộ giáo trình đào tạo cho các ngành, nghề đào tạo của Nhà trường đã được tập thể cán bộ, giáo viên trong trường xây dựng, điều chỉnh với sự góp ý từ giáo viên các đơn vị bạn, cán bộ kỹ thuật của các công ty, doanh nghiệp, do đó các bộ giáo trình đào tạo của Nhà trường không những đáp ứng các yêu cầu cụ thể hoá về nội dung kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm mà còn tạo điều kiện để dễ dàng thực hiện nhiều phương pháp dạy học tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo *(2.5.01: Quyết định ban hành chương trình đào tạo; 4.12.01: Quyết định ban hành và áp dụng giáo trình; 4.10.02: Bản in các giáo trình; 4.10.01: Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình; 4.11.05: Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định giáo trình; 4.11.06: Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình; 4.11.07: Biên bản nghiệm thu giáo trình).*

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có**

Để giáo trình ngày càng được hoàn thiện và đổi mới, chất lượng giáo trình được nâng cao, cập nhật được công nghệ kỹ thuật mới. Việc rà soát, cập nhật và biên soạn lại giáo trình luôn được nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến từ cán bộ giáo viên và HSSV đã tốt nghiệp. Qua đó trường đã thu thập được những ý kiến đóng góp từ các giáo viên, chuyên gia từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và HSSV đã tốt nghiệp về chất lượng giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học từng năm góp phần vào việc nâng cao chất lượng dạy và học thể hiện qua các thành tích đạt được của giáo viên và HSSV khi

tham dự các kỳ thi, hội thi các cấp.

*(4.10.01: Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình; 4.14.01: Kế hoạch khảo sát thu thập ý kiến về giáo trình; 4.14.02: Phiếu khảo sát ý kiến dành cho giáo viên, cán bộ quản lý; 4.14.03: Phiếu khảo sát ý kiến dành cho cơ sở sử dụng lao; 4.14.04: Phiếu khảo sát ý kiến dành cho sinh viên; 4.14.05: Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về mức độ phù hợp của giáo trình; 4.14.06: Biên bản họp báo cáo về việc sử dụng kết quả thu thập ý kiến về mức độ phù hợp của giáo trình; 4.14.07: Danh sách cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, GV và HSSV tham gia khảo sát).*

#### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định**

Để đáp ứng sự thay đổi của thực tế sản xuất và điều kiện của nhà trường, chương trình đào tạo thường xuyên được rà soát, chỉnh sửa do đó giáo trình cũng phải thay đổi để hoàn thiện và đổi mới, chất lượng giáo trình được nâng cao và cập nhật được công nghệ kỹ thuật mới. Việc rà soát, cập nhật và biên soạn lại giáo trình được nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên qua các cuộc khảo sát lấy ý kiến từ cán bộ, giáo viên, HSSV và cán bộ từ doanh nghiệp *(4.11.02: Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình 2017,2018, 2019, 2020; 4.15.01: Quyết định thành lập ban chỉ đạo biên soạn, chỉnh sửa giáo trình; thành lập các tiểu ban; 4.15.02: Kế hoạch và Hợp đồng biên soạn, chỉnh sửa giáo trình; 4.11.4: Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình; 4.11.06: Biên bản thẩm định giáo trình; 4.11.07: Biên bản nghiệm thu giáo trình; 4.12.01: Quyết định ban hành và áp dụng giáo trình; 4.15.03: Danh mục giáo trình đã được điều chỉnh, biên soạn lại).*

#### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

### **3.2.5. Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 5:**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi là cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chịu sự chỉ đạo chuyên môn của



Tổng cục GDNN. Trường được qui hoạch để phát triển thành trường chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg ngày 23/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

Nhà trường có Quy hoạch tổng thể hợp lý, phù hợp với công năng sử dụng và môi trường sư phạm. Nhà trường có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

Nhà trường có hệ thống hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

Trang thiết bị đào tạo đáp ứng tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo quy định. Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường. Trang thiết bị có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, được quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường.

Nhà trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

#### ❖ Những điểm mạnh:

- Vị trí của trường phù hợp với quy hoạch của tỉnh Đồng Nai và mạng lưới các cơ sở GDNN; thuận tiện cho việc đi lại và học tập của người học.

- Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên phù hợp với công năng và các yêu cầu kiến trúc, cảnh quan sư phạm, đảm bảo khoảng cách hợp lý các công trình xây dựng trong và ngoài khuôn viên trường.

- Cơ sở hệ thống hạ tầng kỹ thuật phù hợp, hệ thống phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn đảm bảo các điều kiện hoạt động, đáp ứng quy mô đào tạo theo các nghề, trình độ đào tạo.

- Trường được qui hoạch để phát triển thành trường chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg ngày 23/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ, được Chính phủ Đức đầu tư xây dựng thành Trung tâm đào tạo nghề xanh chất lượng cao theo Quyết định số 206/QĐ – TTg ngày 15/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ, được cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) lựa chọn thực hiện Dự án “Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam” nhằm đầu tư trường trở thành trường cao đẳng tương đương với các trường cao đẳng kỹ thuật Nhật Bản theo Quyết định 1432/QĐ-TTg ngày 21/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ. Bên cạnh đó Trường được Aus4Skills (Chương trình Úc cùng Việt Nam phát triển) lựa chọn hỗ trợ triển khai xây dựng, đào tạo trong lĩnh vực Logistics theo tiêu chuẩn Úc với các nghề thuộc lĩnh vực Logistics như Xếp dỡ cơ giới tổng hợp; Quản lý kho hàng.

**❖ Những tồn tại:**

- Một số thiết bị có kinh phí lớn Nhà trường mới chỉ mua được với số lượng nhất định, một số trang thiết bị thực hành của một vài nghề chưa theo kịp với trình độ công nghệ hiện tại.

- Cơ sở đào tạo Thiện tâm sau nhiều năm sử dụng đã xuống cấp chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo.

**❖ Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Tiếp tục đầu tư phát triển, bổ sung thêm trang thiết bị thực hành hiện đại. Đặc biệt tập trung cho 06 nghề trọng điểm đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt; 02 nghề chuyển giao của CHLB Đức; 02 nghề mới được CHLB Đức hỗ trợ phát triển và các nghề trong lĩnh vực Logistics theo tiêu chuẩn APEC.

- Xây dựng Trung tâm đào tạo nghề xanh chất lượng cao với hệ thống phòng học, giảng đường, xưởng thực tập, khu làm việc đồng bộ, hiện đại theo tiêu chuẩn CHLB Đức.

- Đầu tư cải tạo, xây dựng khuôn viên nhà xưởng, cơ sở vật chất tại cơ sở đào tạo Thiện tâm để đáp ứng kịp thời với sự phát triển chung của Nhà trường.

**Điểm đánh giá tiêu chí 5:**

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
----------------------	------------------

<b>Tiêu chí 5</b>	<b>14</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	0
Tiêu chuẩn 9	1
Tiêu chuẩn 10	1
Tiêu chuẩn 11	1
Tiêu chuẩn 12	1
Tiêu chuẩn 13	1
Tiêu chuẩn 14	1
Tiêu chuẩn 15	1

**Tiêu chuẩn 5.1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có**

Trường Cao Đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi được nâng cấp từ Trường Trung cấp Cơ điện và Thủy lợi Đông Nam Bộ theo Quyết Định số 1387/QĐ-BLĐTBXH, ngày 17/10/2008 của Bộ Lao động Thương binh - Xã hội (*5.1.01: Quyết định 1387/QĐ-BLĐTB-XH về việc thành lập Trường Cao đẳng nghề Cơ giới và Thủy lợi*).

Tháng 6/2017 thực hiện theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, trường đã đổi tên thành trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi theo Quyết định số 922/QĐ-LĐTĐ ngày 20/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (**5.1.02: Quyết định số 922/QĐ-LĐTĐ ngày 20/06/2017 v/v đổi tên trường**)

Ngày 06/6/2018 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có Văn bản số 4324/BNN – TCCB chỉ đạo về việc giao Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi chủ trì phối hợp với Trường Trung cấp Cơ điện Đông Nam Bộ xây dựng Đề án hợp nhất tổ chức (sáp nhập) hai trường. Ngày 30/6/2018 Đề án “Sáp nhập trường Trung cấp Cơ điện Đông Nam Bộ vào trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi” đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định thông qua. Ngày 01/10/2018 Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đã ra quyết định sáp nhập trường Trung cấp Cơ điện Đông Nam Bộ vào trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi. Hoạt động của trường được thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 4228/QĐ - BNN - TCCB ngày 29/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi (**5.1.03: Quyết định số 1328/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/10/2018 v/v sáp nhập trường; 3.12.01: Quyết định số 4228/QĐ - BNN - TCCB ngày 29/10/2018 qui định chức năng nhiệm vụ trường**).

Hiện tại trường có 02 cơ sở đào tạo:

- Cơ sở 1 có trụ sở đặt tại xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai với diện tích đất 68.233m<sup>2</sup>, trong đó đất xây dựng công trình là 43.063 m<sup>2</sup>, đất dự trữ phát triển là 25.170 m<sup>2</sup>. Vị trí của trường rất thuận lợi, cách Quốc lộ 1A khoảng 400m, gần tuyến đường sắt Bắc Nam, xung quanh là các khu công nghiệp lớn của tỉnh Đồng Nai như KCN Hố nai, KCN Sông mây, KCN Biên hòa, KCN Giang điền...việc đi lại rất thuận tiện do gần các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ có các tuyến bus 602, 16, 10, 9 đi Long Khánh, Xuân Lộc, Biên Hoà, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh chạy qua (**5.1.04: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở Hố Nai 3; 5.1.05: Bản đồ khu vực nơi đặt địa điểm nhà trường**).

- Cơ sở 2 có trụ sở tại xã Thiện tâm, huyện Vĩnh cữu, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích đất 146.703,8 m<sup>2</sup>, trong đó đất xây dựng công trình là 31.669,45 m<sup>2</sup>, đất dự trữ cải tạo phát triển là 115.034,5 m<sup>2</sup> và có vị trí rất thuận lợi do nằm sát tỉnh lộ 768, tuyến

đường lưu thông từ trung tâm huyện Vĩnh Cửu về thành phố Biên Hòa của tỉnh Đồng Nai có các tuyến bus 02, 602, 603 đi Vĩnh Cửu, Biên Hoà, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh chạy qua và gần các KCN Thạnh Phú, KCN Dĩ An. *(5.1.06: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 sổ cơ sở Thiện Tân; 5.1.07: Bản đồ khu vực nơi đặt địa điểm cơ sở đào tạo Thiện Tân).*

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi trực thuộc Bộ NN & PTNT đóng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và được quy hoạch trong mạng lưới hệ thống các cơ sở đào tạo GDNN, được quy hoạch để đầu tư phát triển thành trường nghề chất lượng cao theo quyết định số 761/T-Tg ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ *(1.1.04: Quyết định 761/T-Tg v/v phê duyệt dự án phát triển trường nghề chất lượng cao đến năm 2020; 5.1.08: Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 21/09/2011 của Tỉnh Đồng Nai).*

Trường có địa hình và vị trí địa lý thuận lợi cho việc thiết kế hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác đào tạo, không bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn, bụi bặm, chất thải độc, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước, đảm bảo an toàn yên tĩnh, môi trường sống xanh - sạch - đẹp, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt, học tập và làm việc của cán bộ giáo viên cũng như học sinh sinh viên *(5.1.09: Cam kết thực hiện bảo vệ môi trường; 5.1.10: Bảng thống kê khoảng cách các công ty, xí nghiệp xung quanh trường).*

Hệ thống điện của nhà trường được cung cấp từ công ty điện lực Đồng Nai nên luôn đảm bảo nhu cầu tiêu thụ điện của nhà trường. Nhà trường đang cải tạo xây mới trạm biến áp 1.600KVA thay thế 2 trạm biến áp cũ đồng thời hạ ngầm toàn bộ hệ thống điện đảm bảo cấp điện an toàn cho sinh hoạt, học tập và các hoạt động khác của nhà trường. Ngoài ra nhà trường còn có máy phát điện dự phòng với công suất 150 KVA để đảm bảo cho hoạt động của nhà trường khi mất điện *(5.1.11: Hợp đồng cung cấp điện; 5.1.12: Hóa đơn thanh toán tiền điện; 5.1.13: Hồ sơ lắp đặt trạm biến áp; 5.1.14: Hồ sơ máy phát điện; 5.1.15: Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017;2018;2019).*

Hệ thống nước sinh hoạt của nhà trường được cung cấp từ Nhà máy nước Thiện Tân nên đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước và đảm bảo nhu cầu sử dụng của nhà trường đáp ứng đủ các yêu cầu hoạt động của trường *(5.1.16 : Hợp đồng cung cấp*

*nước sinh hoạt; 5.1.17: Hóa đơn thanh toán tiền nước; 5.1.15: Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017; 2018; 2019).*

Trong những năm qua tình hình an ninh, trật tự tại 02 cơ sở luôn đảm bảo, Trường luôn nhận được sự hỗ trợ, phối hợp của các cơ quan, ban, ngành của địa phương trong việc đảm bảo an ninh, trật tự. Trường được công an huyện công nhận là đơn vị “ An toàn về an ninh trật tự” (*5.1.18: Báo cáo tình hình an ninh trật tự tại trường hàng năm; 5.1.19: Giấy chứng nhận An toàn về an ninh trật tự).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định**

Trường đã được quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, kiến trúc đẹp, phù hợp các tiêu chuẩn thiết kế trường nghề, đảm bảo chỉ giới quy hoạch, phù hợp với công năng và yêu cầu giao thông nội bộ. Trường có đường nội bộ thoáng mát, đẹp, rộng, có đủ các khu vực phục vụ hoạt động như khu vực hành chính; khu học tập và nghiên cứu; khu vực rèn luyện thể chất; khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

Tại cơ sở đào tạo Hồ nai, tổng diện tích đất là 68.233m<sup>2</sup>, trong đó đất xây dựng công trình là 43.063 m<sup>2</sup>, đất dự trữ phát triển là 25.170 m<sup>2</sup> . Nhà trường đã đầu tư nhiều kinh phí cho phần cây xanh sân vườn, khu tiểu cảnh, trồng cây thảm cỏ...để làm đẹp và làm sạch cảnh quan toàn trường trong đó diện tích cây xanh chiếm khoảng 34% diện tích toàn trường, đảm bảo tiêu chuẩn là từ 30 - 40%. Cho đến nay nhà trường đã có một cơ sở đào tạo khang trang, sạch đẹp và đủ điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN (*5.1.04: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở Hồ nai 3; 5.2.01: Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường ; 5.2.02: Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường; 5.2.03: Thuyết minh quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ giới & Thủy lợi cơ sở Hồ nai 3; 5.2.04: Hồ sơ hoàn công các công trình; 5.2.05: Bảng thống kê diện tích cây xanh; 5.2.06: Bản thống kê diện tích các hạng mục công trình; 5.2.07: Một số hình ảnh cảnh quan).*

Tại cơ sở đào tạo Thiện Tâm, tổng diện tích đất là 146.703,8 m<sup>2</sup>, trong đó đất xây dựng công trình là 31.669,45 m<sup>2</sup>, đất dự trữ phát triển là 115.034,35 m<sup>2</sup>. Từ năm 2019,

nhà trường lập kế hoạch cải tạo, đầu tư kinh phí xây dựng, sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà xưởng, ký túc xá; cải tạo nâng cấp sân trường, đường nội bộ; xây mới hàng rào; trồng cây xanh sân vườn, khu tiểu cảnh...để làm đẹp, làm sạch quang cảnh toàn trường. Nhà trường đang thực hiện san lấp cải tạo mặt bằng theo đúng quyết định số 3567/QĐ – BNN – XD ngày 16/9/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng (Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng) tại cơ sở đào tạo Thiện Tân (**5.1.06: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở Thiện tân; 5.2.08: Hồ sơ quy hoạch mặt bằng ; 5.2.09: Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình ; 5.2.10: Hồ sơ hoàn công các công trình; 5.2.11: Quyết định số 3567/QĐ – BNN – XD ngày 16/9/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT**).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo**

Nhà trường có đầy đủ các khối công trình đảm bảo phục vụ nhu cầu đào tạo và các hoạt động khác của Nhà trường, bao gồm: khu hiệu bộ; khu học lý thuyết; nhà xưởng, phòng học thực hành; sân bãi tập lái; Gara; thư viện; ký túc xá sinh viên; nhà ăn tập thể; nhà ở giáo viên, nhà khách; nhà thường trực, tuyển sinh; khu thể thao...Điều này chứng tỏ Nhà trường đã quan tâm đầu tư xây dựng cơ sở vật chất để đáp ứng tốt nhất cho hoạt động dạy, học và vui chơi giải trí .Các khu vực này được thiết kế, xây dựng hợp lý để đáp ứng nhu cầu đào tạo và sinh hoạt của Nhà trường. (**5.2.01: Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường ; 5.2.02: Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường; 5.2.03: Thuyết minh quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ giới & Thủy lợi cơ sở Hồ nai 3 (trang 13); 5.2.04: Hồ sơ hoàn công các công trình; 5.2.06: Bản thống kê diện tích các hạng mục công trình; 5.2.07: Một số hình ảnh cảnh quan; 5.3.01: Báo cáo rà soát hiện trạng các công trình trên đất**).

Riêng ngành đào tạo lái xe và sát hạch A1 trường có đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất đáp ứng đúng theo quy định đặc thù của ngành theo quy định tại Nghị định số

65/2016/NĐ-CP quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe (**5.3.02: Các biên bản kiểm tra của Sở Giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai năm 2017, 2018; 2019**).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về cơ sở vật chất phục vụ hoạt động giảng dạy của nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng tốt công tác giảng dạy của nhà trường (**1.7.26: Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; 1.7.27: Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý; 1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 1.7.29: Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên; 1.7.30: Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý; 1.7.31: Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên; 1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên; 1.7.33: Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV**).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định**

Trường có hệ thống hạ tầng kỹ thuật với đầy đủ các hạng mục như đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; hệ thống cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; phòng cháy chữa cháy... tất cả được thiết kế, xây dựng phù hợp với qui hoạch tổng thể, đáp ứng nhu cầu làm việc và sinh hoạt của nhà trường (**5.2.01: Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường ; 5.2.02: Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường; 5.2.04: Hồ sơ hoàn công các công trình**).

Hệ thống đường giao thông nội bộ của nhà trường được thảm nhựa, được bê tông hóa đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật theo qui định; có sơ đồ chỉ dẫn kết nối các khu chức năng; được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đào tạo (**5.2.01: Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường ; 5.2.07: Một số hình ảnh cảnh quan; 5.4.01: Hợp đồng thi công đường nội bộ; 5.4.02: Biên bản nghiệm thu thi công đường giao thông nội bộ**).



Hệ thống điện của nhà trường được cung cấp từ công ty điện lực Đồng nai nên luôn đảm bảo nhu cầu tiêu thụ điện của nhà trường. Nhà trường đang cải tạo xây mới trạm biến áp 1.600KVA thay thế 2 trạm biến áp cũ ( 1 trạm treo với công suất 150 KVA đặt tại khu nhà xưởng C và 1 trạm treo công suất 75KVA đặt tại nhà hiệu bộ). Nhà trường đang thi công hạ ngầm toàn bộ hệ thống điện và thay thế hệ thống đường dây điện cũ bằng đường dây hạ áp A-35 dự kiến hoàn thành trong tháng 9/2020; làm mới hệ thống đèn chiếu sáng bằng đèn cao áp để bảo đảm cảnh quan và yêu cầu sinh hoạt. Các phòng làm việc, phòng học, xưởng thực hành, kí túc xá...được trang bị đầy đủ hệ thống điện chiếu sáng, điện cho vận hành máy móc thiết bị... đều có hệ thống ngắt điện bảo vệ tự động khi có sự cố xảy ra. Ngoài ra nhà trường còn có máy phát điện dự phòng với công suất 300 KVA để đảm bảo cho hoạt động của nhà trường khi mất điện (*5.1.11: Hợp đồng cung cấp điện; 5.1.12: Hóa đơn thanh toán tiền điện; 5.1.13: Hồ sơ lắp đặt trạm biến áp; 5.1.14: Hồ sơ máy phát điện dự phòng; 5.1.15: Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017; 2018; 2019; 5.4.03: Bản vẽ hệ thống điện*).

Hệ thống cung cấp nước sinh hoạt của nhà trường được cung cấp từ Nhà máy nước Thiện Tân nên đáp ứng yêu cầu về chất lượng nước và đảm bảo nhu cầu sử dụng của nhà trường đáp ứng đủ các yêu cầu hoạt động của trường. Ngoài ra nhà trường còn có bể ngầm với dung tích 600 m<sup>3</sup> và 02 bơm dự phòng để cung cấp nước cho toàn bộ nhà trường khi mất nước (*5.1.16: Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt; 5.1.17: Hóa đơn thanh toán tiền nước; 5.1.15: Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017; 2018; 2019; 5.4.04: Bản vẽ hệ thống cung cấp nước sinh hoạt*).

Hệ thống thoát nước được thiết kế hợp lý, đảm bảo yêu cầu vệ sinh môi trường, tránh ngập úng vào mùa mưa và được kết nối với hệ thống thoát nước của tỉnh. Hiện tại nhà trường đang thi công hệ thống thu gom và xử lý nước thải khép kín theo công nghệ hiện đại trong toàn trường, bảo đảm khi hoàn thiện sẽ xử lý 100% lượng nước thải góp phần xanh hóa nhà trường và bảo vệ môi trường (*5.4.05: Bản vẽ hệ thống thu gom nước thải; 5.4.06: Bản vẽ trạm xử lý nước thải*).

Nhà trường có hệ thống thu gom rác thải tại những khu làm việc, xưởng thực hành, khu ký túc xá...(cơ sở Hồ nai có 72 thùng thu gom rác thải, cơ sở Thiện tân có 25 thùng thu gom rác thải). Nhà trường hợp đồng với HTX DV-VSMT Thành Lâm; Doanh nghiệp tư nhân Môi trường Trà Nguyễn để thu gom, vận chuyển rác thải đến

khu xử lý rác thải tập trung của tỉnh. Nhà trường hợp đồng với 06 nhân viên quét dọn vệ sinh và 03 nhân viên chăm sóc cây cảnh để đảm bảo khuôn viên, cảnh quan nhà trường luôn xanh-sạch-đẹp (5.4.07: Sơ đồ bố trí khu thu gom rác thải, phé liệu; 5.4.08: Hợp đồng thu gom rác thải; 5.4.09: Hợp đồng nhân viên vệ sinh/ chăm sóc cây cảnh; 5.4.10: Biên bản kiểm tra vệ sinh môi trường).

Mặt bằng của trường rộng, thoáng và đảm bảo khoảng cách giữa các khối công trình nên việc thông gió tốt. Tại các phòng làm việc, phòng học, các xưởng thực hành đều có hệ thống thông gió kết hợp với thông gió tự nhiên (5.2.02: Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường; 5.2.07: Một số hình ảnh cảnh quan).

Hệ thống phòng cháy, chữa cháy của trường được thực hiện theo đúng thiết kế, tại các tòa nhà đều có đầy đủ các công cụ, thiết bị hỗ trợ như tủ phòng cháy, chữa cháy; bình chữa cháy và gắn các tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy. Ngoài ra, nhà trường còn lắp đặt 02 bơm chữa cháy công suất lớn và hệ thống đường nước chữa cháy. Công tác kiểm tra được nhà trường tiến hành thường xuyên để bảo đảm có đầy đủ trang thiết bị PCCC phòng khi có sự cố xảy ra. Ngoài ra, công an PCCC tỉnh Đồng nai cũng thường xuyên giám sát, kiểm tra theo định kỳ và đánh giá nhà trường đảm bảo yêu cầu về PCCC (5.4.11: Quyết định ban hành nội quy PCCC; 5.4.12: Bản vẽ / Biên bản nghiệm thu PCCC các công trình; 5.4.13: Một số hình ảnh về PCCC; 5.4.14: Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của trường; 5.4.15: Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của công an PCCC). Bên cạnh đó nhà trường còn thành lập lực lượng PCCC tại chỗ và đề ra phương án PCCC theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền (5.4.16: Quyết định thành lập đội PCCC; 5.4.17: Danh sách đội PCCC; 5.4.18: Các phương án chữa cháy). Hàng năm, nhà trường đều tham gia các hội thao về PCCC do công an Huyện tổ chức và đạt nhiều giải thưởng (5.4.19: Các giấy khen về tham gia hội thao PCCC).

Để hệ thống hạ tầng kỹ thuật của nhà trường được sử dụng hiệu quả và đúng công năng, nhà trường đã ban hành nhiều qui định về việc quản lý và bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật như Quy định số 545/QĐ-CG&TL về việc quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật; Quyết định số 5B về Quy trình bảo trì tài sản (cụ thể là các hệ thống hạ tầng như đường giao thông nội bộ, các công trình dân dụng, hệ thống điện, hệ thống nước, phòng cháy chữa cháy...) (5.4.20: Quy định về quản lý và bảo dưỡng vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật; 5.4.21: Quy trình bảo trì tài sản). Hàng năm, Nhà

trường giao cho phòng Tổ chức-Hành chính kết hợp cùng các đơn vị xây dựng, triển khai kế hoạch về quản lý, bảo trì bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và báo cáo kết quả thực hiện (5.4.22: Kế hoạch bảo dưỡng hạ tầng hàng năm; 5.4.23: Các biên bản kiểm tra hệ thống hạ tầng; 5.4.24: Các báo cáo và hợp đồng sửa chữa hạ tầng; 5.4.25: Báo cáo công tác quản lý và bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khối công trình hàng năm).

Như vậy hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường đảm bảo theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo và sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

#### **Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo**

Qua các giai đoạn nâng cấp, trường đã có hệ thống phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn đáp ứng quy mô đào tạo theo các ngành nghề và trình độ đào tạo. Các công trình đều bảo đảm quy chuẩn xây dựng, đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật, mỹ thuật. Các yếu tố như an toàn, hệ thống chiếu sáng, hệ thống thông gió... được bố trí hợp lý và đúng quy chuẩn.

Hệ thống khu phòng học lý thuyết và khu thực hành được bố trí riêng biệt, độc lập, đảm bảo ngăn cách, không bị ảnh hưởng tiếng ồn giữa các khu vực học tập, đảm bảo mọi hoạt động đào tạo của Nhà trường. Hệ thống các phòng học lý thuyết thoáng mát, rộng rãi, thông gió tốt, đảm bảo được nguồn ánh sáng và nguồn gió tự nhiên. Các xưởng thực hành được bố trí các cửa sổ hợp lý kết hợp với hệ thống quạt đảm bảo thông thoáng; hệ thống đèn chiếu sáng kết hợp với ánh sáng tự nhiên đảm bảo ánh sáng phù hợp để HSSV thực hành. Các xưởng được bố trí trang thiết bị hợp lý, đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại, vận chuyển, lắp đặt và vận hành các thiết bị. Cụ thể như sau:

- Phòng học lý thuyết, phòng học chuyên môn hóa: gồm 59 phòng với tổng diện tích 3.810 m<sup>2</sup>.

- Xưởng thực hành: gồm 66 xưởng với tổng diện tích 10.732,5 m<sup>2</sup>

- Sân tập lái xe ô tô, xe hai bánh : 27.550 m<sup>2</sup>

- Sân / bãi thực hành máy thi công nền tại cơ sở Thiện tâm: 101.550 m<sup>2</sup>

Để đảm bảo đúng quy định và quyền lợi của HSSV, nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, thực hiện học tập 02 buổi/ngày với 01 ca thực tập là 18 HSSV, lớp học lý thuyết không quá 35 HSSV để đảm bảo khối lượng kiến thức cũng như hình thành kỹ năng cho HSSV. Như vậy với lưu lượng sinh viên hiện nay là khoảng 3.500 HSSV dài hạn và khoảng 2000 HSSV ngắn hạn thì hệ thống các phòng học, xưởng thực hành, bãi tập của nhà trường đáp ứng được nhu cầu đào tạo (*5.2.04: Hồ sơ hoàn công; 5.5.01: Hình ảnh các khu nhà học, xưởng thực hành; 5.5.02: Bảng thống kê số lượng, diện tích phòng học, xưởng thực hành*).

Bên cạnh đó, nhà trường còn chú trọng đầu tư các trang thiết bị phục vụ đào tạo phù hợp với các ngành nghề nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (*5.5.03: Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019; 2.9.04: Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019; 5.5.04: Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn*).

Để các công trình trong nhà trường được sử dụng đúng công năng và hiệu quả sử dụng, nhà trường ban hành quy chế sử dụng, quản lý và bảo dưỡng các công trình. Các phòng học, nhà xưởng đều được thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa và có quy định phân cấp quản lý, sử dụng, bảo dưỡng và báo cáo kết quả thực hiện (*5.5.05: Quy định về sử dụng, quản lý và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành; 5.5.06: Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành*).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.**

Tất cả các thiết bị mua sắm đều được kiểm tra giám sát chặt chẽ, đảm bảo chất lượng về chủng loại, nguồn gốc xuất xứ, công năng, các yêu cầu thông số kỹ thuật và mỹ thuật, các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh và an toàn lao động và được quản lý, kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên đúng quy trình và theo định kỳ. Tất cả thiết bị đào tạo của nhà trường đều được theo dõi trên sổ sách quản lý và được giao cho các đơn vị quản lý, sử dụng (*5.5.03: Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019; 2.9.04: Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019; 5.5.04: Danh mục thiết bị đào tạo của*

*các khoa chuyên môn; 5.6.01: Quyết định ban hành/Quy trình quản lý, sử dụng tài sản; 5.6.02: Biên bản bàn giao/nghiệm thu mua sắm trang thiết bị hàng năm).*

Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị được duy trì thường xuyên theo kế hoạch và đúng quy định của nhà trường góp phần làm tăng tuổi thọ của thiết bị và khai thác được tối đa công suất của thiết bị. Hàng năm, các khoa lập kế hoạch, thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng thiết bị và lập báo cáo về công tác quản lý, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị *(5.6.03: Quyết định ban hành /Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; 5.6.04: Kế hoạch, lịch trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị; 5.6.05: Quy định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của nhà sản xuất; 5.6.06: Biên bản kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ; 5.6.07: Sổ bảo dưỡng trang thiết bị; 5.6.08: Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm).*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành**

Nhà Trường có hệ thống phòng học lý thuyết, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa, phòng học trực tuyến đảm bảo yêu cầu đào tạo cho tất cả các ngành nghề ở 3 cấp trình độ mà trường đã đăng ký hoạt động GDNN. Các phòng học chuyên môn, xưởng thực hành được giao cho từng giáo viên quản lý và phục vụ giảng dạy theo kế hoạch đào tạo. Nhà trường còn có chế độ khen thưởng, kỷ luật các giáo viên chịu trách nhiệm quản lý xưởng thực hành, phòng học chuyên môn... Bên cạnh đó, nhà trường còn thành lập Ban quản lý xưởng để kiểm tra việc thực hiện công tác quản lý, sử dụng xưởng thực hành do đó tất cả phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đều được sử dụng theo đúng quy định *(5.5.01: Hình ảnh các khu nhà học, xưởng thực hành; 5.5.05: Quy định về sử dụng, quản lý và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành; 5.7.01: Nội quy phòng học, xưởng thực hành; 5.7.02: Quyết định phân công giáo viên quản lý xưởng; 5.7.03: Quyết định thành lập Ban quản lý xưởng; 1.7.16: Các biên bản kiểm tra xưởng thực hành; 5.5.06: Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành).*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó**

Việc đầu tư thiết bị, công nghệ mang tính hiện đại luôn được sự quan tâm của lãnh đạo và tập thể đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên Nhà trường. Đặc biệt, từ năm 2017 đến nay nhà trường đã được Nhà nước đầu tư cho 3 nghề trọng điểm: Nghề cắt gọt kim loại, nghề Công nghệ ô tô, nghề Điện công nghiệp và 2 nghề chuyên giao từ CHLB Đức. Đến nay nhà trường đã trang bị được các thiết bị đào tạo chính hiện đại đạt mức tương đương trình độ công nghệ sản xuất-dịch vụ hiện hành, tất cả máy móc, thiết bị đều có chỉ dẫn về vận hành, công năng sử dụng, các thông số kỹ thuật và mỹ thuật, các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh và an toàn lao động... *(5.5.03: Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019; 2.9.04: Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019; 5.5.04: Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn).*

Với sự giúp đỡ từ tổ chức GIZ, nhà trường đã được hỗ trợ nhiều trang thiết bị hiện đại như hệ thống KNX, các mô hình thực tập điện năng lượng mặt trời/điện gió, mô hình máy sưởi/điều hòa không khí, hệ thống máy tính thế hệ mới, hệ thống bàn/công cụ thực tập... đều được nhập khẩu từ CHLB Đức *(5.8.01: Hồ sơ đầu tư thiết bị từ GIZ; 5.8.02: Danh mục thiết bị được đầu tư từ GIZ; 5.8.03: Một số hình ảnh về thiết bị được đầu tư từ GIZ).*

Số lượng thiết bị, máy móc (trừ nghề Chế tạo thiết bị cơ khí) đều phù hợp quy mô ngành nghề mà nhà trường đang đào tạo. Tùy theo tính chất đặc thù của từng nghề, HSSV thực hành tại các xưởng được chia nhóm thực tập đảm bảo số lượng từ 15 - 18 HSSV/1 nhóm. Các xưởng thực hành có đủ thiết bị đảm bảo 1 – 5 HSSV /thiết bị chính. Các thiết bị, dụng cụ thực hành đều đảm bảo cho việc thực hành của người học phù hợp với từng ngành nghề đào tạo và phương pháp tổ chức lớp học hiện tại trong trường. Riêng đối với nghề Chế tạo thiết bị cơ khí thiết bị đã cũ và chưa đầy đủ cần được bổ xung và nâng cấp để đáp ứng yêu cầu đào tạo do đó tiêu chuẩn này trường tự đánh giá không đạt *(5.8.04: Bảng so sánh thiết bị đào tạo hiện có với danh mục thiết*

*bị đào tạo tối thiểu; 5.8.05: Danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu các nghề đào tạo có danh mục chuẩn; 5.8.06: Biên bản kiểm kê hàng năm; 5.8.07: Bảng thống kê thiết bị đào tạo các ngành nghề đào tạo chưa có danh mục chuẩn; 5.8.08: Thống kê số lượng người học theo nghề hàng năm; 5.8.09: Sổ lên lớp/Danh sách người học tại mỗi lớp lý thuyết và từng lớp thực hành; 2.5.03: Thời khóa biểu năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

### **Điểm tự đánh giá: 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường**

Các trang thiết bị dụng cụ trong xưởng thực hành được các khoa bố trí hợp lý theo từng chủng loại, đảm bảo an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành. Việc bố trí hợp lý các trang thiết bị trong xưởng thực hành đã mang lại hiệu quả đáng kể tiết kiệm thời gian vận hành, bảo dưỡng trang thiết bị và đi lại của giáo viên, học sinh. Hệ thống các khối nhà xưởng thực hành được thiết kế với kiến trúc hợp lý, màu sắc hài hòa, ánh sáng phù hợp. Do được thiết kế xây dựng hợp lý, quản lý tốt nên hoạt động tại các xưởng thực hành luôn đảm bảo an toàn và vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường (*5.9.01: Sơ đồ bố trí trang thiết bị trong các xưởng thực hành; 5.9.02: Hình ảnh chụp các xưởng; 5.9.03: Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, quản lý trang thiết bị ; 5.9.04: Nội quy xưởng thực hành; 5.9.05: Biên bản kiểm tra hoạt động xưởng; 5.6.08: Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm*).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ phục vụ hoạt động giảng dạy của nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ đáp ứng tốt công tác giảng dạy của nhà trường (*1.7.26: Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; 1.7.27: Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý; 1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 1.7.29: Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên; 1.7.30: Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý; 1.7.31: Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên; 1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên; 1.7.33: Kế hoạch khảo*

*sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV).*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo**

Nhà trường đã ban hành *Quy trình quản lý, sử dụng tài sản để thống nhất quản lý tài sản trong toàn trường*. Tất cả các thiết bị đào tạo đều bảo đảm các yêu cầu thông số kỹ thuật và mỹ thuật, các yêu cầu về sức khỏe, vệ sinh và an toàn lao động với đầy đủ thông tin về chủng loại, nguồn gốc xuất xứ ... được theo dõi trên sổ sách quản lý *(5.6.01: Quyết định ban hành/Quy trình quản lý, sử dụng tài sản; 5.5.03: Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019)*.

Nhà trường đã ban hành *Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị áp dụng trong toàn trường*. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị được duy trì thường xuyên theo kế hoạch và quy định góp phần tăng tuổi thọ của thiết bị và khai thác được tối đa công suất của thiết bị theo quy định trường ban hành. Hàng năm, các khoa lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; tiến hành kiểm tra và báo cáo về quản lý, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thực hành trong đó đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng của thiết bị đào tạo *(5.6.03: Quyết định ban hành /Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; 5.6.04: Kế hoạch, lịch trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị; 5.6.05: Quy định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của nhà sản xuất; 5.6.06: Biên bản kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ; 5.6.07: Sổ bảo dưỡng trang thiết bị; 5.6.08: Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm; 5.10.01: Bảng hướng dẫn sử dụng trang thiết bị; 5.10.02: Bảng hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; 5.10.03: Quy tắc an toàn khi sử dụng trang thiết bị)*.

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định**



Qua hồ sơ quản lý thiết bị cho thấy tất cả các máy móc, thiết bị, dụng cụ đều có hồ sơ đầy đủ thể hiện nguồn gốc xuất xứ, nơi sản xuất, năm sản xuất rõ ràng. Thiết bị được giao cho từng khoa quản lý và kiểm kê, đánh giá xác định chất lượng hàng năm *(5.5.03: Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019)*.

Hàng năm, các khoa lập kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; tiến hành bảo trì, bảo dưỡng và báo cáo về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị thực hành. Đối với những hư hỏng mà khoa không tự khắc phục được, khoa phối hợp với phòng Tổ chức-Hành chính thực hiện kiểm tra và đề xuất phương án sửa chữa. Đối với các thiết bị tin học, nhà trường ký hợp đồng với khoa Công nghệ thông tin để thực hiện bảo trì sửa chữa. Công tác bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị được duy trì thường xuyên theo kế hoạch và quy định góp phần tăng tuổi thọ của thiết bị và khai thác được tối đa công suất của thiết bị. Căn cứ tình hình sử dụng và kết quả kiểm kê tài sản, nhà trường tiến hành thanh lý những thiết bị cũ, hỏng, lạc hậu và lập kế hoạch bổ xung trang thiết bị *(5.5.04: Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn; 5.6.03: Quyết định ban hành /Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; 5.6.04: Kế hoạch, lịch trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị; 5.6.05: Qui định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của nhà sản xuất; 5.6.06: Biên bản kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ; 5.6.07: Sổ bảo dưỡng trang thiết bị; 5.6.08: Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm; 5.10.01: Bảng hướng dẫn sử dụng trang thiết bị; 5.10.02: Bảng hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; 5.10.03: Quy tắc an toàn khi sử dụng trang thiết bị; 5.8.06: Biên bản kiểm kê hàng năm)*.

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng**

Nhà trường căn cứ vào thông tư 14/2017/TT-BLĐTĐ quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trong GDNN để xây dựng định mức trong các hoạt động đào tạo và được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. Việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dựa trên cơ sở của thông tư

14/2017/TT-BLĐTBXH và được tính đúng, tính đủ để đảm bảo chất lượng của hoạt động đào tạo. Ngày 01 tháng 10 năm 2018 khi Thông tư 08/2018/TT-BLĐTBXH quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng có hiệu lực, nhà trường trường đã xây dựng và điều chỉnh lại định mức tiêu hao vật tư / định mức kinh tế - kỹ thuật cho các nghề: Điện công nghiệp; Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí; Vận hành máy thi công nền; Vận hành cần, cầu trục; Quản trị mạng máy tính (**1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019; 5.12.01: Quyết định ban hành định mức vật tư (định mức KTKT) của các ngành nghề đào tạo**).

Trường có quy định về quản lý, cấp phát và sử dụng vật tư phục vụ công tác đào tạo và được quản lý chặt chẽ đảm bảo tính công khai, minh bạch. Căn cứ vào kế hoạch đào tạo, các đơn vị lập dự toán/yêu cầu vật tư theo năm học và theo học kỳ trình Hiệu trưởng ký duyệt. Phòng Tổ chức-Hành chính chịu trách nhiệm mua sắm vật tư theo yêu cầu và bàn giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng. Việc cấp phát - thu nhận vật tư được lưu trữ trong hồ sơ theo đúng quy định (**5.12.02: Quy định về việc quản lý, cấp phát, sử dụng nguyên, nhiên vật liệu; 5.12.03: Sổ sách theo dõi cấp phát - thu nhận vật tư, dụng cụ năm 2017, 2018, 2019; 5.12.04: Phiếu xuất - nhập kho năm 2017, 2018, 2019; 5.12.05: Dự trữ vật tư của các đơn vị năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020; 5.12.06: Giấy yêu cầu vật tư; 5.12.07: Báo cáo đánh giá việc cấp phát - thu nhận thiết bị, vật tư, vật liệu năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020**).

Trường có một kho chung và tại mỗi xưởng thực hành đều bố trí một kho/khu vực để lưu giữ thiết bị, dụng cụ, vật tư thực hành. Tuy diện tích các kho, khu vực bảo quản nhỏ nhưng đủ các điều kiện về bảo quản, che chắn, điều kiện về ánh sáng, chống ẩm mốc, vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng. Hàng năm, nhân viên phụ trách kho lập báo cáo về công tác về quản lý và sử dụng kho (**5.12.08: Quyết định thành lập các kho và cán bộ phụ trách; 5.12.09: Hình ảnh các kho lưu trữ; 5.12.10: Báo cáo hoạt động của kho năm 2017, 2018, 2019**).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo về việc cấp phát, sử dụng vật tư thực tập. Kết quả khảo sát cho thấy việc cung cấp nguyên vật liệu thực tập đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy (**1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 1.7.31: Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV**).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.**

Thư viện Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi bao gồm hệ thống gồm có 03 phòng với 01 phòng đọc có diện tích 120 m<sup>2</sup> tại nhà A, 01 phòng đọc có diện tích 100 m<sup>2</sup> tại cơ sở Thiện tâm và một phòng thư viện điện tử có diện tích 100m<sup>2</sup> được liên thông với hội trường 288m<sup>2</sup> tại nhà E. Thư viện có đủ chủng loại giáo trình, sách báo, tài liệu chuyên môn, tạp chí, luận văn phù hợp với các ngành nghề đào tạo. Hàng năm trường đều thực hiện công tác kiểm kê số lượng tài liệu, giáo trình để có kế hoạch mua sắm bổ sung. Hiện nay thư viện có 6067 đầu sách bản in và hơn 10.000 đầu sách điện tử. Bên cạnh những giáo trình, tài liệu tham khảo trong nước nhà trường còn được tổ chức GIZ hỗ trợ giáo trình, tài liệu giảng dạy và sách tham khảo cho 3 khoa Điện – Điện tử, khoa Cơ khí, Khoa Cơ giới với tổng số 1020 cuốn. Phòng thư viện điện tử có 24 máy tính nối mạng internet phục vụ nhu cầu tra cứu và học tập của cán bộ, giáo viên và HS-SV (*1.2.04: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN; 5.13.01: Quyết định phân công cán bộ phụ trách thư viện; 5.13.02: Quyết định ban hành nội qui, qui chế hoạt động của thư viện; 5.13.03: Thông báo về việc sử dụng và thời gian hoạt động của thư viện; 5.13.04: Danh mục sách, tài liệu tham khảo; 4.10.01: Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo; 4.10.02: Các bản in chương trình, giáo trình; 5.13.05: Sơ đồ mặt bằng thư viện; 5.13.06: Hình chụp vị trí, quang cảnh thư viện; 5.13.07: Biên bản kiểm kê thư viện năm 2017, 2018, 2019).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học**

Thư viện của nhà trường hoạt động xuyên suốt các ngày trong tuần (trừ thứ 7 và chủ nhật). Thư viện nhà trường có cán bộ chuyên trách thường trực để tiếp nhận những thông tin yêu cầu của bạn đọc. Bạn đọc sẽ được cán bộ thư viện hỗ trợ việc lựa chọn tài liệu phù hợp với trình độ, chuyên ngành đào tạo cũng như những nhu cầu tra cứu. Cán bộ, giáo viên và HSSV đến mượn sách sẽ được ghi chép đầy đủ vào sổ như ngày

mượn, ngày trả, tên sách, người mượn sách (**5.14.01: Hướng dẫn tra cứu sách tại thư viện; 5.14.02: Sổ mượn sách thư viện**)

Tất cả các tài liệu nhập vào thư viện sau khi được xử lý nghiệp vụ sẽ được thông báo đến bạn đọc thông qua các hình thức như thông báo trên bảng tin hoặc đăng tải lên Website của trường. Qua đó bạn đọc có thể nắm được thông tin tài liệu mới nhất để sử dụng (**2.1.02: Trang web <http://vcmi.edu.vn>; 5.14.03: Bản thông báo tài liệu và sách mới**).

Bên cạnh đó do nhu cầu truy cập internet thường xuyên, nhà trường còn trang bị hệ thống wifi phục vụ miễn phí cho nhu cầu dạy và học, tra cứu, nghiên cứu thông tin của giáo viên và HSSV tại trường (**5.14.04: Hợp đồng cung cấp Internet**).

Để hoạt động của thư viện được tốt, Nhà trường đã ban hành văn bản Quy định tổ chức và hoạt động của thư viện; nội quy của thư viện để đảm bảo cho việc tra cứu thông tin của giáo viên và HSSV được dễ dàng, thuận tiện. Hàng năm, nhân viên quản lý thư viện đều lập báo cáo đánh giá kết quả hoạt động của thư viện trong năm (**5.13.02: Quyết định ban hành nội quy, qui chế hoạt động của thư viện; 5.14.05: Nội quy thư viện; 5.14.06: Báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm**).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động của thư viện nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đánh giá cao công tác thư viện của nhà trường (**1.7.26: Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; 1.7.27: Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý; 1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 1.7.29: Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên; 1.7.30: Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý; 1.7.31: Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên; 1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên; 1.7.33: Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV**).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.**

Hiện nay thư viện được đầu tư 24 bộ máy tính có nối mạng Internet, máy photocopy, máy in và các trang thiết bị thư viện khác. Các thiết bị này được bố trí hợp lý trong thư viện để đảm bảo nguyên tắc dễ sử dụng và dễ bảo quản. Hệ thống máy tính hoạt động phục vụ tra cứu giáo trình, tài liệu, sách báo tạp chí của giáo viên và học sinh trên mạng internet (**2.1.02: Trang web <http://vcmi.edu.vn>; 5.15.01: Danh mục thiết bị, máy tính hiện có tại thư viện**).

Phần mềm quản lý thư viện của nhà trường do cán bộ giáo viên khoa Công nghệ thông tin viết và được nghiệm thu bởi Hội đồng khoa học của nhà trường để phục vụ cho việc tra cứu và quản lý tài liệu (**5.15.02: Hợp đồng cung cấp phần mềm quản lý thư viện**). Cơ sở dữ liệu điện tử, phần mềm quản lý và tra cứu tài liệu tại thư viện được thể hiện trong phần mềm “Chương trình Quản lý Thư viện Trường CĐ Cơ giới và Thủy lợi” (**5.15.03: Cơ sở dữ liệu điện tử, phần mềm quản lý và tra cứu tài liệu đang sử dụng tại thư viện; 5.15.04: Danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa**). Nhà trường có Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ internet băng thông rộng được ký kết với Công ty cổ phần FPT–Chi nhánh Đồng Nai (**5.14.05: Hợp đồng cung cấp Internet**). Nhà trường hợp tác xây dựng, phát triển và vận hành thư viện số với Công ty trách nhiệm hữu hạn tài liệu trực tuyến VINA. Thư viện số giúp HSSV tra cứu tài liệu trên trang Web của nhà trường (**5.15.05: Hợp đồng Thư viện số**).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo, cán bộ quản lý về hoạt động của thư viện nhà trường. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đánh giá cao công tác thư viện của nhà trường (**1.7.26: Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; 1.7.27: Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý; 1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 1.7.29: Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên; 1.7.30: Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý; 1.7.31: Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên; 1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên; 1.7.33: Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV**).

Như vậy, hệ thống mạng nội bộ, cổng kết nối internet đảm bảo các thiết bị được hoạt động bình thường, thường xuyên hỗ trợ tốt cho các hoạt động của đơn vị (**5.14.06: Báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm**).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

### **3.2.6: Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế**

Cùng với nhiệm vụ đào tạo, Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy Lợi xác định hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế là nhiệm vụ quan trọng để xây dựng trường thành một trung tâm đào tạo, nghiên cứu có chất lượng cao. Các hoạt động NCKH và HTQT của nhà trường đã góp phần thiết thực nâng cao chất lượng đội ngũ, tăng cường cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ đã được nhà trường cụ thể hóa trong Quy chế chi tiêu nội bộ và trong nghị quyết của Đảng bộ nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, giảng viên tự giác học tập, nghiên cứu nâng cao trình độ và đã thu được kết quả khả quan. Số lượng đề tài, sáng kiến kinh nghiệm tăng qua hàng năm, nhiều đề tài, sáng kiến kinh nghiệm được áp dụng thực tế.

Hợp tác quốc tế là xu hướng tất yếu trong thời kỳ hội nhập, nhất là trong bối cảnh hiện nay. Được sự giúp đỡ của các cơ quan có thẩm quyền, nhà trường đã có mối quan hệ với nhiều tổ chức quốc tế như Cơ quan hợp tác quốc tế Đức (GIZ), Ngân hàng tái thiết Đức (KfW), Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tổ chức *Aus4Skills* ... và nhận được nhiều sự giúp đỡ trong việc trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ giáo viên, phát triển chương trình đào tạo và hỗ trợ cơ sở vật chất cho nhà trường.

#### **❖ Những điểm mạnh:**

- Nhà trường có chính sách và biện pháp khuyến khích cán bộ, giáo viên nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.
- Trường có nhiều đề tài NCKH được triển khai thực hiện. Kết quả nghiên cứu được ứng dụng thực tiễn trong công tác quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo.
- Trường có nhiều hoạt động hợp tác quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ giáo viên, phát triển chương trình đào tạo, cơ sở vật chất và trang thiết bị cho trường.

#### **❖ Những tồn tại:**

- Nhà trường chưa có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học đăng trên các báo, các ấn phẩm khoa học trong nước hoặc quốc tế

❖ **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Xây dựng, hoàn thiện những quy định cụ thể về cơ chế quản lý, cơ chế khen thưởng để tạo điều kiện cho cán bộ giáo viên tham gia có hiệu quả công tác NCKH.

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng cơ chế khuyến khích để động viên CB-GV có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học đăng trên các báo, các ấn phẩm khoa học trong nước hoặc quốc tế.

- Tiếp tục xây dựng và phát triển các mối quan hệ với các đối tác nước ngoài.

**Đánh giá tiêu chí 6**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 6</b>	4
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	0
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1

**Tiêu chuẩn 6.1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo**

Nhận thức rõ tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, Ban Giám hiệu nhà trường đã quan tâm và chỉ đạo kịp thời, do đó hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường đã có những chuyển biến khởi sắc và đạt được nhiều kết quả. Để thực hiện đồng bộ và khuyến khích công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, nhà trường đã thành lập Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế có nhiệm vụ là đầu mối cho các hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế; ban hành quy định quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở (**6.1.01: Quyết định thành lập Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế; 6.1.02: Quyết định ban hành quy định quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường**).

Việc phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học được nhà trường đặc biệt coi trọng và xác định là một trong những nhiệm vụ được biểu quyết tại Hội nghị cán bộ

viên chức và được đưa vào quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm. *(1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019)*. Đồng thời, nghiên cứu khoa học là một tiêu chí quan trọng trong số các tiêu chí để xét thi đua khen thưởng hàng năm đã được quy định cụ thể trong quy chế xét thi đua khen thưởng. *(6.1.03: Quy chế thi đua, khen thưởng)*.

Trong các năm 2017-2019, hoạt động nghiên cứu khoa học được đẩy mạnh, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được đăng ký và được Trường ký hợp đồng nghiên cứu khoa học để thực hiện và phát triển Bên cạnh đó, nhiều sáng kiến khoa học hữu ích, có hiệu quả ứng dụng thực tiễn đối với Nhà trường đã được Hội đồng khoa học của Trường đánh giá cao và công nhận *(6.1.04: Thông báo đăng ký thực hiện đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.05: Phiếu đăng ký đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.06: Quyết định thành lập Hội đồng khoa học cấp trường năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.07: Hợp đồng Nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.08: Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.09: Biên bản nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.10: Quyết định phê duyệt sáng kiến cấp cơ sở năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.11: Báo cáo kết quả công tác NCKH và triển khai ứng dụng hàng năm)*.

Bên cạnh đó nhà trường luôn khuyến khích các cá nhân tích cực học hỏi, nâng cao tri thức để phục vụ cho công việc. Nhiều cán bộ, giáo viên chủ động học hỏi, trau dồi kiến thức để nâng cao chất lượng làm việc và giảng dạy, trong giai đoạn 2017-2019, đã có 5 luận văn thạc sĩ và 1 luận án tiến sĩ được bảo vệ thành công *(6.1.12: Luận văn thạc sĩ, tiến sĩ)*. Để động viên khuyến khích nhà trường đã có những khen thưởng kịp thời *(6.1.13: Quyết định khen thưởng đối với cá nhân bảo vệ thành công luận án tiến sĩ)*.

#### **Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 6.2: Hàng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).**

Trong năm 2017, 2018, 2019 nhà trường đã thực hiện nhiều các hoạt động



nghiên cứu khoa học được các cấp nghiệm thu và công nhận như:

- Năm 2017 nhà trường 02 đề tài được công nhận cấp Bộ và 8 sáng kiến được công nhận cấp cơ sở.

- Năm 2018 có 2 sáng kiến khoa học được công nhận cấp Bộ, 3 đề tài nghiên cứu khoa học được công nhận cấp cơ sở, 7 sáng kiến khoa học được công nhận cấp cơ sở. Nhà trường thực hiện chủ trì xây dựng 03 chuẩn đầu ra (Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng) cho các nghề Vận hành máy thi công nền; Xếp dỡ cơ giới tổng hợp; Xử lý dữ liệu được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội nghiệm thu và ban hành áp dụng cho toàn quốc.

- Năm 2019 trường có 02 sáng kiến kinh nghiệm cấp Bộ, 4 sáng kiến kinh nghiệm cấp cơ sở. Bên cạnh đó năm 2019 trường xây dựng 02 chuẩn đầu ra (Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng), xây dựng danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ cao đẳng, trung cấp nghề Xếp dỡ cơ giới tổng hợp; xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật nghề Xếp dỡ cơ giới tổng hợp; xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kỹ năng nghề cho nhà giáo dạy trình độ trung cấp, cao đẳng nghề “Xử lý dữ liệu” (**6.2.01: Kế hoạch NCKH năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.02: Quyết định giao đề tài nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.07: Hợp đồng nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.03: Hồ sơ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.09: Biên bản nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.04: Các quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.05: Quyết định ban hành chuẩn đầu ra; 6.2.06: Bảng tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).**

Hoạt động nghiên cứu khoa học được nhà trường gắn liền với Hội thi thiết bị đào tạo tự làm các cấp. Phong trào đã được triển khai hiệu quả trong nhiều năm qua. Các đơn vị trong trường đã chủ động, tích cực thực hiện nghiên cứu chế tạo, cải tiến đối với các thiết bị đào tạo nhằm phục vụ công tác đào tạo của đơn vị, từ đó tiềm năng trí tuệ, sức sáng tạo của đội ngũ cán bộ, giáo viên, học sinh - sinh viên ngày càng phát

triển góp phần nâng cao chất lượng GDNN. Một vài ví dụ cụ thể như:

- Năm 2017: mô hình “Thiết kế lắp đặt hệ thống năng lượng tái tạo” của khoa Điện – điện tử; mô hình “ Hệ thống phun xăng điện tử OBD-II (động cơ INZ-FE)” của khoa Công nghệ Ô tô...

- Năm 2018: đề tài “Thiết bị rửa chi tiết máy và tái sử dụng nhiên liệu ” của khoa Cơ giới; đề tài “Tích hợp kỹ năng “xanh” vào chương trình đào tạo của khoa Điện – điện tử; đề tài “ Mô hình máy phay CNC thu nhỏ” của khoa Cơ khí...

- Năm 2019: đề tài “Mô hình lắp đặt thiết bị điện thông minh” của khoa Điện – điện tử; đề tài “ Mô hình động cơ phun xăng điện tử (trên động cơ INZ-FE)” của khoa Cơ giới; đề tài “ Mô hình dàn trải, mô phỏng lắp ráp máy tính” của khoa Công nghệ thông tin... Tại Hội thi thiết bị dạy học tự làm tỉnh Đồng Nai nhà trường đạt 02 giải nhất, tại Hội thi thiết bị dạy học tự làm toàn quốc nhà trường đạt 01 giải nhì và 01 giải ba.

*(6.2.07: Kế hoạch thi thiết bị tự làm cấp trường học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.08: Hình ảnh tổ chức Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp trường; 6.2.09: Hình ảnh mô hình, thiết bị đào tạo tự làm; 6.2.10: Các Quyết định khen thưởng năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

### **Điểm tự đánh giá : 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.**

Một số bài báo, ấn phẩm nổi bật của giáo viên trường được đăng trên các báo, tạp chí khoa học trong nước như:

- “Giáo dục Việt Nam trong thời đại 4.0 qua đánh giá của các nghiên cứu nước ngoài” – Tác giả Ngô Thị Huyền -Phan Thế Công, Kỷ yếu hội thảo quốc tế “Chiến lược và kế hoạch giáo dục trong cách mạng công nghiệp 4.0”, Hà Nội, 5-7 tháng 2 năm 2018

- “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về nền giáo dục mở với sự nghiệp đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay”- Tác giả Ts Ngô Thị Huyền-Ths Chung Thị Vân Anh, Sách “Hệ thống giáo dục mở trong Bối Cảnh tự chủ giáo dục và hội nhập quốc tế”, tập 1, Nhà xuất bản thông tin và truyền thông,

- “*Nền chính trị liên kết - Từ tư tưởng Hồ Chí Minh đến xây dựng chính phủ kiến tạo, liên chính ở Việt Nam hiện nay*”, Tác giả Ts Ngô Thị Huyền- Ths Chung Thị Vân Anh, sách “*Kế thừa và phát huy tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới và hội nhập*”, Nhà xuất bản Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

**(6.3.01: Trích Bài báo, bài viết của nhà giáo được đăng trên tạp chí, sách trong nước)**

Tuy nhiên hoạt động viết báo, đăng ấn phẩm còn rất hạn chế và chỉ tập trung ở một vài giáo viên và ở một lĩnh vực cụ thể. Trường không có bài báo, ấn phẩm nào được đăng trên các báo, tạp chí quốc tế do đó tiêu chuẩn này không đạt.

**Điểm tự đánh giá : 0 điểm**

**Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.**

Ngay từ đầu năm học, nhà trường đã triển khai đăng ký tham gia thực hiện đề tài khoa học đến các đơn vị. Các đề tài được trải rộng ở nhiều lĩnh vực như nghiên cứu quản lý đào tạo, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới phương pháp dạy học, xây dựng các mô hình, thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, trong đó có nhiều đề tài có tính thực tiễn cao được Hội đồng khoa học nhà trường nghiệm thu, đánh giá cao.

Tất cả các đề tài khoa học, sáng kiến đều có giá trị đóng góp thiết thực vào hoạt động của Nhà trường và mang lại những kết quả tích cực góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Một số đề tài, sáng kiến tiêu biểu:

- Sáng kiến “*Mã hóa chứng từ*” của phòng Tài chính kế toán giúp việc sắp xếp, xử lý chứng từ được quản lý hiệu quả và tiết kiệm thời gian hơn.

- Đề tài “*Mô hình máy phay CNC thu nhỏ*” của nhóm tác giả khoa Cơ khí được ứng dụng trong việc giảng dạy nghề Cắt gọt kim loại và nghề Cơ điện tử giúp học sinh, sinh viên lĩnh hội kiến thức nhanh và dễ dàng hơn thông qua quan sát trực quan và thực hành trực tiếp.

- Đề tài “*Thiết bị rửa chi tiết máy và tái sử dụng nhiên liệu*” của khoa Cơ giới giúp cho công việc lau rửa chi tiết máy được nhanh hơn, sạch hơn và đặc biệt là tái sử dụng được nhiên liệu góp phần bảo đảm vệ sinh công nghiệp và xanh hóa đào tạo.

- Đề tài “*Mô hình đàn trái, mô phỏng lắp ráp máy tính*” của khoa Công nghệ thông tin giúp học sinh - sinh viên không chỉ tìm hiểu được về tính năng, công dụng,

cấu tạo của các thiết bị phần cứng máy tính mà còn có thể tự học, tự kiểm tra, tự lắp ráp trên phần mềm mô phỏng, đồng thời người học có thể lựa chọn được thiết bị tương thích để lắp ráp và cài đặt được bộ máy vi tính hoàn chỉnh.

*(6.2.02: Quyết định giao đề tài nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.07: Các hợp đồng nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.03: Hồ sơ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.1.09: Biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.04: Các quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.2.06: Bảng tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 6.4.01: Quyết định phê duyệt danh mục đề tài khoa học, quyết định công nhận sáng kiến; 6.4.02: Hình ảnh ứng dụng thực tiễn các đề tài khoa học, sáng kiến trong công tác đào tạo của Trường).*

**Điểm tự đánh giá : 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường**

Trong những năm qua hợp tác quốc tế là một trong những hoạt động được nhà trường chú trọng ưu tiên hàng đầu nhằm phát triển nhà trường. Với sự hỗ trợ của Chính Phủ, các Bộ ngành trung ương, của UBND tỉnh Đồng Nai, nhà trường đã thực hiện nhiều các hoạt động hợp tác quốc tế như:

- Trường được CHLB Đức lựa chọn đầu tư xây dựng “Trung tâm đào tạo nghề Xanh chất lượng cao - là trung tâm vùng cho các nước Cambodia - Laos - Myanmar - Việt Nam”, được Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt theo quyết định số 2069/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 nhằm đầu tư đồng bộ về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo, cải tạo cảnh quan nhà trường, đào tạo cán bộ, giáo viên theo đạt chuẩn CHLB Đức; đi đầu trong việc xây dựng hình thành, phát triển các ngành nghề mới về lĩnh vực đào tạo nghề Xanh theo tiêu chuẩn quốc tế (tiêu chuẩn CHLB Đức). Trong năm 2017, 2018, 2019 trường đã thực hiện nhiều các hoạt động trao đổi, tổ chức bồi dưỡng nâng cao trình độ cán bộ quản lý, giáo viên, các hoạt động đầu tư liên quan đến dự án *(1.1.05: Quyết định 206/QĐ-TTg ngày 12/2/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chủ*

*trường đầu tư dự án “Chương trình cải cách giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề - Trung tâm giáo dục kỹ thuật và đào tạo nghề xanh chất lượng cao”; 6.5.01: Quyết định 2069/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt hiệp định vay cho đầu tư dự án; 6.5.02: Quyết định 3599/QĐ-BNN-HTQT ngày 05/09/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt đầu tư dự án; 6.5.03: Biên bản thoán thuận 5 bên; 6.5.04: Thỏa thuận riêng dự án Đức; 6.5.05: Quyết định cử cán bộ, giảng viên đi tập huấn; 6.5.06: Một số hình ảnh cán bộ, giảng viên học tập tại nước ngoài).*

- Trường được cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) lựa chọn thực hiện Dự án “Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp tại Việt Nam” nhằm đầu tư trường trở thành trường cao đẳng tương đương với các trường cao đẳng kỹ thuật Nhật Bản theo Quyết định 1432/QĐ-TTg ngày 21/9/2017 của Thủ tướng Chính phủ (*6.5.07: Quyết định 1432/QĐ-TTg ngày 21/09/2017 của Thủ tướng chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án “ Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp” vay vốn ODA của chính phủ Nhật bản; 6.5.08: Quyết định 1542/QĐ-LĐTBXH ngày 06/11/2018 của Bộ trưởng Bộ LĐTB&XH phê duyệt dự án “ Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp” sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật bản*)

- Trường được Đại sứ quán Hoa Kỳ lựa chọn là 1 trong 2 đơn vị/ toàn quốc triển khai chương trình học bổng tiếng Anh Access tại Việt Nam giai đoạn 2016-2018 (*6.5.09: Biên bản hợp tác giữa Đại sứ quán Hoa Kỳ và VCMI; 6.5.10: Hồ sơ đào tạo lớp tiếng anh Access; 6.5.11: Một số hình ảnh hoạt động của chương trình học bổng tiếng Anh Access*).

- Trường được Aus4Skills (cơ quan hợp tác quốc tế Úc) lựa chọn hỗ trợ triển khai xây dựng, đào tạo lĩnh vực Logistics theo tiêu chuẩn Úc (chương trình hỗ trợ APEC) với các nghề thuộc lĩnh vực Logistics: Cơ giới Logistics; quản lý kho hàng; giao nhận quốc tế ... (*6.5.12: Thư mời tham gia tập huấn tại Australia; 6.5.13: Các quyết định cử giảng viên đi học các khóa đào tạo tại Việt Nam và Australia; 6.5.14: Một số hình ảnh hoạt động thuộc dự án; 6.5.15: Các báo cáo sau khóa học*).

Bên cạnh những hoạt động hợp tác quốc tế như trên trường còn là thành viên của hiệp hội dạy nghề Châu Âu (EVBB); là thành viên hội đồng ngành quốc gia về Logistic do Aus4skills hỗ trợ (*6.5.16: Giấy chứng nhận thành viên Hiệp hội Đào tạo nghề Châu Âu EVBB; 6.5.17: Các thư mời, hình ảnh tham gia ban tư vấn ngành*

*Logistic).*

Trong khuôn khổ hợp tác quốc tế và thỏa thuận giữa các bên, Trường đã đón tiếp nhiều đoàn đại biểu từ các đối tác quốc tế đến thăm và làm việc tại Trường. **(6.5.18: Hình ảnh các đoàn tham quan trường)**, các tổ chức quốc tế cũng cử nhiều chuyên gia đến làm việc, hỗ trợ Trường xây dựng chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng giảng dạy, cụ thể như GIZ đã cử chuyên gia cùng nhà trường xây dựng hoàn chỉnh mô-đun về “Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả”; cử 03 chuyên gia đến làm việc tại trường giúp nhà trường trong việc phát triển chương trình đào tạo như xây dựng hoàn chỉnh chương trình đào tạo cho nghề Công nghệ điện tử và năng lượng tòa nhà và nghề Công nghệ cơ khí, sưởi ấm và điều hòa không khí và hỗ trợ phát triển cơ sở vật chất theo tiêu chuẩn Cộng hòa Liên bang Đức **(6.5.19: Tài liệu về Mô đun Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả; 6.5.20: Tài liệu về các chuyên gia công tác tại trường)**.

Ngoài ra, căn cứ Quyết định số 934/QĐ-LĐT BXH ngày 18/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt Kế hoạch và Quy định về tổ chức đào tạo thí điểm trình độ cao đẳng cho 22 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế theo chương trình chuyển giao từ CHLB Đức, Trường cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi được giao nhiệm vụ đào tạo thí điểm đối với 02 nghề là Điện công nghiệp và nghề Vận hành máy thi công nền. Nhà trường đã lựa chọn 08 giáo viên tham gia đào tạo bồi dưỡng và được cấp chứng chỉ đạt chuẩn giáo viên theo tiêu chuẩn Đức và tổ chức 02 lớp học theo đúng qui định **(6.5.21: Quyết định cử giáo viên đi học tập tại nước ngoài; 6.5.22: Chứng chỉ của CHLB Đức; 6.5.23: Quyết định mở lớp theo chương trình chuyển giao từ CHLB Đức; 6.5.24: Một số hình ảnh của các lớp chuyển giao)**.

Các hoạt động hợp tác quốc tế của nhà trường đã mang lại những hiệu quả thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phát triển nguồn nhân lực về tài chính và cơ sở vật chất của trường **(6.5.25: Báo cáo kết quả hoạt động hợp tác quốc tế)**.

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

### **3.2.7: Tiêu chí 7 : Quản lý tài chính**

Quản lý tài chính là một khâu quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các mục tiêu, các kế hoạch đã đề ra của trường. Việc quản lý, sử dụng nguồn tài

chính của trường được quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ và nghiêm túc từ khâu lập dự toán đến khâu chấp hành, kiểm soát dự toán và khâu quyết toán nhằm hạn chế, ngăn ngừa các sai sót trong khai thác và sử dụng nguồn lực tài chính đồng thời nâng cao hiệu quả việc sử dụng các nguồn tài chính.

Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo các văn bản quy định về công tác quản lý, sử dụng và thanh quyết toán tài chính theo đúng quy định của Nhà nước.

Công tác quản lý tài chính của trường được thực hiện thống nhất trong toàn đơn vị thông qua “Quy chế chi tiêu nội bộ” thể hiện sự tự chủ trong quản lý và phân bổ chi tiêu đúng mục đích theo quy định của nhà nước. Kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng theo quy định và được công bố công khai, minh bạch. Sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch, hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của trường, hàng năm luôn được sự kiểm tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và được đánh giá tốt.

#### ❖ **Những điểm mạnh:**

- Có hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, chính xác, đầy đủ đúng quy định của nhà nước; cơ chế quản lý tài chính thống nhất trong toàn trường thông qua quy chế quản lý tài chính và chi tiêu nội bộ.

- Công tác quản lý tài chính kế toán của Trường được thực hiện theo mô hình tập trung nên đã bám sát được nhu cầu thực tiễn để lập dự toán thu chi và điều chỉnh. Các nguồn kinh phí luôn được sử dụng ưu tiên cho các hoạt động đào tạo và nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên chức và giáo viên. Các kế hoạch, dự toán thu chi hàng năm được lập phù hợp đúng mục đích và mục tiêu phát triển của Nhà trường.

- Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính cho mục tiêu đào tạo, có sự giám sát chặt chẽ về chi tiêu của toàn thể cán bộ, giáo viên trong trường.

- Công tác lập kế hoạch tài chính của trường đạt chuẩn theo hướng dẫn đáp ứng được yêu cầu về quản lý tài chính của Trường.

- Công tác quản lý tài chính đảm bảo đúng quy định của nhà nước, đảm bảo minh bạch, công khai và đúng quy định.

#### ❖ **Những tồn tại :**

- Biến động thị trường liên tục nên chưa dự toán chính xác về tình hình giá cả, mặt khác nhu cầu dự toán thường cao hơn thực tế chi tiêu do phụ thuộc vào kinh phí của ngân sách nhà nước cấp.

❖ **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Nhà trường tiếp tục triển khai và phát triển các hoạt động liên kết đào tạo với các trường đại học trong nước và nước ngoài nhằm tăng nguồn thu từ các hoạt động này. Liên kết với các địa phương, các công ty, doanh nghiệp để đào tạo theo nhu cầu mà xã hội cần, có như vậy mới thu hút người học và tạo nguồn thu cho đơn vị.

- Hướng dẫn các bộ phận phòng khoa trong đơn vị có kế hoạch cho nhu cầu chi tiêu cụ thể hơn từ đầu năm học, từ đó tập hợp thành kế hoạch của trường được thực tế và chính xác.

- Thường xuyên cân đối nguồn tài chính nhằm đảm bảo việc sử dụng phù hợp nguồn kinh phí cho các bộ phận, ưu tiên kinh phí cho vật tư thực tập, trang thiết bị cho các khoa.

- Duy trì việc đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn cho nhân viên phòng tài chính kế toán để làm tốt công tác quản lý tài chính của đơn vị; tổ chức tốt công tác sắp xếp hồ sơ chứng từ.

- Tiếp tục tăng cường các nguồn thu hợp pháp và huy động các nguồn lực tài chính từ các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

- Tăng cường công tác tự kiểm tra, đánh giá công tác tài chính kế toán của Trường nhằm nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.

- Tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi “Quy chế chi tiêu nội bộ” theo hướng sát với chiến lược phát triển trường.

**Đánh giá tiêu chí 7**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 7</b>	<b>6</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1



Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1

### **Tiêu chuẩn 7.1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai**

Công tác quản lý tài chính, sử dụng kinh phí và thanh quyết toán các nguồn tài chính của Trường được thực hiện theo đúng mục đích, đúng quy định của Nhà nước.

Hàng năm, Trường đều có các văn bản quy định về các nguồn kinh phí như nguồn NSNN được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp kinh phí thường xuyên, không thường xuyên, kinh phí xây dựng cơ bản (*7.1.01: Quyết định giao dự toán thu chi NSNN năm 2017, 2018, 2019, 2020; 7.1.02: Kế hoạch phân bổ vốn XD CB năm 2017, 2018, 2019, 2020*) và các nguồn thu học phí, lệ phí và nguồn thu dịch vụ của trường (*7.1.03: Quyết định mức thu học phí năm 2017, 2018, 2019*).

Nhà trường thực hiện chế độ tự chủ về tài chính trên cơ sở Nghị định 43/2006/NĐ-CP ngày 25/04/2006 quy định về chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm đối với đơn vị sự nghiệp công lập, Thông tư 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 Hướng dẫn thực hiện Nghị định 43/2006/NĐ-CP (*7.1.04: Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Thông tư 71/2006/TT-BTC; Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017; Thông tư 140/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007; Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017*) và các văn bản của Nhà nước. Trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ quy định về chế độ, tiêu chuẩn và định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong toàn Trường và các quy định thanh quyết toán (*1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019, 2020; 7.1.05: Các quy định về thanh quyết toán tài chính*).

Hàng năm trên cơ sở thực hiện của năm trước, nhiệm vụ được giao trong năm kế hoạch, văn bản hướng dẫn của cơ quan chủ quản; Nhà trường có văn bản hướng dẫn các đơn vị xây dựng kế hoạch tài chính của đơn vị mình (*7.1.06: Hướng dẫn lập dự toán kinh phí năm 2017, 2018, 2019, 2020*). Dựa trên kế hoạch tài chính của từng đơn vị, Nhà trường tiến hành lập kế hoạch tài chính theo hướng dẫn, đồng thời dự kiến

thu chi từ các nguồn thu hợp pháp của Trường (*7.1.07: Dự toán thu chi năm 2017, 2018, 2019*). Báo cáo tài chính của Trường được lập và được kiểm tra, đánh giá của cơ quan kiểm toán độc lập (*7.1.08: Báo cáo kiểm toán năm 2017, 2018*).

Cuối năm tài chính, thực hiện khóa sổ sách kế toán và thực hiện thanh quyết toán theo đúng quy định (*7.1.09: Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019; 7.1.10: Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019; 7.1.11: Biên bản quyết toán dự án hoàn thành cấu phần xây dựng*).

Việc công khai các quy định về thanh quyết toán các hoạt động về tài chính năm trước và các quy định quản lý, sử dụng tài chính năm sau được thông qua tại hội nghị CNVC hàng năm, tất cả các cán bộ, giáo viên, công nhân viên đều được tham gia đóng góp ý kiến đánh giá kết quả hoạt động và kế hoạch tài chính của nhà trường theo nguyên tắc dân chủ, công khai minh bạch (*2.4.01: Báo cáo hội nghị CNVC năm 2017, 2018, 2019, 2020*).

Hàng năm nhà trường thực hiện công khai kết quả thu chi, kế hoạch tài chính công khai trong hội nghị cán bộ, công chức, viên chức toàn trường (*7.1.12: Báo cáo công khai tài chính năm 2017, 2018, 2019*).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.**

Ngoài các nguồn kinh phí NSNN cấp cho chi thường xuyên, không thường xuyên, chi CTMT quốc gia và thu học phí lệ phí hệ chính quy, nhà trường còn có các nguồn thu hợp pháp từ hoạt động dịch vụ đào tạo trong trường và đào tạo với các đơn vị bên ngoài, hợp đồng với sở lao động thương binh xã hội Tỉnh, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trông giữ xe đạp, nhà ăn và các khoản thu khác (*7.2.01: Các hợp đồng với các công ty năm 2017, 2018, 2019; 7.2.02: Hợp đồng đào tạo với sở LĐTBXD Đồng Nai; 7.2.03: Các hợp đồng giao khoán*).

Nhà trường đã thực hiện đúng các văn bản của nhà nước quy định về mức thu phí, lệ phí của các hoạt động dịch vụ đào tạo và điều chỉnh mức thu học phí cho phù hợp với từng giai đoạn và hoạt động thực tiễn (*7.2.04: Các văn bản áp dụng mức thu*

*học phí theo đúng quy định; 7.1.03: Quyết định mức thu học phí năm 2017, 2018, 2019).*

Toàn bộ các hoạt động dịch vụ đào tạo và dịch vụ sản xuất, kinh doanh được lập dự toán và mở sổ theo dõi chi tiết theo từng hoạt động cụ thể và được cập nhật theo từng thời điểm phát sinh *(7.2.05: Sổ chi tiết các khoản thu 2017, 2018, 2019; 7.2.06: Các sổ chi tiết chi hoạt động năm 2017, 2018, 2019).*

Có hồ sơ, sổ sách về quản lý và sử dụng các nguồn thu trên theo đúng quy định của Nhà nước. Thực hiện thanh, kiểm tra tài chính định kỳ hoặc đột xuất hàng năm tại công tác tài chính của Trường *(7.2.07: Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính 2017, 2018, 2019; 7.2.08: Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt các năm 2017, 2018, 2019).* Cuối năm niên độ, thực hiện khóa sổ sách và lập báo cáo tài chính theo đúng quy định *(7.1.09: Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019; 7.1.10: Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019; 7.1.11: Biên bản quyết toán dự án hoàn thành cấu phần xây dựng; 7.1.08: Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018).*

### **Điểm tự đánh giá: 1điểm**

**Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.**

Nguồn lực tài chính đảm bảo cho các hoạt động của trường được hình thành từ các nguồn sau:

+ Nguồn NSNN do Bộ chủ quản cấp được thể hiện trong các quyết định giao dự toán hàng năm *(7.1.01: Quyết định giao dự toán thu chi NSNN năm 2017, 2018, 2019; 7.1.02: Kế hoạch phân bổ vốn XDCB năm 2017, 2018, 2019).*

+ Nguồn thu học phí, lệ phí của các hệ đào tạo theo đúng quy định. Nguồn thu học phí đều được thể hiện thông qua các văn bản quy định mức thu, các hợp đồng đào tạo, sổ chi tiết thu và các báo cáo tài chính hàng năm Trường còn ký hợp đồng đào tạo nghề với sở Lao động Thương Binh và Xã hội tỉnh Đồng Nai *(7.1.03: Quyết định mức thu học phí năm 2017, 2018, 2019; 7.2.05.Sổ chi tiết các khoản thu 2017,2018,2019; 7.2.02: Hợp đồng đào tạo nghề với sở LĐTBXD Đồng Nai; 7.2.03: Các hợp đồng giao khoán; 7.1.09: Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019).*

+ Nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh và nguồn khác được hạch toán trong các loại sổ chi tiết các loại hình hoạt động dịch vụ (**7.3.01: Sổ chi tiết thu dịch vụ SXKD 2017, 2018, 2019**) và các khoản thu này được thể hiện qua các hợp đồng đào tạo với các công ty như Công ty CP khoáng sản và thương Mại Sao Mai, Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Tân Cảng, Công ty CP VTTH, Công ty CP cảng Đồng Nai, công ty CP TP dinh dưỡng, công ty TNHH phát triển nguồn nhân lực Tân cảng – STC (**7.2.01: Các hợp đồng với các công ty năm 2017, 2018, 2019; 7.2.03: Các hợp đồng giao khoán; 7.1.09: Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019; 7.1.08: Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018**).

Trường có các nguồn thu hợp pháp như lệ phí tuyển sinh, học phí các hệ đào tạo, tiền ở ký túc xá, liên kết đào tạo và các khoản khác (**7.3.02: Bảng thống kê nguồn thu của trường các năm 2017, 2018, 2019**).

### **Bảng thống kê nguồn thu của trường từ năm 2017 đến năm 2019**

Đơn vị tính: 1.000 đ

<b>Tt</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2019</b>
1	Thu ngân sách nhà nước	33.191.399	52.792.397	89.461.490
2	Thu học phí	972.459	932.771	907.880
3	Thu hoạt động sự nghiệp	13.673.139	16.844.962	14.472.034
4	Thu hoạt động SXKD	7.319.046	7.303.659	8.008.095
	<b>Cộng</b>	<b>55.156.043</b>	<b>77.873.789</b>	<b>112.849.499</b>

Trên cơ sở nguồn lực hiện có, nhà trường lập dự toán thu chi cho các loại hình hoạt động nhằm đảm bảo công tác kiểm soát thu - chi một cách hiệu quả, hợp lý (**7.1.07: Dự toán thu chi năm 2017, 2018, 2019**).

Định kỳ tiến hành thanh tra, kiểm tra và đánh giá nội bộ về các nguồn thu của trường nhằm đảm bảo kinh phí cho các hoạt động (**7.2.07: Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính 2017, 2018, 2019; 7.2.08: Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt các năm 2017, 2018, 2019**).

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 7.4 Thực hiện việc quản lý, sử dụng thanh toán đúng quy định**

Nhà trường được Bộ Nông và PTNT giao dự toán ngân sách trong năm. Trường lập văn bản dự toán tài chính, trình Bộ phê duyệt, gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch để thực hiện việc kiểm soát chi (**7.1.07: Dự toán thu chi năm 2017, 2018, 2019**). Công tác tài chính được thực hiện theo đúng Luật kế toán số 88/2015/QH13, Thông tư số 107/2017/TT-BTC và quy chế chi tiêu nội bộ (**1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017,2018,2019,2020**).

Hàng năm nhà trường đều thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí và điều chỉnh dự toán cho phù hợp với hoạt động của trường (**7.4.01: Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí năm 2017, 2018, 2019; 7.2.06: Các số chỉ tiết chi hoạt động năm 2017, 2018, 2019**).

Trường có hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính, báo cáo tài chính hàng năm được lập theo quy định. Sổ sách được mở và ghi chép đầy đủ theo niên độ tài chính bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm theo thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp (**7.4.02: Luật Kế toán, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 107/2017/TT- BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan**). Việc ứng dụng các phần mềm tin học vào công tác quản lý tài chính nói riêng và công tác quản lý nói chung đang được nhà trường triển khai và áp dụng rộng rãi thay thế các phương pháp thủ công nhằm tăng năng suất lao động, tính hiệu quả và giảm chi phí (**7.4.03: Phần mềm kế toán MISA; phần mềm hóa đơn điện tử; phần mềm thanh toán dịch vụ công**).

Cuối mỗi năm niên độ, nhà trường thực hiện khóa sổ sách kế toán, lập báo cáo quyết toán tài chính năm để làm cơ sở xin phê duyệt quyết toán theo đúng quy định (**7.1.09: Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019; 7.1.10: Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019; 7.1.08: Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018**).

Sau mỗi niên độ, nhà trường đều thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ kế toán theo từng năm một cách khoa học (**7.4.04: Chứng từ thu – chi sự nghiệp năm 2017, 2018, 2019;7.4.05: Chứng từ chuyển khoản nguồn ngân sách 2017, 2218, 2019; 7.4.06:**

*Chứng từ chuyển khoản nguồn dịch vụ; 7.4.07: chứng từ thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước; 7.2.05: Sổ chi tiết các khoản thu 2017, 2018, 2019).*

Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán các nguồn kinh phí được nhà trường kiểm soát chặt chẽ và tiến hành mua sắm theo đúng quy định của Nhà nước và được các cơ quan thanh tra, kiểm toán đánh giá cao trong các biên bản thanh, kiểm tra (*7.2.07: Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính 2017, 2018, 2019; 7.2.08: Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt các năm 2017, 2018, 2019; 7.4.08: Bản kết luận thanh tra 2017, 2018; 7.1.08: báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018*).

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 7.5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định**

Việc thực hiện công tác tài chính kế toán được thực hiện thông qua kiểm tài chính hàng năm, Ban thanh tra nhân dân đều có kế hoạch kiểm tra công tác tài chính đối với Trường và các đơn vị (*7.5.01: Kế hoạch tự kiểm tra công tác tài chính*). Căn cứ kế hoạch kiểm tra, Ban thanh tra nhân dân tiến hành công tác kiểm tra và có báo cáo kết quả thực hiện kiểm tra công tác tài chính (*7.5.02: Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính*) trình Hiệu trưởng xem xét và phê duyệt.

Hàng năm, báo cáo tài chính của trường đều được đoàn Kiểm toán độc lập kết luận báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực, hợp lý, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan và được đánh giá là trường không vi phạm các quy định về quản lý tài chính, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả các nguồn thu hợp pháp của Trường (*7.1.10: Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019; 7.1.08: Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018*) Phòng tài chính kế toán thường xuyên tự kiểm tra chứng từ, lập báo cáo tài chính theo đúng các biểu mẫu quy định. Ban thanh tra nhân dân kiểm tra các nguồn thu chi tại đơn vị theo từng tháng (*7.5.03: Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng của ban thanh tra nhân dân*).

Theo kế hoạch năm 2017, Nhà trường có các đoàn thanh tra, kiểm tra của cơ quan chủ quản về công tác tài chính kế toán. Theo kết luận: toàn bộ hồ sơ, sổ sách tài

chính kế toán được quản lý, sử dụng và thanh quyết toán theo đúng quy định. Một số yêu cầu của Thanh tra *(7.4.08: Bản kết luận thanh tra 2017, 2018)*.

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 7.6 : Hàng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.**

Hàng năm, nhà trường tiến hành, tổng kết, đánh giá công tác tài chính và lập báo cáo để làm cơ sở xin phê duyệt quyết toán, đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính trong năm *(7.6.01: Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính năm học 2017-2018, 2019; 7.1.09: Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019; Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019; 7.6.02: Biên bản kiểm tra tài chính năm 2017, 2018, 2019)*.

Tình hình quản lý và sử dụng các nguồn tài chính được lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo các đơn vị đánh giá và đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài chính trong thời gian tới tại Hội đồng trường và Hội nghị Công chức, viên chức và người lao động *(1.6.03: Nghị quyết Hội đồng trường năm 2017, 2018, 2019; 2.4.01: Báo cáo hội nghị CNVC năm 2017, 2018, 2019, 2020)*.

#### **Điểm tự đánh giá : 1 điểm**

### **3.2.8: Tiêu chí 8: Dịch vụ người học**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 8:**

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi luôn xác định học sinh, sinh viên là nhân vật trung tâm của nhà trường. Với mục tiêu chung là mọi hoạt động đều hướng về học sinh, sinh viên, tạo môi trường thân thiện cho học sinh, sinh viên được phát triển toàn diện về kiến thức – kỹ năng – thái độ, sau khi tốt nghiệp có việc làm và đáp ứng thị trường lao động. Chính vì vậy các thông tin về khóa học, các điều kiện, yêu cầu của toàn bộ quá trình đào tạo luôn được nhà trường quan tâm cập nhật, thông tin đến người học thường xuyên như: nghề đào tạo; chương trình, kế hoạch đào tạo; nội quy, quy định của Nhà trường; Quy chế thi, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp,....

Bên cạnh đó các dịch vụ phục vụ cho người học nghề như: chăm sóc sức khỏe y tế; ký túc xá đảm bảo phục vụ đủ số lượng người học so với quy định; nhà ăn thoáng

mát, sạch sẽ, an toàn, giá cả hợp lý, phục vụ tốt cho người học. Giải quyết việc làm sau đào tạo cũng luôn được Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học có cơ hội tiếp xúc với doanh nghiệp và tìm được việc làm phù hợp.

❖ **Những điểm mạnh:**

- Hoạt động phổ biến thông tin, tuyên truyền đến người học luôn kịp thời, sâu sát ngay từ khi mới nhập học và cả trong suốt quá trình đào tạo. Qua đó Nhà trường giới thiệu đến người học những ngành nghề đào tạo, thời gian đào tạo, kế hoạch đào tạo, quyền lợi đối với người học .... Phổ biến đầy đủ về chương trình đào tạo, thời khóa biểu, các quy chế đào tạo, quy chế thi, kiểm tra đánh giá, điều kiện xét tốt nghiệp, Quy chế công tác học sinh sinh viên, quy chế đánh giá điểm rèn luyện của học sinh, các nội quy quy định của nhà trường ...

- Các hoạt động dịch vụ khác như: điều kiện ăn, ở, văn thể mỹ, chăm sóc sức khỏe cho người học luôn được Nhà trường quan tâm thực hiện tốt.

- Nhà trường thường xuyên cập nhật thông tin thị trường lao động để cung cấp cho người học, tổ chức tiếp xúc giữa người học với nhà tuyển dụng, tổ chức cho HSSV đi thực tập tại các doanh nghiệp, tạo điều kiện tối đa cho HSSV có thể tiếp xúc với môi trường làm việc thực tế từ sớm và thông qua đó các em có thể tự tìm được việc làm cho mình ngay sau khi kết thúc khóa học.

❖ **Những tồn tại:**

Mối quan hệ giữa Nhà trường với các tổ chức nghề nghiệp, các doanh nghiệp còn hạn chế, do vậy chưa tận dụng khả năng và ưu thế của họ nhằm giúp HSSV có thêm nhiều điều kiện tiếp cận với doanh nghiệp.

❖ **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

Trường sẽ tiếp tục mở rộng tăng cường các mối quan hệ với các doanh nghiệp, với VCCI và các tổ chức nghề nghiệp để thực hiện tốt công tác giới thiệu việc làm cho học sinh sinh viên ngay sau khi tốt nghiệp.

**Đánh giá tiêu chí 8**

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm tự đánh giá
Tiêu chí 8	9



Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1
Tiêu chuẩn 7	1
Tiêu chuẩn 8	1
Tiêu chuẩn 9	1

**Tiêu chuẩn 8.1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định**

Đối với học sinh – sinh viên khóa mới, ngay sau khi nhập học nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt đầu khóa để triển khai các thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế nhà trường; các chế độ chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định, các thông tin trên được các khoa chuyên môn, giáo viên chủ nhiệm; phòng đào tạo và phòng công tác học sinh phối hợp triển khai thực hiện. Bên cạnh đó phòng công tác học sinh – sinh viên triển khai phát sổ tay học sinh – sinh viên trong đó cung cấp đầy đủ thông tin giới thiệu về trường, mục tiêu phát triển nhà trường, các nội quy, quy chế, các chế độ chính sách dành cho người học; chương trình đào tạo các ngành nghề; quy chế thi, kiểm tra công nhận tốt nghiệp; quy chế đánh giá học sinh – sinh viên. *(8.1.01: Kế hoạch hoạt động đầu khóa ; 1.1.02: Quy chế hoạt động của Trường; 8.1.02: Quy chế đào tạo; 2.12.01: Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp; 2.12.02: Quyết định áp dụng quy chế 17 /2017/TB-BLĐT BXH quy chế công tác HSSV trong các trường trung cấp, cao đẳng; 8.1.03: Sổ tay học sinh – sinh viên; 8.1.04: Biên bản sinh hoạt lớp).*

Đối với những chính sách mới dành cho người học được cập nhật liên tục và triển khai từ Ban giám hiệu đến các phòng chức năng, các khoa chuyên môn và được giáo viên chủ nhiệm phổ biến đến học sinh – sinh viên vào các giờ sinh hoạt lớp, đồng thời cập nhật và đăng tải lên website của trường để tất cả sinh viên có thể truy cập. *(2.1.02: [www.http//vcmi.edu.vn](http://vcmi.edu.vn); 8.1.04: Biên bản sinh hoạt lớp).*

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học, nhà giáo về việc cung cấp thông tin cho người học. Kết quả cho thấy nhà trường đã cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin cần thiết về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học *(1.7.26;1.7.33: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;1.7.28;1.7.34: Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

### **Điểm tự đánh giá: 1điểm**

#### **Tiêu chuẩn 8.2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định**

Người học được hưởng đầy đủ các chế độ chính sách theo quy định, cụ thể như:

- Chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021. *(1.12.12: Quyết định miễn giảm học phí theo nghị định 86/2015/NĐ-CP năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.2.01: Danh sách học sinh – sinh viên được miễn giảm học phí theo nghị định 86/2015/NĐ-CP năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.2.02: Hồ sơ xin miễn giảm học phí).*

- Chính sách học bổng nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp. *(8.2.03: Danh sách học sinh – sinh viên được hưởng học bổng nội trú theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.2.04: Hồ sơ, chứng từ chi trả học bổng nội trú cho học sinh – sinh viên năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020).*

## **Điểm tự đánh giá: 1điểm**

**Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập**

Để khuyến khích người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện nhà trường đã ban hành và áp dụng nhiều biện pháp khen thưởng như:

- Các chính sách về học bổng khuyến khích; khen thưởng cho học sinh giỏi các cấp; chi khen thưởng cho học sinh đạt thành tích cao tại kỳ thi tốt nghiệp; khen thưởng cho tập thể lớp; khen thưởng học sinh hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ phong trào; chi hỗ trợ cán bộ lớp được quy định đầy đủ tại quy chế chi tiêu nội bộ của trường hàng năm.

*(1.3.05: Quy chế chi tiêu nội bộ của trường năm 2018, 2019, 2020; 8.3.01: Quyết định tặng học bổng khuyến khích năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.3.02: Danh sách học sinh – sinh viên nhận học bổng khuyến khích năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.3.03: Quyết định khen thưởng học sinh – sinh viên đạt thành tích cao tại hội thi các cấp năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.3.04: Quyết định khen thưởng học sinh – sinh viên tham gia tích cực các hoạt động phong trào năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.3.05: Quyết định khen thưởng tập thể lớp học sinh – sinh viên xuất sắc năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020).*

- Các chính sách miễn giảm học phí, lệ phí ký túc xá dành cho những học sinh – sinh viên thuộc diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, mồ côi, khuyết tật...được thực hiện theo quyết định của Hiệu trưởng: *(1.12.12: Quyết định miễn, giảm học phí cho những học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020; 8.3.06: Quyết định miễn lệ phí ký túc xá cho những học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó khăn năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020).*

- Đoàn thanh niên trường trao quà tết cho đoàn viên thanh niên có hoàn cảnh khó khăn *(8.3.07: Quyết định tặng quà tết cho học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó khăn; 8.3.08: Danh sách đoàn viên thanh niên nhận quà tết năm 2018, 2019, 2020).*

- Ngoài ra người học còn được hưởng các chính sách khác theo quy định của nhà nước và UBND tỉnh Đồng Nai như chính sách hỗ trợ tiền tết dành cho học sinh dân tộc

thiếu số của UBND tỉnh Đồng Nai; *(1.12.13: Danh sách chi tiền tết cho học sinh – sinh viên dân tộc thiểu số).*

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về việc thực hiện các chế độ chính sách cho người học. Kết quả cho thấy nhà trường đã thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người học *(1.7.26;1.7.33: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.28;1.7.34: Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 8.4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân**

Các văn bản, quy định của nhà trường đều thể hiện sự tôn trọng và bình đẳng của người học, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, cụ thể: người học được bình đẳng trong tuyển sinh, trong đánh giá xếp loại học tập, rèn luyện, trong khen thưởng, kỷ luật. Trong thi, kiểm tra và xếp loại tốt nghiệp. Người học được tham gia ý kiến tại các tổ chức chính trị của nhà trường như Đoàn thanh niên, tại các chi bộ có học sinh – sinh viên tham gia. Tham gia đối thoại với lãnh đạo nhà trường. *(2.3.06: Thông báo tuyển sinh; 8.4.01: Nội quy ký túc xá; 2.12.02: Quyết định áp dụng quy chế 17 /2017/TB-BLĐT BXH quy chế công tác HSSV trong các trường Trung cấp, cao đẳng; 8.1.02: Quy chế đào tạo).*

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về văn hóa ứng xử trong nhà trường. Kết quả cho thấy người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng *(1.7.26;1.7.33: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.28;1.7.34: Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020).*

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.**

Trường Cao đẳng Cơ giới Thủy lợi có KTX 3 tầng có tổng diện tích 1.913 m<sup>2</sup> với 27 phòng, mỗi phòng có 06 giường tầng có thể đáp ứng cho 324 HS-SV lưu trú. KTX của nhà trường khang trang sạch sẽ, có điện, nước, nhà vệ sinh khép kín, có hệ thống phòng cháy chữa cháy. Khuôn viên KTX sạch sẽ thoáng mát, sân chơi thể thao (sân bóng chuyền, cầu lông, sân bóng đá, xà đơn, xà kép...). Với nhu cầu đăng ký nội trú của người học như hiện nay thì ký túc xá nhà trường đáp ứng đủ nhu cầu về phòng ở cho người học (*8.5.01: Qui hoạch tổng thể khuôn viên nhà trường; 8.5.02: Hồ sơ xây dựng KTX; 8.5.03: Một số hình ảnh về Ký túc xá; 8.5.04: Danh sách HSSV ở ký túc xá hàng năm; 8.4.01: Nội quy KTX ; 5.4.18: Phương án chữa cháy; 5.4.15: Biên bản kiểm tra của cơ quan PCCC hàng năm*). Ngoài ra, học sinh – sinh viên ở ký túc xá được đăng ký tạm trú theo quy định (*8.5.05: Sổ đăng ký học sinh – sinh viên nội trú năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 - 2020*).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về điều kiện sinh hoạt tại ký túc xá. Kết quả cho thấy ký túc xá nhà trường đáp ứng được các yêu cầu về sinh hoạt của người học (*1.7.26;1.7.33: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.28;1.7.34: Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 8.6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm**

Nhà trường có phòng Y tế đặt tại tầng trệt nhà E của trường để tiện cho việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cán bộ, giáo viên, công nhân viên và người học (*8.6.01: Hồ sơ thiết kế xây dựng phòng y tế*).

Trường có 02 cán bộ y tế thường trực trong giờ hành chính, có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp tốt đáp ứng các yêu cầu dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học (*8.6.02: Bảng tốt nghiệp của cán bộ y tế*).

Có thiết bị y tế cơ bản để cung cấp dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người học: Trong phòng có 02 giường bệnh, tủ thuốc sơ cấp cứu tại chỗ và các trang thiết bị, phương tiện phục vụ cho việc khám chữa bệnh, sơ cứu ban đầu (**8.6.03: Sổ quản lý dụng cụ; 8.6.04: Sổ quản lý cấp phát thuốc cho cán bộ giáo viên và HSSV; 8.6.05: Báo cáo công tác y tế hàng năm**).

Bên cạnh đó trường còn hợp đồng với phòng khám Đa Khoa Nguyễn An Phúc để kịp thời xử lý những trường hợp bệnh nặng và hỗ trợ chuyên tuyến trong trường hợp cấp cứu. (**8.6.06: Hợp đồng chăm sóc y tế với phòng khám Nguyễn An Phúc**).

Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi có nhà ăn với diện tích 360m<sup>2</sup>, với đầy đủ các trang thiết bị như bếp ăn, tủ lạnh, bàn ghế, quạt điện, ti vi ..., nhân viên làm công tác phục vụ tại nhà ăn được đào tạo chuyên môn về nghề nấu ăn đảm bảo phục vụ tốt cho nhu cầu ăn uống của CBCNV, giáo viên và HSSV (**8.6.07: Bằng cấp của nhân viên nhà ăn, 8.6.08- Hình ảnh nhà ăn**).

Nhà ăn tập thể của Trường được kiểm tra định kỳ và cấp Giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm, trong quá trình hoạt động chưa xảy ra bất kỳ trường hợp ngộ độc thực phẩm nào. Công tác phục vụ tại nhà ăn tốt, đáp ứng được nhu cầu của CBGV và người học (**8.6.09: Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm; 8.6.10: Báo cáo kết quả hoạt động hàng năm về công tác phục vụ tại nhà ăn**).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học và cán bộ công nhân viên, giáo viên nhà trường về công tác y tế và dịch vụ ăn uống. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan đánh giá cao công tác y tế và dịch vụ ăn uống của nhà trường (**1.7.26;1.7.33: Kế hoạch khảo sát ý kiến người học, cán bộ quản lý, giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;1.7.28;1.7.34: Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học, cán bộ quản lý, giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, cán bộ quản lý, giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020**).

#### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 8.7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường**

Nhà trường có đầy đủ cơ sở vật chất để phục vụ việc rèn luyện sức khỏe cũng như giải trí của HSSV như: Sân bóng đá mini; sân bóng chuyền; sân bóng rổ; xà đơn, xà kép; hội trường, âm thanh ánh sáng...(8.5.01: *Qui hoạch tổng thể khuôn viên nhà trường; 5.2.04: Hồ sơ hoàn công xây dựng các công trình; 5.2.07: Một số hình ảnh cảnh quan*).

Đoàn trường thường xuyên tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao thu hút đông đảo cán bộ, giáo viên và học sinh – sinh viên tham gia như các hoạt động giao lưu văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao với các đơn vị trong khối Bộ Nông nghiệp và PTNT, với các trường THPT, Đoàn xã; Huyện Đoàn, Đoàn Kho K860-Cục quân khí; các hoạt động tình nguyện như thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách, trẻ em mồ côi khuyết tật, các hoạt động vệ sinh môi trường, xanh hóa cơ sở đào tạo (8.7.01: *Kế hoạch tổ chức các hoạt động chào mừng ngày thành lập đoàn 26/3; 30/4; 1/5; 20/11...; 8.7.02: Hình ảnh các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ thể thao với các đơn vị bạn; 8.7.03: Kế hoạch tổ chức các hoạt động tình nguyện; 8.7.04: Hình ảnh các hoạt động tình nguyện*).

Khuôn viên nhà trường được xây dựng hàng rào cao bao quanh, cách ly với bên ngoài. Công tác bảo vệ được nhà trường thuê công ty bảo vệ chuyên nghiệp thực hiện. Thực tế cho thấy trong nhiều năm qua nhà trường không xảy ra những vụ việc mất an ninh trật tự, bảo đảm an toàn tuyệt đối cho cán bộ công nhân viên và người học (8.7.05: *Hợp đồng bảo vệ; 8.7.06: Báo cáo tổng kết hàng năm*).

Hàng năm nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của người học về hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động tình nguyện, kết quả HS-SV đánh giá cao các hoạt động văn hóa thể thao được tổ chức của nhà trường (1.7.26;1.7.33: *Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020; 1.7.28;1.7.34: Phiếu khảo sát ý kiến từ người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;1.7.31;1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020*).

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

**Tiêu chuẩn 8.8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp**

Trung tâm hỗ trợ tuyển sinh và tư vấn việc làm là đơn vị chức năng trực thuộc

trường thực hiện nhiệm vụ tư vấn giới thiệu việc làm cho học sinh – sinh viên sau khi tốt nghiệp. *(8.8.01: Quyết định thành lập Trung tâm hỗ trợ tuyển sinh và tư vấn việc làm; 8.8.02: Quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm hỗ trợ tuyển sinh và tư vấn việc làm).*

Hàng năm nhà trường đều tiến hành khảo sát nhu cầu nhân lực của các doanh nghiệp, thu thập thông tin tuyển dụng của các doanh nghiệp phối hợp với các khoa chuyên môn cung cấp cho người học và đăng tải thông tin tuyển dụng trên website của trường. *(1.7.23: Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp; 1.7.25: Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp; 8.8.03: Thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp; 8.8.04: [www.http//vcmi.edu.vn](http://vcmi.edu.vn); website: [vieclamdongnai.net](http://vieclamdongnai.net)).*

Nhà trường thường xuyên liên hệ với các doanh nghiệp để tổ chức cho học sinh-sinh viên đi thực tập và làm việc tại các doanh nghiệp qua đó tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận với các nhà tuyển dụng, tạo cơ hội làm việc ngay trong công ty mà mình đang thực tập sau khi tốt nghiệp *(2.7.06: Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc tiếp nhận học sinh đi thực tập và làm việc; 2.7.07: Quyết định cử học sinh đi thực tập doanh nghiệp).*

Ngoài ra nhà trường còn phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các buổi tư vấn nghề nghiệp và phỏng vấn tuyển dụng HS-SV tại trường; mời doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo; đánh giá học sinh – sinh viên tốt nghiệp và tham gia hội đồng tư vấn nghề, thông qua đó giúp HS-SV tiếp cận gần hơn với các yêu cầu từ doanh nghiệp *(8.8.05: Kế hoạch mời doanh nghiệp tư vấn tuyển dụng; 8.8.06: Hình ảnh tư vấn tuyển dụng học sinh – sinh viên; 8.8.07: Quyết định thành lập hội đồng tư vấn nghề; 8.8.08: Quy chế hoạt động của hội đồng tư vấn nghề; 2.13.01: Quyết định thành lập hội đồng thi tốt nghiệp; 8.8.09: Quyết định thành lập ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo).*

### **Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

#### **Tiêu chuẩn 8.9: Hàng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng**

Hàng năm nhà trường phối hợp với trung tâm việc làm tỉnh Đồng Nai tổ chức cho học sinh – sinh viên năm cuối tham gia các sàn giao dịch việc làm. Thông qua các hoạt động tại sàn giao dịch việc làm giúp các em học sinh – sinh viên năm cuối tiếp cận với



thông tin của nhà tuyển dụng, làm quen với cách thức phỏng vấn của doanh nghiệp giúp nâng cao kỹ năng phỏng vấn tuyển dụng và cơ hội tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra nhà trường còn phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức các buổi tư vấn nghề nghiệp và phỏng vấn tuyển dụng HS-SV tại trường (**8.9.01: Thư mời tham gia sàn giao dịch việc làm; 8.9.02: Kế hoạch tham gia sàn giao dịch việc làm, ngày hội việc làm; 8.9.03: Hình ảnh tham gia sàn giao dịch việc làm, ngày hội việc làm tỉnh Đồng nai; 8.9.04: Báo cáo kết quả hoạt động của Trung tâm HTTS&TVVL năm học 2017 – 2018, 2018 – 2019, 2019 – 2020; 8.8.05: Kế hoạch mời doanh nghiệp tư vấn tuyển dụng; 8.8.06: Hình ảnh tư vấn tuyển dụng học sinh – sinh viên**).

**Điểm tự đánh giá: 1 điểm**

### **3.2.9. Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng**

#### **Đánh giá tổng quát tiêu chí 9:**

Là cơ sở đào tạo có uy tín của địa phương, Nhà trường luôn coi trọng vấn đề đảm bảo chất lượng đào tạo và khẳng định chất lượng đào tạo là một trong những yếu tố quyết định đến sự tồn tại và phát triển. Với nhận thức trên Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi đã chủ động tự đánh giá chất lượng theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH. Bên cạnh đó nhà trường chủ động tổ chức khảo sát tại các đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người học sau tốt nghiệp cũng như khảo sát cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức, người lao động, người học về công tác đào tạo cũng như các chính sách khác nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo và nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị.

#### **❖ Những điểm mạnh:**

Trường đã thực hiện tốt công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng hàng năm. Việc khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan được thực hiện thường xuyên và hiệu quả.

#### **❖ Những tồn tại:**

- Nhà trường tổ chức khảo sát 100% HSSV tốt nghiệp nhưng số lượng phản hồi mới đạt khoảng 80%.

- Số lượng doanh nghiệp tham gia đóng góp, xây dựng chương trình, giáo trình chỉ mới giới hạn trong một số doanh nghiệp có quan hệ mật thiết với trường.

❖ **Kế hoạch nâng cao chất lượng:**

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng hàng năm.
- Khảo sát lấy ý kiến của 100% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người học đã tốt nghiệp, tổng hợp, phân tích, đánh giá các kết quả khảo sát làm cơ sở cho việc cải tiến nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo của nhà trường.
- Duy trì, mở rộng và phát huy tốt hơn nữa mối quan hệ với các doanh nghiệp.

**Đánh giá tiêu chí 9**

<b>Tiêu chí, tiêu chuẩn</b>	<b>Điểm tự đánh giá</b>
<b>Tiêu chí 9</b>	<b>6</b>
Tiêu chuẩn 1	1
Tiêu chuẩn 2	1
Tiêu chuẩn 3	1
Tiêu chuẩn 4	1
Tiêu chuẩn 5	1
Tiêu chuẩn 6	1

**Tiêu chuẩn 9.1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.**

Trải qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, trong đó hơn 30 năm trực thuộc doanh nghiệp chúng tôi hiểu rằng cơ sở đào tạo phải gắn bó với DN, phải đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với yêu cầu của DN, yêu cầu của xã hội thì cơ sở đào tạo mới phát triển bền vững. Hiện tại VCMi đang hợp tác đào tạo với nhiều doanh nghiệp trong các lĩnh vực: Cơ khí, Công nghệ ô tô, Điện-Điện tử; Tin học; Kế toán... Mối quan hệ hợp tác giữa nhà trường và DN tập trung chủ yếu trên các lĩnh vực: Tuyển dụng lao động; đưa HSSV đi thực tập sản xuất; xây dựng và cải tiến chương trình, giáo trình; đào tạo và đào tạo lại cho lao động của doanh nghiệp... vì vậy, chúng tôi coi DN là một nguồn lực của nhà trường.

Để đánh giá mức độ đáp ứng của sinh viên tốt nghiệp cũng như chương trình đào tạo của nhà trường đối với yêu cầu của DN và thực tiễn sản xuất, trong các năm 2017,

2018, 2019 nhà trường phối hợp với Tổ chức GIZ và Viện khoa học GDNN thực hiện khảo sát, lấy ý kiến phản hồi từ DN (**1.7.23: Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019; 1.7.24: Phiếu khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019; 9.1.01: Bảng nhập liệu khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019; 9.1.02: Danh sách các doanh nghiệp tham gia khảo sát**).

Kết quả khảo sát cho thấy năng lực của học sinh, sinh viên tốt nghiệp đang làm việc tại doanh nghiệp được DN đánh giá đáp ứng ở mức khá cao, cụ thể:

- Năng lực lý thuyết nghề:

+ Năm 2017: có điểm từ 3.3 – 4.9, trung bình là 4.1

+ Năm 2018: có điểm từ 3.7 – 4.7, trung bình là 4.2

+ Năm 2019: có điểm từ 3.5 – 4.58, trung bình là 4.04

- Năng lực kỹ năng cứng:

+ Năm 2017: có điểm từ 4.2 – 5.0, trung bình là 4.8

+ Năm 2018: có điểm từ 4.1 – 4.7, trung bình là 4.4

+ Năm 2019: có điểm từ 3.92 – 4.67, trung bình là 4.3

- Năng lực kỹ năng mềm:

+ Năm 2017: có điểm từ 3.5 – 4.4, trung bình là 4.0

+ Năm 2018: có điểm từ 3.4 – 4.2, trung bình là 3.8

+ Năm 2019: có điểm từ 3.83 – 4.25, trung bình là 4.0

- Thái độ làm việc:

+ Năm 2017: có điểm từ 4.3 – 4.7 , trung bình là 4.5

+ Năm 2018: có điểm từ 3.9 – 4.6 , trung bình là 4.25

+ Năm 2019: có điểm từ 3.92 – 4.25 , trung bình là 4.08

Từ đó cho thấy năng lực của HSSV sau khi tốt nghiệp đều được doanh nghiệp đánh giá đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (**1.7.25: Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019**).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động**

Để đảm bảo chất lượng của mọi hoạt động trong trường, hàng năm Trường đã lập kế hoạch thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, công tác cán bộ, công tác đánh giá phân loại viên chức... Nhà trường đã sử dụng nhiều loại phiếu khảo sát khác nhau để thu thập ý kiến nhằm đánh giá một cách khách quan nhất (*1.7.26: Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên; 1.7.27: Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý; 1.7.28: Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên; 9.2.01: Phiếu tự đánh giá của giảng viên sau khi kết thúc modul/môn học; 1.7.29: Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên; 9.2.02: Danh sách cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên tham gia khảo sát*).

Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động cho rằng các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động của nhà trường phù hợp với thực tế của nhà trường (*1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý; 1.7.33: Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên; 9.2.03: Báo cáo kết quả tự đánh giá của giảng viên; 1.7.32: Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên*).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 9.3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường**

Bên cạnh việc thu thập ý kiến của cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến công tác đào tạo, Nhà trường còn lấy ý kiến từ người học để đánh giá chất lượng đào tạo và các chính sách liên quan. Kết quả khảo sát cho thấy người học đánh giá cao công tác đào tạo và phục vụ của nhà trường. Các chính sách của nhà nước đối với người học nghề được nhà trường thực hiện đầy đủ và có

hiệu chính sách thiết thực khuyến khích và hỗ trợ người học (**1.7.33: Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV; 1.7.34: Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV; 9.3.01: Danh sách người học hàng năm; 9.3.02: Danh sách người học được lấy ý kiến; 1.7.35: Báo cáo kết quả khảo sát**).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định**

Trường Cao đẳng CG&TL đã được đánh giá ngoài chất lượng cơ sở GDNN 2 lần vào các năm năm 2010 và 2015. Kết quả, nhà trường đều đạt cấp độ 3 và được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

Căn cứ Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTĐBXH quy định về hệ thống đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hàng năm Phòng KT&KĐCL có trách nhiệm lập kế hoạch, chủ trì triển khai công tác tự đánh giá chất lượng GDNN. Kết quả tự đánh giá chất lượng được báo cáo Hiệu trưởng, các cơ quan chức năng và công bố công khai trong toàn trường (**1.7.17: Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019; 1.7.18: Kế hoạch tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019; 1.7.19: Báo cáo tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019**).

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, TCGDNN ban hành công văn 1982 lựa chọn nhà trường tham gia thí điểm đánh giá theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao. Sau 1 tháng làm việc khẩn trương, nghiêm túc Nhà trường đã hoàn thành công tác tự đánh giá chất lượng theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao với kết quả đạt 91/100 điểm. Từ ngày 25 đến ngày 27/11/2019 đoàn đánh giá ngoài của TCGDNN đã khảo sát thực tế tại trường, kết quả đoàn đánh giá nhà trường đạt 87/100 điểm, đạt tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao (**9.4.01: Công văn 1982/TCGDNN-CTMT ngày 30/09/2019; 9.4.02: Quyết định thành lập Hội đồng thí điểm tự đánh giá theo hệ thống tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao; 9.4.03: Kế hoạch thực hiện thí điểm tự đánh giá theo hệ thống tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao; 9.4.04: Báo cáo tự đánh giá chất lượng theo hệ thống tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao**).

**Điểm tự đánh giá : 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 9.5: Hàng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có**

Căn cứ kết quả tự đánh giá và kiểm định chất lượng hàng năm, Phòng KT&KDCL phối hợp với các đơn vị tham mưu Ban giám hiệu lên kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng như cử giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng về sư phạm nghề; cử giáo viên tham gia kỳ thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; mở các lớp bồi dưỡng kỹ năng nghề cho giáo viên; cử giáo viên tham gia học tập và bồi dưỡng tại nước ngoài; cử giáo viên thăm quan/thực tập tại doanh nghiệp; mua sắm trang thiết bị đào tạo; chỉnh trang cơ sở vật chất... *(9.5.01: Kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm; 9.5.02: Công văn 3874/LĐT BXH-GDNN về mở lớp Sư phạm Dạy nghề; 3.8.02: Quyết định cử giáo viên đi học tập tại nước ngoài; 3.9.02: Quyết định cử giáo viên đi thực tập doanh nghiệp; 9.5.03: Hồ sơ lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề Điện công nghiệp; 9.5.04: Hồ sơ lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề Cắt gọt kim loại; 9.5.05: Hồ sơ kỳ thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia; 9.5.06: Các hợp đồng mua trang thiết bị; 9.5.07: Các hợp đồng / tài liệu xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất).*

**Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

**Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp**

Công tác điều tra khảo sát lần vết HSSV đã tốt nghiệp được nhà trường kết hợp với Cơ quan hợp tác quốc tế đức GIZ và Viện Khoa học Giáo dục nghề nghiệp – Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp tiến hành theo định kỳ hàng năm.

Năm 2017, nhà trường thực hiện điều tra khảo sát 634/634 HSSV tốt nghiệp. Số HSSV trả lời khảo sát là 450 (đạt tỷ lệ 71%), trong đó số HSSV có việc làm là 417/450 (chiếm tỷ lệ 92,6%), tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp là 381/417 (đạt tỷ lệ 84.2%)

Ngành đào tạo	Có liên quan		Không liên quan	
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
Cắt gọt Kim loại	72	100.0%		0.0%

Công nghệ ô tô	69	87.3%	10	12.7%
Điện công nghiệp	101	89.4%	12	10.6%
Điện tử công nghiệp	46	93.9%	3	6.1%
Kế toán doanh nghiệp	59	100.0%		0.0%
May thời trang	23	95.8%	1	4.2%
Quản trị mạng máy tính	3	27.3%	8	72.7%
Xử lý dữ liệu	8	80.0%	2	20.0%
<b>Tổng số</b>	<b>381</b>	<b>91.4%</b>	<b>36</b>	<b>8.6%</b>

Năm 2018, nhà trường thực hiện điều tra khảo sát 687/687 HSSV tốt nghiệp. Số HSSV trả lời khảo sát là 641 (đạt tỷ lệ 93%), trong đó số HSSV có việc làm là 605/641 (chiếm tỷ lệ 94.3%), tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp là 564/605 (đạt tỷ lệ 93.2%)

Nghề đào tạo	Có liên quan		Không liên quan	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cắt gọt kim loại	110	100.0%	-	-
Công nghệ ô tô	81	93.1%	6	6.9%
Điện công nghiệp	147	92.5%	12	7.5%
Điện tử công nghiệp	77	90.6%	8	9.4%
Vận hành máy thi công nền	11	100.0%	-	-
Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	11	100.0%	-	-
Kế toán doanh nghiệp	57	83.8%	11	16.2%
May thời trang	26	100.0%	-	-
Xử lý dữ liệu	39	90.7%	4	9.3%
Quản trị mạng máy tính	5	100.0%	-	-

Nghề đào tạo	Có liên quan		Không liên quan	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
<b>Tổng cộng</b>	<b>564</b>	<b>93.2%</b>	<b>41</b>	<b>6.8%</b>

Năm 2019, nhà trường thực hiện điều tra khảo sát 817/817 HSSV tốt nghiệp. Số HSSV trả lời khảo sát là 817 (đạt tỷ lệ 100%), trong đó số HSSV có việc làm là 753/817 (chiếm tỷ lệ 92.2%), tỷ lệ HSSV có việc làm phù hợp với nghề/chuyên ngành được đào tạo trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp là 629/753 (đạt tỷ lệ 83.2%)

Ngành/ nghề đào tạo	Có liên quan		Không liên quan		Liên quan một phần		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	
Cắt gọt kim loại	64	91.43			6	8.57	70
Công nghệ ô tô	148	77.08	7	3.65	37	19.27	192
Cơ điện tử	6	77.08		3.65	2	19.27	8
Điện công nghiệp	145	85.80	15	8.88	9	5.32	169
Điện tử công nghiệp	21	87.50	3	12.50			24
Kế toán doanh nghiệp	75	85.23	13	14.77			88
May thời trang	59	100					59
Quản trị mạng máy tính	6	60	1	10	3	30	10
Vận hành máy thi công nền	14	100					14
Xếp dỡ cơ giới tổng hợp	6	75			2	25	8
Xử lý dữ liệu	85	76.58	11	9.91	15	13.51	111
<b>Tổng</b>	<b>629</b>	<b>83.25</b>	<b>50</b>	<b>5.76</b>	<b>74</b>	<b>10.99</b>	<b>753</b>

*(2.14.07: Quyết định tốt nghiệp năm 2017,2018,2019; 1.7.20: Kế hoạch khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020; 1.7.21: Phiếu khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020;*



*9.6.01: Bảng nhập liệu khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020; 1.7.22: Báo cáo kết quả khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020).*

Như vậy, nhà trường đáp ứng được yêu cầu có trên 80% tổng số học sinh, sinh viên tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành, nghề được đào tạo trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.

**Điểm tự đánh giá: 1 Điểm**

### **PHẦN III. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CỦA TRƯỜNG THEO ĐỊNH HƯỚNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CHẤT LƯỢNG CAO**

- Tập trung mọi nguồn lực để xây dựng thành công trung tâm đào tạo nghề Xanh do cơ quan hợp tác quốc tế Đức (GIZ) hỗ trợ.

- Tranh thủ mọi nguồn lực trong nước và quốc tế để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất; đầu tư trang thiết bị đào tạo; đào tạo, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo đạt chuẩn theo quy định của Trường chất lượng cao.

- Thực hiện bồi dưỡng kỹ năng thực hành nghề, đánh giá kỹ năng nghề; bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học cho tất cả giáo viên đặc biệt là giáo viên giảng dạy các nghề trọng điểm đạt chuẩn theo chuẩn quy định của Trường chất lượng cao.

- Duy trì thường xuyên việc thực hiện và tổ chức đánh giá kết quả thực hiện các hoạt động quản lý chất lượng, từ đó đề ra những giải pháp điều chỉnh, cải tiến hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của thực tế sản xuất.

- Duy trì và phát huy mối quan hệ giữa nhà trường và doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp/VCCI trong tất cả các hoạt động đào tạo của trường.

- Tiếp tục thực hiện tốt các hoạt động hỗ trợ, khuyến khích đối với cán bộ, giáo viên và HSSV trong nhà trường.

### **PHẦN IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

#### **1. Góp ý về Hướng dẫn, Biểu mẫu thực hiện viết Báo cáo**

- *Về Nội dung tự đánh giá* : không

- *Về Hướng dẫn tự đánh giá* : về cơ bản nhà trường đồng ý với bản hướng dẫn, tuy nhiên cần làm rõ hơn một số vấn đề để các cơ sở GDNN dễ dàng thực hiện:

- Cần giải thích rõ tiêu chuẩn đánh giá đối với những ngành/ngành chưa có tiêu chuẩn kỹ năng nghề hoặc chưa tổ chức đánh giá kỹ năng nghề.

- Đối với nhà giáo thỉnh giảng đến từ doanh nghiệp yêu cầu chứng chỉ Tin học, ngoại ngữ (tiếng Anh), đặc biệt là chứng chỉ sư phạm nghề là rất khó.

- *Về Biểu mẫu*: không

#### **2. Đề xuất, kiến nghị khác :không**

## Phụ lục 1: Kế hoạch thực hiện tự đánh giá

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TRƯỜNG CƠ GIỚI VÀ THỦY LỢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 101/QĐ-CG&TL/KĐCL

Đồng nai, ngày 12 tháng 03 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

(V/v thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp)

#### **HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI VÀ THỦY LỢI**

- Căn cứ Quyết định số 4228/QĐ-BNN-TCCB ngày 29/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Cơ giới & Thủy lợi;

- Căn cứ Công văn số 406/TCGDNN-KĐCL ngày 26 /02 /2020 của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp về việc Hướng dẫn các trường được hỗ trợ kinh phí thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp từ Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp – Việc làm và An toàn lao động năm 2020;

- Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng;

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp (GDNN) của trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi năm 2020 (có danh sách kèm theo).

**Điều 2:** Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN của trường có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN năm 2020 theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Xây dựng kế hoạch tự đánh giá.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các đơn vị thực hiện tự đánh giá chất lượng GDNN và viết báo cáo tự đánh giá chất lượng GDNN.

- Quản lý, duy trì cơ sở dữ liệu, thông tin, minh chứng về hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN của Trường.

- Đề xuất các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng GDNN.

- Hoàn chỉnh báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng GDNN của Trường và gửi báo cáo kết quả về Sở Lao động - Thương binh và xã hội tỉnh Đồng nai và Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng các đơn vị và các cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Cục Kiểm định chất lượng GDNN-TCGDNN
- Phòng GDNN –Sở LĐTB&XH tỉnh Đồng nai
- Như điều 3.
- Lưu VT



**Nguyễn Văn Chương**

**DANH SÁCH**  
**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GDNN**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ GIỚI & THỦY LỢI**

(Kèm theo Quyết định số: *101* /QĐ – CG&TL/KĐCL ngày 12 tháng 03 năm 2020)

STT	Họ và tên	Chức vụ	Chức vụ trong Hội đồng tự đánh giá chất lượng GDNN
1	Nguyễn Văn Chương	Hiệu trưởng - Bí thư Đảng bộ	Chủ tịch
2	Trần Văn Thắng	P. Hiệu trưởng	Phó chủ tịch
3	Phạm Văn Hoài	P. Hiệu trưởng	Ủy viên
4	Phạm Duy Đông	Tp.Đào tạo - Chủ tịch Công đoàn	Ủy viên
5	Đinh Thị Nguyệt	P.Tp Đào tạo	Ủy viên
6	Lê Minh Nguyệt	Tp. Tổ chức - Hành chính	Ủy viên
7	Nguyễn Văn Minh	P.Tp. Tổ chức - Hành chính	Ủy viên
8	Phạm Ngọc Tuyền	Tp. CTHSSV- Bí thư Đoàn TNCSHCM	Ủy viên
9	Trần Thị Hạnh	Tp. Tài chính kế toán	Ủy viên
10	Bùi Ngọc Châu	Tp. NCKH&HTQT	Ủy viên
11	Phạm Văn Sơn	TK.Cơ khí	Ủy viên
12	Dương Cảnh Toàn	TK.Điện -Điện tử	Ủy viên
13	Đỗ Cao Nguyên	TK.Cơ giới	Ủy viên
14	Lê Thị Đạo	TK.Kinh tế	Ủy viên
15	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	TK.KHCB	Ủy viên
16	Trần Văn Chiến	P.TK.Đào tạo lái xe	Ủy viên
17	Phạm Thế Phong	TK.CNTT	Ủy viên
18	Quách Hoàng Linh	Công ty HHCN Kaifa-Việt Nam	Ủy viên
19	Nguyễn Tiến Hưng	Công ty Cơ khí chính xác Lâm Hưng Thịnh	Ủy viên
20	Nguyễn Ngọc Hà	Công ty TNHH MTV Đỗ Hùng Anh	Ủy viên
21	Bùi Mạnh Hùng	Tp. Khảo thí & KĐCL	Thư ký HĐ

**Phụ lục 2. Bảng mã minh chứng**

<b>TT</b>	<b>Tiêu chí</b>	<b>Tiêu chuẩn</b>	<b>Mã minh chứng</b>	<b>Minh chứng sử dụng chung cho các tiêu chuẩn</b>	<b>Tên minh chứng</b>	<b>Ghi chú</b>
1	1	1	1.1.01		Các quyết định thành lập, đổi tên, sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi	
2			1.1.02		Quy chế tổ chức hoạt động của trường	
3			1.1.03		Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020	
4			1.1.04		Quyết định 761/QĐ-TTg Quyết định phê duyệt Đề án phát triển trường nghề Chất lượng cao đến năm 2020	
5			1.1.05		Quyết định 206/QĐ-TTg ngày 12/2/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
6			1.1.06		Quyết định 1507/QĐ-BNN ngày 20/4/2017 Về việc giao trách nhiệm chủ dự án - sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Đức	
7			1.1.07		Hình ảnh trang web của Trường; các bài báo viết về trường	
8			1.1.08		Thông báo về việc góp ý xây dựng Quy chế tổ chức và hoạt động của trường, chức năng nhiệm vụ của các đơn vị	
9			1.1.09		Biên bản họp triển khai và góp ý xây dựng quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	
10	1	2		1.1.03	Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020	
11			1.2.01		Dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh Đồng Nai và Bộ, ngành	

12			1.2.02		Đề án xây dựng trường chất lượng cao	
13				1.1.03	Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2013-2020	
14				1.2.02	Đề án xây dựng trường chất lượng cao	
15			1.2.03		Hợp đồng đào tạo với Sở Lao động TBXH Đồng Nai	
16			1.2.04		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	
17	1	3		1.1.01	Các quyết định thành lập, đổi tên, sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi	
18			1.3.01		Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường	
19				1.1.02	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	
20			1.3.02		Công văn số 4813/BNN-TC về việc giao cơ chế hoạt động của trường CĐ Cơ giới và Thủy lợi	
21			1.3.03		Quyết định số 4790/QĐ-BNN-TCCB ngày 03/11/2014 về việc Ban hành Quy định về phân cấp, ủy quyền quản lý công chức, viên chức của các cơ quan hành chính, đơn vị sự công lập trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
22			1.3.04		Các Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường	
23			1.3.05		Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018,2019,2020;	
24			1.3.06		Quyết định về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm 2018,2019,2020;	
25			1.3.07		Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị cho dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018,2019,2020;	
26			1.3.08		Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019.	
27	1	4		1.1.01	Các quyết định thành lập, đổi tên, sáp nhập Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi	

28			1.3.01	Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường	
29			1.1.02	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	
30		1.4.01		Quyết định thành lập các Phòng, khoa, đơn vị trực thuộc Trường	
31		1.4.02		Quyết định điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý	
32		1.4.03		Quyết định ban hành, điều chỉnh quy chế làm việc đối với cán bộ viên chức người lao động 2018,2019,2020	
33			1.3.08	Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019	
34			1.3.05	Quy chế chi nội bộ năm 2018,2019,2020	
35			1.3.06	Quyết định về việc ban hành quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường 2018,2019,2020;	
36			1.3.07	Báo cáo tổng hợp ý kiến đóng góp của các đơn vị cho dự thảo quy chế chi tiêu nội bộ năm 2018,2019,2020	
37	1	5	1.1.02	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	
38		1.5.01		Đề án vị trí việc làm	
39		1.5.02		Quy định về việc phân công nhiệm vụ của ban giám hiệu	
40			1.3.04	Các Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường	
41			1.2.04	Các Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN	
42			1.3.08	Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019	
43		1.5.03		Báo cáo tổng kết của đơn vị năm 2017, 2018, 2019;	
44		1.5.04		Kế hoạch và Biên bản thanh tra nhân dân năm 2017, 2018, 2019	

45	1	6	1.6.01		Quyết định thành lập và kiện toàn Hội đồng trường	
46			1.6.02		Quy chế hoạt động của Hội đồng trường	
47			1.6.03		Nghị quyết Hội đồng trường năm 2017, 2018, 2019	
48			1.6.04		Báo cáo tổng kết đánh giá hoạt động Hội đồng trường	
49			1.6.05		Biên bản họp đánh giá Hội đồng trường	
50			1.6.06		Quyết định thành lập các hội đồng tư vấn	
51			1.6.07		Quy chế hoạt động hội đồng tư vấn	
52				1.3.08	Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019	
53			1.6.08		Báo cáo đánh giá hoạt động tổ chức của nhà trường	
54			1.6.09		Báo cáo đánh giá thực hiện nhiệm vụ của Ban giám hiệu	
55			1.6.10		Biên bản xét thi đua khen thưởng cuối năm 2018,2019,2020	
56			1.6.11		Quyết định và Danh sách khen thưởng thi đua 2018,2019,2020	
57			1.6.12		Cờ thi đua, Bằng khen và giấy khen của các đơn vị	
58				1.5.04	Kế hoạch và Biên bản thanh tra nhân dân năm 2017, 2018, 2019	
59			1.6.13		Các biên bản thanh kiểm tra khác.	
60	1	7	1.7.01		Quyết định thành lập Phòng Kiểm định & ĐBCL; Thông báo đổi tên Phòng Khảo thí & KĐCL	
61			1.7.02		Quyết định số 809 ngày 28 tháng 12 năm 2017 về thành lập Ban chỉ đạo xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giai đoạn 2017-2020	



62		1.7.03		Quyết định số 473 ngày 09 tháng 08 năm 2018 về thành lập Ban chỉ đạo xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng giai đoạn 2018-2020	
63		1.7.04		Kế hoạch số :496/CG&TL ngày 18/8/2018 về xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng giai đoạn 2018-2020	
64		1.7.05		Quyết định số 02/CG&TL ngày 02/01/2018 về việc ban hành hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường	
65		1.7.06		Các quyết định ban hành các Quy trình đảm bảo chất lượng	
66		1.7.07		Quyết định số 282/QĐ-CG&TL về ban hành Sổ tay chất lượng; Sổ tay chất lượng	
67		1.7.08		Báo cáo đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng hàng năm	
68			1.5.03	Báo cáo tổng kết của các đơn vị năm 2017,2018,2019	
69			1.3.08	Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019	
70		1.7.09		Thông báo, hướng dẫn về việc kiểm điểm đánh giá, xếp loại công chức, viên chức	
71		1.7.10		Kế hoạch đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2017,2018,2019	
72		1.7.11		Biên bản họp xét, đánh giá cán bộ viên chức của các đơn vị năm 2017,2018, 2019	
73		1.7.12		Biên bản họp xét, đánh giá cán bộ viên chức toàn trường năm 2017,2018, 2019	
74		1.7.13		Quyết định công nhận kết quả phân loại cán bộ viên chức và người lao động 2017,2018, 2019	
75		1.7.14		Kế hoạch dự giờ và kiểm tra quy chế đào tạo năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
76		1.7.15		Các biên bản thanh kiểm tra quy chế đào tạo	
77		1.7.16		Biên bản kiểm tra xưởng thực hành năm 2017,2018, 2019	
78		1.7.17		Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019	

79			1.7.18		Kế hoạch tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019	
80			1.7.19		Báo cáo tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019	
81			1.7.20		Kế hoạch khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020	
82			1.7.21		Phiếu khảo sát lần vết năm 2018,2019, 2020	
83			1.7.22		Báo cáo kết quả khảo sát lần vết năm 2018,2019, 2020	
84			1.7.23		Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp năm 2018,2019, 2020	
85			1.7.24		Phiếu khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019	
86			1.7.25		Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019	
87			1.7.26		Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên 2017, 2018, 2019.	
88			1.7.27		Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý	
89			1.7.28		Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
90			1.7.29		Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên	
91			1.7.30		Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý 2017,2018,2019	
92			1.7.31		Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
93			1.7.32		Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên	
94			1.7.33		Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020	
95			1.7.34		Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	

96			1.7.35		Báo cáo kết quả KS ý kiến phản hồi từ HSSV 2017-2018,2018-2019-2019-2020	
97	1	8		1.7.01	Quyết định thành lập Phòng Kiểm định & ĐBCL; Thông báo đổi tên Phòng Khảo thí & KĐCL	
98			1.8.01		Quyết định ban hành chức năng, nhiệm vụ Phòng Khảo thí và KĐCL	
99			1.8.02		Báo cáo hoạt động của Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng năm 2017,2018,2019	
100				1.3.08	Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019	
101	1	9	1.9.01		Quyết định số 237- QĐ/ĐUK ngày 20/11/2013 về việc tiếp nhận tổ chức Đảng và đảng viên	
102			1.9.02		Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ	
103			1.9.03		Phân công nhiệm vụ BCH Đảng bộ, Ủy ban kiểm tra Đảng ủy nhiệm kỳ 2020-2025	
104			1.9.04		Quy chế làm việc của UBKT Đảng ủy nhiệm kỳ 2020-2025	
105			1.9.05		Báo cáo tình hình hoạt động của Đảng bộ hàng năm 2017, 2018, 2019	
106			1.9.06		Các nghị quyết Đảng bộ năm 2017,2018,2019, 2020	
107			1.9.07		Các quyết định đánh giá của tổ chức Đảng cấp trên đối với Đảng bộ Trường	
108	1	10	1.10.01		Quyết định thành lập các tổ chức đoàn thể xã hội	
109			1.10.02		Quy chế hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội	
110			1.10.03		Các kế hoạch hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
111			1.10.04		Báo cáo hoạt động của các tổ chức đoàn thể xã hội năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
112				1.3.08	Báo cáo kết quả thực hiện nghị quyết hội nghị CBVC và người lao động năm 2017,2018,2019	

113			1.10.05		Quyết định khen thưởng của các tổ chức đoàn thể cấp trên.	
114	1	11	1.11.01		Quyết định thành lập Các Ban thanh tra, Ủy ban kiểm tra và quy chế hoạt động	
115			1.11.02		Kế hoạch thanh kiểm tra các hoạt động của trường các năm 2018,2019,2020	
116			1.11.03		Các biên bản kiểm tra	
117			1.11.04		Báo cáo kiểm tra định kỳ các năm 2018,2019,2020	
118			1.11.05		Biên bản kiểm tra của các cơ quan cấp trên năm 2018,2019,2020	
119			1.11.06		Biên bản các cuộc họp đánh giá kết quả thanh kiểm tra 2018,2019,2020	
120			1.11.07		Kế hoạch khắc phục những hạn chế, tồn tại	
121			1.11.08		Báo cáo về việc sử dụng kết quả kiểm tra	
122			1.11.09		Kế hoạch đào tạo tuần	
123			1.11.10		Phiếu đánh giá giờ giảng;	
124			1.11.11		Phiếu thăm dò năng lực của giáo viên	
125			1.11.12		Phiếu thăm dò mức độ hài lòng của HSSV	
126	1	12	1.12.01		Danh sách nhà giáo được hưởng phụ cấp ưu đãi nghề	
127			1.12.02		Biên bản họp xét hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo	
128			1.12.03		Danh sách nhà giáo được nâng mức hưởng phụ cấp thâm niên	
129			1.12.04		Danh sách nhà giáo được xét hưởng phụ cấp thâm niên lần đầu	

130			1.12.05		Danh sách cán bộ viên chức được nâng lương trước thời hạn;	
131			1.12.06		Quy chế nâng lương trước thời hạn.	
132				1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ 2018,2019,2020	
133			1.12.07		Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giáo viên năm 2018,2019,2020	
134			1.12.08		Các quyết định cử cán bộ, giáo viên đi học nâng cao trình độ chuyên môn năm 2018,2019,2020	
135			1.12.09		Thông báo đăng ký học ngoại ngữ, tin học;	
136			1.12.10		Danh sách giáo viên tham gia huấn luyện các lớp năm 2018,2019,2020	
137			1.12.11		Các quyết định khen thưởng HSSV năm 2017,2018,2019	
138			1.12.12		Quyết định miễn giảm học phí năm 2018,2019,2020	
139			1.12.13		Danh sách cấp tiền tết cho HSSV dân tộc thiểu số năm 2018,2019,2020	
140			1.12.14		Danh sách học sinh được miễn ở nội trú KTX năm 2018,2019,2020	
141			1.12.15		QĐ thành lập Ban nữ công	
142			1.12.16		Báo cáo hoạt động của Ban nữ công năm 2017,2018,2019	
143			1.12.17		Danh sách trích ngang của đội ngũ cán bộ quản lý các đơn vị	
144			1.12.18		Danh sách BCH đảng ủy nhà trường	
145			1.12.19		Hình ảnh Ngày hội Nữ sinh	
146			1.12.20		Thông báo chính sách hỗ trợ Học bổng cho Học sinh nữ	

147			1.7.26 1.7.33	Kế hoạch thu thập ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
148			1.7.27 1.7.28 1.7.34	Bộ phiếu thu thập ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
149		1.12.21		Danh sách người học, nhà giáo, cán bộ quản lý tham gia khảo sát năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
150			1.7.30 1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả thu thập ý kiến người học, nhà giáo, cán bộ quản lý năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
151	2	1	1.2.04	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	
152		2.1.01		Danh sách các chương trình đào tạo; Quyết định ban hành chuẩn đầu ra trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2017; Quyết định áp dụng chuẩn đầu ra trình độ Trung cấp, Cao đẳng của Bộ LĐTB&XH năm 2019	
153		2.1.02		<u>Trang web <a href="http://vcmi.edu.vn">http://vcmi.edu.vn</a></u>	
154		2.1.03		Các tờ rơi tuyển sinh	
155	2	2	2.2.01	Quy chế tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020	
156		2.2.02		Quy trình tuyển sinh 2018, 2019, 2020	
157	2	3	2.3.01	Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ NN&PTNT năm 2017, 2018, 2019, 2020	
158		2.3.02		Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh của tỉnh Đồng Nai năm 2017,2018,2019, 2020	
159		2.3.03		Quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh 2017, 2018, 2019, 2020	
160		2.3.04		Chỉ tiêu tuyển sinh cho các ngành/ngành đào tạo năm 2017,2018, 2019, 2020.	

161			2.3.05		Kế hoạch tuyển sinh năm 2017, 2018, 2019, 2020	
162			2.3.06		Thông báo tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020	
163				2.1.03	Các tờ rơi tuyển sinh	
164				2.1.02	Trang web <a href="http://vcmi.edu.vn">http://vcmi.edu.vn</a>	
165			2.3.07		Hợp đồng phát thanh, truyền hình	
166			2.3.08		Biên bản họp xét tuyển và danh sách trúng tuyển	
167			2.3.09		Báo cáo tuyển sinh các năm 2017, 2018, 2019	
168			2.3.10		Giấy báo nhập học	
169			2.3.11		Một số hình ảnh về ngày nhập học	
170			2.3.12		Quyết định mở lớp	
171			2.3.13		Quyết định phê duyệt danh sách trúng tuyển	
172			2.3.14		Biên bản họp tổng kết công tác tuyển sinh	
173	2	4	2.4.01		Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động năm 2017, 2018, 2019	
174			2.4.02		Nghị quyết Đảng bộ năm 2017, 2018, 2019	
175			2.4.03		Phiếu khảo sát nhu cầu học nghề	
176			2.4.04		Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu học nghề	
177			2.4.05		Thông báo tuyển sinh hệ liên thông	

178			2.4.06		Quy chế đào tạo liên thông	
179			2.4.07		Kế hoạch mở các lớp ngắn hạn	
180			2.4.08		Các Hợp đồng liên kết đào tạo với các doanh nghiệp năm 2017, 2018, 2019, 2020	
181	2	5	2.5.01		Quyết định ban hành các chương trình đào tạo	
182			2.5.02		Tiến độ đào tạo năm học 2017, 2018, 2019	
183			2.5.03		Thời khóa biểu năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
184			2.5.04		Kế hoạch sử dụng xưởng thực hành	
185			2.5.05		Kế hoạch sử dụng phòng học lý thuyết	
186	2	6		2.3.12	Quyết định mở lớp	
187			2.6.01		Quyết định phân công Giáo viên chủ nhiệm	
188			2.6.02		Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
189			2.6.03		Lịch trình giảng dạy	
190			2.6.04		Hồ sơ bài giảng	
191			2.6.05		Sổ lên lớp	
192			2.6.06		Thông báo về việc điều chỉnh thời gian học	
193				1.7.14	Kế hoạch dự giờ và kiểm tra quy chế đào tạo năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
194			2.6.07		Các biên bản thanh kiểm tra qui chế đào tạo	



195			2.6.08		Kế hoạch hội giảng năm 2017, 2018, 2019	
196			2.6.09		Yêu cầu vật tư thực tập	
197			2.6.10		Hợp đồng cung cấp vật tư, nguyên vật liệu	
198			2.6.11		Báo cáo đánh giá tổng kết năm học 2018, 2019, 2020	
199			2.6.12		Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020	
200	2	7		2.6.02	Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
201				2.6.03	Lịch trình giảng dạy	
202				2.6.04	Hồ sơ bài giảng	
203				2.6.05	Sổ lên lớp	
204			2.7.01		Kế hoạch rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa các hoạt động đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019	
205			2.7.02		Báo cáo kết quả rà soát sự phù hợp các hoạt động đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019	
206			2.7.03		Biên bản họp khối đào tạo về việc rà soát, đánh giá mức độ phù hợp giữa hoạt động tổ chức đào tạo với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019	
207			2.7.04		Báo cáo về việc sử dụng kết quả rà soát, đánh giá các hoạt động đào tạo so với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019	
208			2.7.05		Các tờ trình đề xuất liên quan đến việc tổ chức hoạt động đào tạo phù hợp với mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019	
209			2.7.06		Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc tiếp nhận học sinh đi thực tập và làm việc	
210			2.7.07		Quyết định cử HSSV đi thực tập tại doanh nghiệp	

211			2.7.08		Báo cáo kết quả thực tập của HSSV tại các doanh nghiệp	
212			2.7.09		Phiếu đánh giá quá trình thực tập của HSSV tại doanh nghiệp	
213	2	8	2.8.01		Các thông báo mở lớp tập huấn về phương pháp dạy học, Danh sách giáo viên tham gia các khóa học	
214				2.6.08	Kế hoạch hội giảng năm 2017, 2018, 2019	
215			2.8.02		Hồ sơ bài giảng; Phiếu đánh giá của ban giám khảo hội giảng cấp trường	
216			2.8.03		Video, hình ảnh các tiết dạy của giáo viên	
217			2.8.04		Hồ sơ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
218			2.8.05		Danh sách GV dạy giỏi cấp trường, cấp tỉnh, cấp toàn quốc	
219			2.8.06		Quyết định khen thưởng GV có thành tích cao trong các kỳ hội giảng các cấp.	
220			2.8.07		Đề tài tốt nghiệp của sinh viên	
221			2.8.08		Danh sách và quyết định khen thưởng HSSV tham gia các kỳ thi tay nghề giỏi các cấp	
222	2	9	2.9.01		Quyết định (thông báo) mở lớp IC3, MOS	
223			2.9.02		Danh sách học viên lớp IC3, MOS	
224			2.9.03		Hợp đồng giảng dạy IC3, MOS	
225			2.9.04		Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019	
226			2.9.05		Bài giảng điện tử	
227			2.9.06		Phần mềm dạy học	

228			2.9.07		Phần mềm quản lý đào tạo	
229			2.9.08		Phần mềm Kahoot hỗ trợ thiết kế câu hỏi thi và đánh giá kết quả của HSSV	
230	2	10	2.10.01		Quy định về thanh kiểm tra hoạt động đào tạo	
231				1.7.14	Kế hoạch dự giờ và kiểm tra quy chế đào tạo năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
232			2.10.02		Phiếu dự giờ giảng	
233			2.10.03		Phiếu dự giờ sinh hoạt chuyên môn	
234			2.10.04		Biên bản thanh kiểm tra hoạt động đào tạo	
235				2.6.12	Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020	
236				2.6.02	Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
237				2.6.03	Lịch trình giảng dạy	
238				2.6.04	Hồ sơ bài giảng	
239			2.10.05		Phiếu công tác, bảng lương hàng tháng	
240			2.10.06		Sổ lên lớp, sổ tay giáo viên	
241				2.6.08	Kế hoạch hội giảng năm 2017, 2018, 2019	
242				2.8.06	Quyết định khen thưởng GV có thành tích cao trong các kỳ hội giảng các cấp.	
243	2	11		2.6.12	Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020	
244				2.8.06	Quyết định khen thưởng GV có thành tích cao trong các kỳ hội giảng các cấp	

245			2.6.11	Báo cáo đánh giá tổng kết năm học 2018, 2019, 2020	
246			1.7.26 1.7.33	Kế hoạch khảo sát CBQL,GV, HSSV về chất lượng hoạt động dạy và học;	
247			1.7.27 1.7.28 1.7.34	Phiếu khảo sát CBQL,GV, HSSV về chất lượng hoạt động dạy và học;	
248			1.7.30 1.7.31 1.7.35	Báo cáo Kết quả khảo sát về chất lượng hoạt động dạy và học;	
249			2.11.01	Báo cáo sử dụng kết quả khảo sát của CBQL,GV, HSSV về chất lượng hoạt động dạy và học;	
250			2.11.02	Các văn bản, Quyết định liên quan đến chất lượng hoạt động dạy và học	
251	2	12	2.12.01	Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp	
252			2.12.02	Quyết định áp dụng quy chế 17/2017/TB-BLĐTĐBXH quy chế công tác HSSV trong các trường trung cấp, cao đẳng	
253			2.12.03	Quy định về mẫu bằng Trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng.	
254	2	13	2.13.01	Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
255			2.13.02	Quyết định thành lập Hội đồng coi, chấm thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
256			2.13.03	Kế hoạch phân công coi, chấm thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
257			2.13.04	Biên bản phòng thi, xưởng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
258			2.13.05	Bảng kết quả thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
259	2	14	2.14.01	Kế hoạch đào tạo các nghề của trường	

260			2.5.02	Tiến độ đào tạo năm học 2017, 2018, 2019	
261		2.14.02		Kế hoạch thi tốt nghiệp năm 2017, 2018, 2019	
262			2.13.01	Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
263			2.13.03	Kế hoạch phân công coi, chấm thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
264			2.13.04	Biên bản phòng thi, xưởng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
265			2.13.05	Bảng kết quả thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
266		2.14.03		Báo cáo kết quả công tác thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun, thi học kỳ, thi tốt nghiệp năm 2017, 2018, 2019	
267		2.14.04		Biên bản thanh kiểm tra thi, kiểm tra kết thúc môn học/mô đun, thi học kỳ, thi tốt nghiệp năm 2017,2017,2019	
268		2.14.05		Biên bản họp hội đồng thi tốt nghiệp	
269		2.14.06		Quyết định công nhận tốt nghiệp	
270		2.14.07		Sổ cấp phát văn bằng, chứng chỉ	
271	2	15	2.15.01	Kế hoạch tổ chức hội thảo về rà soát/đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV	
272			2.15.02	Biên bản hội thảo	
273			2.15.03	Báo cáo kết quả hội thảo về rà soát/đổi mới phương pháp, quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV;	
274			2.15.04	Biên bản họp Phòng Đào tạo;	
275			2.15.05	Kế hoạch phát bằng Tốt nghiệp hàng năm.	
276	2	16	2.4.06	Quy chế đào tạo liên thông	

277			1.2.04	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	
278			2.3.01	Quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh của Bộ NN&PTNT năm 2017, 2018, 2019, 2020	
279			2.3.08	Biên bản họp xét tuyển và danh sách trúng tuyển	
280			2.16.01	Thông báo tuyển sinh liên thông năm 2017,2018,2019	
281			2.3.13	Quyết định phê duyệt danh sách trúng tuyển	
282			2.3.12	Quyết định mở lớp	
283			2.14.01	Kế hoạch đào tạo các lớp liên thông 2017, 2018, 2019	
284			2.16.02	Quyết định ban hành các chương trình đào tạo liên thông	
285			2.16.03	Biên bản thẩm định, nghiệm thu chương trình đào tạo liên thông	
286			2.14.02	Kế hoạch thi tốt nghiệp năm 2017, 2018, 2019	
287			2.16.04	Các biên bản họp về liên thông 2017, 2018, 2019	
288			2.16.05	Báo cáo về việc tổ chức đào tạo liên thông các năm 2017, 2018, 2019	
289	2	17	2.17.01	Hợp đồng mua và bảo trì nâng cấp Phần mềm quản lý đào tạo	
290			2.17.02	Báo cáo sử dụng Phần mềm quản lý đào tạo.	
291	3	1	3.1.01	Quy chế tuyển dụng viên chức, người lao động	
292			3.1.02	Đề án xây dựng vị trí việc làm	
293			3.1.03	Quy hoạch giáo viên giai đoạn 2015 – 2020	

294			3.1.04		Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2016 – 2020; Quy hoạch cán bộ quản lý giai đoạn 2021 – 2026	
295			3.1.05		Hướng dẫn quy hoạch cán bộ	
296			3.1.06		Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm chức danh cán bộ quản lý.	
297	3	2	3.2.01		Kế hoạch tuyển nhân sự	
298			3.2.02		Thông báo tuyển nhân sự	
299			3.2.03		Danh sách nhân sự tuyển mới hàng năm	
300			3.2.04		Kế hoạch đánh giá tổng kết thi đua khen thưởng cuối năm học	
301				1.7.10	Kế hoạch đánh giá phân loại công chức, viên chức năm 2017,2018,2019	
302			3.2.05		Bản tự đánh giá, phân loại công chức,viên chức,người lao động năm 2017, 2018, 2019	
303			3.2.06		Biên bản bình xét thi đua khen thưởng cuối năm của phòng/khoa	
304				1.6.10	Biên bản xét thi đua khen thưởng cuối năm 2018,2019,2020	
305			3.2.07		Báo cáo đánh giá, phân loại công chức, viên chức, người lao động năm 2017, 2018, 2019	
306				1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ 2017,2018,2019	
307			3.2.08		Bảng thanh toán lương, thanh toán tiền vượt giờ năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
308				1.10.04	Báo cáo tổng kết công đoàn các năm 2017,2018,2019	
309			3.2.09		Báo cáo quản lý công chức viên chức các năm 2017,2018,2019	
310	3	3	3.3.01		Danh sách trích ngang cán bộ giáo viên năm 2018,2019,2020	

311			3.3.02		Hồ sơ quản lý giáo viên	
312			3.3.03		Danh sách cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng của Tổ chức GIZ, Au4skill	
313			3.3.04		Các chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn quốc tế	
314			3.3.05		Bằng khen của giáo viên đạt được qua các kỳ thi, hội thi 2018,2019,2020	
315			3.3.06		Báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo năm 2018, 2019,2020	
316			3.3.07		Phiếu tự đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo	
317			3.3.08		Phiếu đánh giá, xếp loại chuyên môn, nghiệp vụ nhà giáo của Trường	
318	3	4		3.2.09	Báo cáo quản lý công chức viên chức các năm 2018,2019,2020	
319			3.4.01		Báo cáo thanh tra nhân dân các năm 2018,2019,2020	
320			3.4.02		Quy chế làm việc của nhà trường.	
321			3.4.03		Quy chế giáo viên chủ nhiệm	
322			3.4.04		Quy chế bình xét ABC	
323			3.4.05		Báo cáo tổng hợp đánh giá ABC hàng tháng	
324				3.2.05	Bản tự đánh giá, phân loại công chức,viên chức,người lao động năm 2017, 2018, 2019	
325			3.4.06		Thông báo kết quả đánh giá, phân loại CC, VC, người lao động năm 2018,2019	
326	3	5		3.3.01	Danh sách trích ngang cán bộ giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
327				2.5.02	Tiến độ đào tạo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	



328			3.5.01		Kế hoạch đào tạo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
329				2.5.03	Thời khóa biểu giảng dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
330				2.6.02	Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
331			3.5.02		Danh sách HSSV các lớp năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
332				1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019;	
333			3.5.03		Bảng thống kê giờ dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
334				3.2.08	Bảng thanh toán lương, thanh toán tiền vượt giờ năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
335				3.3.01	Danh sách trích ngang cán bộ giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
336				2.5.03	Thời khóa biểu giảng dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
337				2.6.02	Kế hoạch giáo viên năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
338	3	6		2.5.03	Thời khóa biểu giảng dạy năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
339			3.6.01		Danh sách nhà giáo dạy mô đun/môn học	
340			3.6.02		Sổ lên lớp, sổ giáo án, sổ tay giáo viên, sổ giáo viên chủ nhiệm	
341				2.6.03	Lịch trình giảng dạy	
342				2.6.12	Báo cáo công tác thanh, kiểm tra đào tạo năm 2018, 2019, 2020	
343				2.6.07	Các biên bản thanh kiểm tra qui chế đào tạo	
344				2.6.12	Báo cáo đánh giá tổng kết năm học 2018, 2019, 2020	

345			3.6.03		Biên bản thanh tra của Sở LĐT&XH và TCGDNN 2017,2018,2019.	
346	3	7		1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ ( chính sách khuyến khích đi đào tạo bồi dưỡng)	
347				1.12.09	Thông báo đăng ký học ngoại ngữ,tin học	
348			3.7.01		Hồ sơ xin hỗ trợ kinh phí đào tạo ngoại ngữ tin học cho các trường Chất lượng cao	
349			3.7.02		Các quyết định cử giáo viên đi học theo các dự án quốc tế	
350	3	8		1.12.07	Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giáo viên năm 2018,2019,2020	
351			3.8.01		Các quyết định cử giáo viên, cán bộ học cao học, học nâng cao trình độ chuyên môn	
352			3.8.02		Các quyết định cử giáo viên đi học ở nước ngoài	
353			3.8.03		Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức năm 2018, 2019	
354			3.8.04		Một số hình ảnh của các lớp học	
355			3.8.05		Báo cáo kết thúc khóa học, bồi dưỡng của giáo viên	
356			3.8.06		Chứng chỉ học tập bồi dưỡng của giáo viên	
357	3	9	3.9.01		Hợp đồng/ thỏa thuận hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp	
358			3.9.02		Quyết định/Kế hoạch cử giáo viên đi thực tập tại các doanh nghiệp	
359			3.9.03		Báo cáo kết quả thực tập của giáo viên	
360				<b>3.8.03</b>	Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức năm 2018, 2019	
361			3.9.04		Danh sách cán bộ, giáo viên tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng tại nước ngoài năm 2018, 2019	

362				3.8.02	Quyết định cử cán bộ, giáo viên đi học tập tại nước ngoài năm 2018,2019	
363			3.9.05		Báo cáo kết quả học tập tại nước ngoài của các cán bộ, giáo viên	
364	3	10		3.8.03	Báo cáo công tác đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức năm 2018, 2019	
365	3	11	3.11.01		Danh sách trích ngang của Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng	
366			3.11.02		Hồ sơ quản lý của Hiệu trưởng và các phó hiệu trưởng	
367			3.11.03		Quy định tiêu chuẩn bổ nhiệm cán bộ của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
368			3.11.04		Bản nhận xét đánh giá cán bộ các năm 2017,2018,2019	
369			3.11.05		Kết quả phân loại Đảng viên đối với Hiệu trưởng và phó hiệu trưởng	
370			3.11.06		Báo cáo tổng kết của trường năm 2017,2018,2019	
371			3.11.07		Quyết định công nhận tập thể lao động xuất sắc của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	
372			3.11.08		Bằng khen, danh hiệu thi đua cấp trên khen tặng cho Ban giám hiệu nhà trường	
373			3.11.09		Kết quả bỏ Phiếu tín nhiệm các năm 2017,2018,2019	
374	3	12	3.12.01		Quyết định số 4228/QĐ - BNN - TCCB ngày 29/10/2018 qui định chức năng nhiệm vụ trường	
375				1.1.02	Quy chế Tổ chức hoạt động của trường	
376				1.12.17	Danh sách trích ngang của đội ngũ cán bộ quản lý các đơn vị	
377				1.4.02	Quyết định điều động, bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ quản lý	
378				3.1.06	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm cán bộ của trường	

379			3.12.02		Hồ sơ bổ nhiệm cán bộ	
380	3	13		1.12.17	Danh sách trích ngang của đội ngũ cán bộ quản lý các đơn vị	
381				3.1.06	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm cán bộ của trường	
382			3.13.01		Hồ sơ cán bộ quản lý	
383			3.13.02		Quyết định bổ nhiệm kế toán trưởng	
384				1.3.04	Các Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức các đơn vị trong trường	
385				1.5.04	Báo cáo tổng kết hoạt động của các đơn vị 2017, 2018, 2019	
386				1.7.13	Quyết định công nhận kết quả phân loại cán bộ viên chức và người lao động 2017,2018, 2019	
387				1.6.10	Biên bản xét thi đua khen thưởng cuối năm 2018,2019,2020	
388			3.13.03		Bằng khen, giấy khen cán bộ quản lý	
389			3.13.04		Bản Tự nhận xét đánh giá cán bộ hàng năm	
390				3.11.09	Kết quả bỏ Phiếu tín nhiệm các năm 2017,2018,2019	
391				3.11.06	Báo cáo tổng kết của trường năm 2017,2018,2019	
392	3	14		1.12.07	Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giáo viên năm 2018,2019,2020	
393			3.14.01		Danh sách cán bộ quản lý học tập nâng cao trình độ	
394			3.14.02		Các quyết định cử đi học	
395			3.14.03		Bằng cấp, chứng chỉ các khóa học, bồi dưỡng của cán bộ quản lý	

396			3.14.04		Hình ảnh các khóa đào tạo bồi dưỡng	
397	3	15	3.15.01		Danh sách trích ngang viên chức, người lao động 2018,2019,2020	
398				3.2.05	Bản tự đánh giá, phân loại công chức,viên chức,người lao động năm 2017, 2018, 2019	
399				1.6.10	Biên bản xét thi đua khen thưởng cuối năm 2018,2019,2020	
400			3.15.02		Bằng khen, giấy khen viên chức, người lao động;	
401				3.2.05	Bản tự đánh giá, phân loại công chức,viên chức,người lao động năm 2017, 2018, 2019	
402				3.11.06	Báo cáo tổng kết của trường năm 2017,2018,2019	
403				1.12.07	Kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng giáo viên năm 2018,2019,2020	
404				3.14.02	Các quyết định cử đi học	
405			3.15.03		Báo cáo kết quả sau khi học tập bồi dưỡng của của đội ngũ viên chức, người lao động	
406			3.15.04		Bằng cấp, chứng chỉ của đội ngũ viên chức, người lao động	
407	4	1		1.2.04	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 35/2018/GCNĐKHĐ - TCGDNN	
408				1.2.04	Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động GDNN số 35a/2019/GCNĐKBS-TCGDNN	
409			4.1.01		Danh mục các chương trình đào tạo đã được phê duyệt	
410				2.5.01	Các quyết định ban hành chương trình đào tạo	
411	4	2		4.1.01	Danh mục các chương trình đào tạo đã được phê duyệt	
412			4.2.01		Quy định về xây dựng, biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo	

413			4.2.02		Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, điều chỉnh chương trình năm 2017,2020	
414			4.2.03		Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2017, 2020	
415			4.2.04		Biên bản thẩm định chương trình đào tạo năm 2017	
416			4.2.05		Phiếu đánh giá chương trình của các thành viên Hội đồng thẩm định chương trình năm 2017	
417			4.2.06		Biên bản họp tiểu ban xây dựng, chỉnh sửa chương trình	
418			4.2.07		Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo năm 2017	
419				2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
420	4	3		2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
421			4.3.01		Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm chương trình chi tiết)	
422			4.3.02		Quy trình đánh giá kết quả học tập	
423			4.3.03		Quy định về hình thức thi, kiểm tra cho các mô đun/ môn học	
424	4	4		4.2.02	Quyết định thành lập Hội đồng biên soạn, điều chỉnh chương trình năm 2017,2020	
425				4.2.03	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2017, 2020	
426				4.2.04	Biên bản thẩm định chương trình đào tạo	
427				4.2.05	Phiếu đánh giá chương trình của các thành viên Hội đồng thẩm định chương trình	
428				4.2.06	Biên bản họp tiểu ban xây dựng, chỉnh sửa chương trình	
429				4.2.07	Biên bản nghiệm thu chương trình đào tạo	

430			2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
431		4.4.01		Giấy mời các chuyên gia và giáo viên ngoài trường	
432		4.4.02		Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ kỹ thuật tham gia xây dựng và thẩm định chương trình	
433	4	5	2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
434			4.3.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm chương trình chi tiết)	
435		4.5.01		Kế hoạch khảo sát ý kiến đóng góp về chương trình đào tạo	
436			1.7.21 1.7.24	Phiếu khảo sát doanh nghiệp, phiếu khảo sát lần vết HSSV	
437			1.7.22 1.7.25	Bản báo cáo kết quả khảo sát DN, Báo cáo kết quả khảo sát lần vết HSSV	
438	4	6	2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
439			4.3.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm CT chi tiết)	
440		4.6.01		Các bộ chương trình đào tạo liên thông	
441		4.6.02		Biên bản thẩm định chương trình đào tạo hệ liên thông; Biên bản nghiệm thu	
442		4.6.03		Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông	
443		4.6.04		Biên bản hội thảo, xây dựng, điều chỉnh chương trình liên thông	
444	4	7	4.7.01	Phiếu khảo sát chương trình đào tạo đối với giáo viên, người học và DN	
445		4.7.02		Bản báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát chương trình của GV, người học và DN	
446		4.7.03		Biên bản các cuộc họp thu thập ý kiến đánh giá của giáo viên các khoa về chương trình đào	

				tạo	
447			4.7.04	Kế hoạch rà soát điều chỉnh và xây dựng CT đào tạo năm 2017,2018, 2019	
448			4.7.05	Quyết định thành lập hội đồng biên soạn, rà soát điều chỉnh chương trình	
449			4.7.06	Biên bản rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo năm 2017, 2018, 2019	
450			4.2.05	Biên bản thẩm định chương trình đào tạo năm 2017	
451			4.7.07	Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2017	
452			4.7.08	Báo cáo kết quả rà soát, bổ sung điều chỉnh CT đào tạo năm 2017,2018,2019	
453			4.7.09	Các bộ chương trình đào tạo (đã chỉnh sửa).	
454	4	8	4.8.01	Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2015	
455			4.7.07	Quyết định ban hành các chương trình đào tạo năm 2017	
456			4.7.08	Báo cáo kết quả rà soát, bổ sung điều chỉnh CT đào tạo năm 2017,2018,2019	
457			4.7.09	Các bộ chương trình đào tạo năm 2017	
458	4	9	2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
459			4.3.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo sơ cấp (bao gồm chương trình chi tiết)	
460			4.6.01	Các bộ chương trình đào tạo liên thông	
461			4.6.02	Biên bản thẩm định chương trình đào tạo hệ liên thông; Biên bản nghiệm thu	
462			4.6.03	Quyết định ban hành chương trình đào tạo liên thông	



463			4.6.04	Biên bản hội thảo, xây dựng, điều chỉnh chương trình liên thông	
464		4.9.01		Kế hoạch rà soát, điều chỉnh chương trình liên thông	
465		4.9.02		Danh sách cán bộ - giáo viên tham gia thẩm định chương trình liên thông	
466		4.9.03		Phiếu đóng góp ý kiến của giáo viên về chương trình liên thông	
467		4.9.04		Biên bản họp đào tạo liên thông(miễn học đối với những modul/môn học đã học)	
468	4	10	1.2.04	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp	
469		4.10.01		Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo	
470		4.10.02		Bản in các giáo trình	
471		4.10.03		Văn bản cho phép sử dụng giáo trình bên ngoài để giảng dạy cho các mô đun/môn học trong trường	
472	4	11	4.10.01	Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo	
473			4.10.02	Bản in các giáo trình	
474		4.11.01		Quy trình biên soạn, bổ sung, chỉnh sửa giáo trình đào tạo	
475		4.11.02		Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình 2017,2018, 2019, 2020	
476		4.11.03		Quyết định thành lập ban biên soạn, chỉnh sửa giáo trình	
477		4.11.04		Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình	
478		4.11.05		Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định giáo trình	
479		4.11.06		Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình	

480			4.11.07		Biên bản nghiệm thu giáo trình	
481	4	12		2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
482				4.10.02	Bản in các giáo trình	
483				4.11.05	Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định giáo trình	
484				4.11.06	Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình	
485				4.11.07	Biên bản nghiệm thu giáo trình	
486			4.12.01		Quyết định ban hành và áp dụng giáo trình	
487			4.12.02		Kế hoạch khảo sát thu thập ý kiến về chất lượng giáo trình	
488			4.12.03		Phiếu khảo sát ý kiến dành cho giáo viên, cán bộ quản lí, sinh viên về nội dung của giáo trình	
489			4.12.04		Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về chất lượng giáo trình;	
490			4.12.05		Biên bản họp đánh giá kết quả khảo sát ; Báo cáo về việc sử dụng kết quả thực hiện	
491	4	13		2.5.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo	
492				4.12.01	Quyết định ban hành và áp dụng giáo trình	
493				4.10.02	Bản in các giáo trình	
494			4.13.01	4.10.01	Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo	
495				4.11.05	Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng thẩm định giáo trình	
496				4.11.06	Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình	

497				4.11.07	Biên bản nghiệm thu giáo trình	
498	4	14		4.10.01	Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo	
499			4.14.01		Kế hoạch khảo sát thu thập ý kiến về giáo trình	
500			4.14.02		Phiếu khảo sát ý kiến dành cho giáo viên, cán bộ quản lí	
501			4.14.03		Phiếu khảo sát ý kiến dành cho cơ sở sử dụng lao	
502			4.14.04		Phiếu khảo sát ý kiến dành cho sinh viên	
503			4.14.05		Bảng tổng hợp kết quả khảo sát về về mức độ phù hợp của giáo trình;	
504			4.14.06		Biên bản họp báo cáo về việc sử dụng kết quả thu thập ý kiến về mức độ phù hợp của giáo trình	
505			4.14.07		Danh sách cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, GV và HSSV tham gia khảo sát	
506	4	15		4.11.02	Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình 2017,2018, 2019, 2020	
507			4.15.01		Quyết định thành lập ban chỉ đạo biên soạn, chỉnh sửa giáo trình; thành lập các tiểu ban	
508			4.15.02		Kế hoạch và Hợp đồng biên soạn,chỉnh sửa giáo trình	
509				4.11.04	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định giáo trình	
510				4.11.06	Biên bản họp thẩm định các bộ giáo trình	
511				4.11.07	Biên bản nghiệm thu giáo trình	
512				4.12.01	Quyết định ban hành và áp dụng giáo trình	
513			4.15.03		Danh mục giáo trình đã được điều chỉnh, biên soạn lại	

514	5	1	5.1.01		Quyết định 1387/QĐ-BLĐTB-XH về việc thành lập Trường CDN Cơ giới & Thủy lợi	
515			5.1.02		Quyết định số 922/QĐ-LĐTBXH ngày 20/06/2017 v/v đổi tên trường	
516			5.1.03		Quyết định số 1328/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/10/2018 v/v sáp nhập trường	
517				3.12.01	Quyết định số 4228/QĐ - BNN - TCCB ngày 29/10/2018 qui định chức năng nhiệm vụ trường	
518			5.1.04		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Cơ sở Hồ Nai 3	
519			5.1.05		Bản đồ khu vực nơi đặt địa điểm nhà trường	
520			5.1.06		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 03 sổ cơ sở Thiện Tân	
521			5.1.07		Bản đồ khu vực nơi đặt địa điểm cơ sở đào tạo Thiện tân	
522				1.1.04	Quyết định 761/QĐ-TTg Quyết định phê duyệt Đề án phát triển trường nghề Chất lượng cao đến năm 2020	
523			5.1.08		Quyết định số 2361/QĐ-UBND ngày 21/09/2011 của Tỉnh Đồng Nai	
524			5.1.09		Cam kết thực hiện bảo vệ môi trường.	
525			5.1.10		Bảng thống kê khoảng cách các công ty, xí nghiệp xung quanh trường	
526			5.1.11		Hợp đồng cung cấp điện	
527			5.1.12		Hóa đơn thanh toán tiền điện	
528			5.1.13		Hồ sơ lắp đặt trạm biến áp	
529			5.1.14		Hồ sơ máy phát điện	
530			5.1.15		Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017;2018;2019	

531			5.1.16		Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt	
532			5.1.17		Hóa đơn thanh toán tiền nước	
533				5.1.15	Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017; 2018; 2019	
534			5.1.18		Báo cáo tình hình an ninh trật tự tại trường hàng năm	
535			5.1.29		Giấy chứng nhận An toàn về an ninh trật tự	
536	5	2		5.1.04	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở Hồ Nai 3	
537			5.2.01		Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường	
538			5.2.02		Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường	
539			5.2.03		Thuyết minh quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ giới & Thủy lợi cơ sở Hồ nai 3	
540			5.2.04		Hồ sơ hoàn công các công trình	
541			5.2.05		Bảng thống kê diện tích cây xanh	
542			5.2.06		Bản thống kê diện tích các hạng mục công trình	
543			5.2.07		Một số hình ảnh cảnh quan	
544				5.1.06	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ sở Thiện tâm	
545			5.2.08		Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường cơ sở Thiện Tâm	
546			5.2.09		Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường (CS Thiện tâm)	
547			5.2.10		Hồ sơ hoàn công các công trình (CS Thiện tâm)	

548			5.2.11		Quyết định số 3567/QĐ – BNN – XD ngày 16/9/2019 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT	
549	5	3		5.2.01	Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường	
550				5.2.02	Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường	
551				5.2.03	Thuyết minh quy hoạch tổng mặt bằng xây dựng Trường Cao đẳng Cơ giới & Thủy lợi cơ sở Hồ nai 3 (trang 13)	
552				5.2.04	Hồ sơ hoàn công các công trình	
553				5.2.06	Bản thống kê diện tích các hạng mục công trình	
554				5.2.07	Một số hình ảnh cảnh quan	
555			5.3.01		Báo cáo rà soát hiện trạng các công trình trên đất	
556			5.3.02		Các biên bản kiểm tra của Sở GTVT tỉnh Đồng nai năm 2017, 2018; 2019	
557				1.7.26	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	
558				1.7.27	Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý	
559				1.7.28	Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
560				1.7.29	Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên	
561				1.7.30	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý	
562				1.7.31	Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
563				1.7.32	Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên	
564				1.7.33	Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020	

565				1.7.33	Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
566				1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
567	5	4		5.2.01	Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường	
568				5.2.02	Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường	
569				5.2.04	Hồ sơ hoàn công các công trình	
570				5.2.01	Hồ sơ quy hoạch mặt bằng của trường	
571				5.2.07	Một số hình ảnh cảnh quan	
572			5.4.01		Hợp đồng thi công đường nội bộ;	
573			5.4.02		Biên bản nghiệm thu thi công đường giao thông nội bộ	
574				5.1.11	Hợp đồng cung cấp điện	
575				5.1.12	Hóa đơn thanh toán tiền điện	
576				5.1.13	Hồ sơ lắp đặt trạm biến áp	
577				5.1.14	Hồ sơ máy phát điện dự phòng	
578				5.1.15	Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017; 2018; 2019	
579			5.4.03		Bản vẽ hệ thống điện	
580				5.1.16	Hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt	
581				5.1.17	Hóa đơn thanh toán tiền nước	

582			5.1.15	Báo cáo tình hình cung cấp điện và nước sinh hoạt năm 2017; 2018; 2019	
583		5.4.04		Bản vẽ hệ thống cung cấp nước sinh hoạt	
584		5.4.05		Bản vẽ hệ thống thu gom nước thải	
585		5.4.06		Bản vẽ trạm xử lý nước thải	
586		5.4.07		Sơ đồ bố trí khu thu gom rác thải, phế liệu	
587		5.4.08		Hợp đồng thu gom rác thải	
588		5.4.09		Hợp đồng nhân viên vệ sinh/ chăm sóc cây cảnh	
589		5.4.10		Biên bản kiểm tra vệ sinh môi trường	
590			5.2.02	Hồ sơ thiết kế xây dựng các công trình của trường	
591			5.2.07	Một số hình ảnh cảnh quan	
592		5.4.11		Quyết định ban hành nội quy PCCC;	
593		5.4.12		Bản vẽ / Biên bản nghiệm thu PCCC các công trình	
594		5.4.13		Một số hình ảnh về PCCC	
595		5.4.14		Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của trường	
596		5.4.15		Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của công an PCCC	
597		5.4.16		Quyết định thành lập đội PCCC	
598		5.4.17		Danh sách đội PCCC	



599			5.4.18		Các phương án chữa cháy	
600			5.4.19		Các giấy khen về tham gia hội thao PCCC	
601			5.4.20		Quy định về quản lý và bảo dưỡng vận hành hệ thống hạ tầng kỹ thuật	
602			5.4.21		Quy trình bảo trì tài sản	
603			5.4.22		Kế hoạch bảo dưỡng hạ tầng hàng năm	
604			5.4.23		Các biên bản kiểm tra hệ thống hạ tầng	
605			5.4.24		Các báo cáo và hợp đồng sửa chữa hạ tầng	
606			5.4.25		Báo cáo công tác quản lý và bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các khối công trình hàng năm	
607	5	5		5.2.04	Hồ sơ hoàn công	
608			5.5.01		Hình ảnh các khu nhà học, xưởng thực hành	
609			5.5.02		Bảng thống kê số lượng, diện tích phòng học, xưởng thực hành	
610			5.5.03		Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019	
611				2.9.04	Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019	
612			5.5.04		Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn	
613			5.5.05		Qui định về sử dụng, quản lý và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành	
614			5.5.06		Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành	
615	5	6		5.5.03	Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019	

616				2.9.04	Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019	
617				5.5.04	Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn	
618			5.6.01		Quyết định ban hành/Quy trình quản lý, sử dụng tài sản	
619			5.6.02		Biên bản bàn giao/nghiệm thu mua sắm trang thiết bị hàng năm	
620			5.6.03		Quyết định ban hành /Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị	
621			5.6.04		Kế hoạch, lịch trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị	
622			5.6.05		Qui định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của nhà sản xuất	
623			5.6.06		Biên bản kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ	
624			5.6.07		Sổ bảo dưỡng trang thiết bị	
625			5.5.08		Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm	
626	5	7		5.5.01	Hình ảnh các khu nhà học, xưởng thực hành	
627				5.5.05	Quy định về sử dụng, quản lý và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành	
628			5.7.01		Nội quy phòng học, xưởng thực hành	
629			5.7.02		Quyết định phân công giáo viên quản lý xưởng	
630			5.7.03		Quyết định thành lập Ban quản lý xưởng	
631				1.7.16	Biên bản kiểm tra xưởng thực hành năm 2017,2018, 2019	
632				5.5.06	Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng phòng học, xưởng thực hành	

633	5	8		5.5.03	Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019	
634				2.9.04	Hợp đồng mua sắm trang thiết bị năm 2017, 2018, 2019	
635				5.5.04	Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn	
636			5.8.01		Hồ sơ đầu tư thiết bị từ GIZ	
637			5.8.02		Danh mục thiết bị được đầu tư từ GIZ	
638			5.8.03		Một số hình ảnh về thiết bị được đầu tư từ GIZ	
639			5.8.04		Bảng so sánh thiết bị đào tạo hiện có với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu	
640			5.8.05		Danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu các nghề đào tạo có danh mục chuẩn	
641			5.8.06		Biên bản kiểm kê hàng năm	
642			5.8.07		Bảng thống kê thiết bị đào tạo các ngành nghề đào tạo chưa có danh mục chuẩn	
643			5.8.08		Thống kê số lượng người học theo nghề hàng năm	
644			5.8.09		Sổ lên lớp/Danh sách người học tại mỗi lớp lý thuyết và từng lớp thực hành	
645				2.5.03	Thời khóa biểu năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
646	5	9	5.9.01		Sơ đồ bố trí trang thiết bị trong các xưởng thực hành	
647			5.9.02		Hình ảnh chụp các xưởng	
648			5.9.03		Hồ sơ thiết kế, lắp đặt, quản lý trang thiết bị	
649			5.9.04		Nội quy xưởng thực hành	

650			5.9.05		Biên bản kiểm tra hoạt động xưởng	
651				5.6.08	Báo cáo công tác quản lý ,sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm	
652				1.7.26	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	
653				1.7.27	Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý	
654				1.7.28	Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
655				1.7.29	Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên	
656				1.7.30	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý	
657				1.7.31	Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
658				1.7.32	Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên	
659				1.7.33	Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020	
660				1.7.34	Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
661				1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
662	5	10		5.6.01	Quyết định ban hành/Quy trình quản lý, sử dụng tài sản	
663				5.5.03	Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019	
664				5.6.03	Quyết định ban hành /Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị	
665				5.6.04	Kế hoạch, lịch trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị	
666				5.6.05	Qui định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của nhà sản xuất	

667				5.6.06	Biên bản kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ	
668				5.6.07	Sổ bảo dưỡng trang thiết bị	
669				5.6.08	Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm	
670			5.10.01		Bảng hướng dẫn sử dụng trang thiết bị	
671			5.10.02		Bảng hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị	
672			5.10.03		Quy tắc an toàn khi sử dụng trang thiết bị	
673	5	11		5.5.03	Sổ quản lý TSCĐ năm 2017, 2018, 2019	
674				5.5.04	Danh mục thiết bị đào tạo của các khoa chuyên môn	
675				5.6.03	Quyết định ban hành /Quy trình bảo trì, bảo dưỡng thiết bị	
676				5.6.04	Kế hoạch, lịch trình bảo trì bảo dưỡng thiết bị	
677				5.6.05	Qui định về sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị của nhà sản xuất	
678				5.6.06	Biên bản kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ;	
679				5.6.07	Sổ bảo dưỡng trang thiết bị;	
680				5.6.08	Báo cáo công tác quản lý, sử dụng và bảo dưỡng trang thiết bị đào tạo hàng năm	
681				5.10.01	Bảng hướng dẫn sử dụng trang thiết bị	
682				5.10.02	Bảng hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị	
683				5.10.03	Quy tắc an toàn khi sử dụng trang thiết bị	

684				5.8.06	Biên bản kiểm kê hàng năm	
685	5	12		1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019	
686			5.12.01		Quyết định ban hành định mức vật tư (định mức KTKT) của các ngành nghề đào tạo	
687			5.12.02		Quy định về việc quản lý, cấp phát, sử dụng nguyên, nhiên vật liệu	
688			5.12.03		Sổ sách theo dõi cấp phát - thu nhận vật tư, dụng cụ năm 2017, 2018, 2019	
689			5.12.04		Phiếu xuất - nhập kho năm 2017, 2018, 2019	
690			5.12.05		Dự trữ vật tư của các đơn vị năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020	
691			5.12.06		Giấy yêu cầu vật tư;	
692			5.12.07		Báo cáo đánh giá việc cấp phát - thu nhận thiết bị, vật tư, vật liệu năm học 2017 - 2018, 2018 - 2019, 2019 - 2020	
693			5.12.08		Quyết định thành lập các kho và cán bộ phụ trách	
694			5.12.09		Hình ảnh các kho lưu trữ	
695			5.12.10		Báo cáo hoạt động của kho năm 2017, 2018, 2019	
696				1.7.28	Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
697				1.7.31	Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
698				1.7.34	Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
699				1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
700	5	13		1.2.04	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN	

701			5.13.01		Quyết định phân công cán bộ phụ trách thư viện	
702			5.13.02		Quyết định ban hành nội qui, qui chế hoạt động của thư viện	
703			5.13.03		Thông báo về việc sử dụng và thời gian hoạt động của thư viện	
704			5.13.04		Danh mục sách, tài liệu tham khảo	
705				4.10.01	Bảng thống kê danh mục chương trình, giáo trình đào tạo	
706				4.10.02	Các bản in chương trình, giáo trình	
707			5.13.05		Sơ đồ mặt bằng thư viện	
708			5.13.06		Hình chụp vị trí, quang cảnh thư viện	
709			5.13.07		Biên bản kiểm kê thư viện năm 2017, 2018, 2019	
710	5	14	5.14.01		Hướng dẫn tra cứu sách tại thư viện	
711			5.14.02		Sổ mượn sách thư viện	
712				2.1.02	Trang web <a href="http://vcmi.edu.vn">http://vcmi.edu.vn</a>	
713			5.14.03		Bản thông báo tài liệu và sách mới	
714			5.14.04		Hợp đồng cung cấp Internet	
715				5.13.02	Quyết định ban hành nội qui, qui chế hoạt động của thư viện	
716			5.14.05		Nội quy thư viện	
717			5.14.06		Báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm	

718			1.7.26	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	
719			1.7.27	Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý	
720			1.7.28	Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
721			1.7.29	Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên	
722			1.7.30	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý	
723			1.7.31	Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
724			1.7.32	Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên	
725			1.7.33	Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020	
726			1.7.34	Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
727			1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
728	5	15	2.1.02	Trang web <a href="http://vcmi.edu.vn">http://vcmi.edu.vn</a>	
729			5.15.01	Danh mục thiết bị, máy tính hiện có tại thư viện	
730			5.15.02	Hợp đồng cung cấp phần mềm quản lý thư viện	
731			5.15.03	Cơ sở dữ liệu điện tử, phần mềm quản lý và tra cứu tài liệu đang sử dụng tại thư viện	
732			5.15.04	Danh mục giáo trình,tài liệu tham khảo của trường được số hóa	
733			5.14.04	Hợp đồng cung cấp Internet	
734			5.15.05	Hợp đồng Thư viện số	



735				1.7.26	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	
736				1.7.27	Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý	
737				1.7.28	Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
738				1.7.29	Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên	
739				1.7.30	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý	
740				1.7.31	Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
741				1.7.32	Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên	
742				1.7.33	Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020	
743				1.7.34	Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
744				1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
745				5.14.06	Báo cáo hoạt động của thư viện hàng năm	
746	6	1	6.1.01		Quyết định thành lập Phòng Khoa học và hợp tác quốc tế	
747			6.1.02		Quyết định ban hành quy định quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường	
748				1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017, 2018, 2019	
749			6.1.03		Quy chế thi đua, khen thưởng	
750			6.1.04		Thông báo đăng ký thực hiện đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
751			6.1.05		Phiếu đăng ký đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019,2019-2020	

752			6.1.06		Quyết định thành lập Hội đồng khoa học cấp trường năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
753			6.1.07		Hợp đồng Nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
754			6.1.08		Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
755			6.1.09		Biên bản nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
756			6.1.10		Quyết định phê duyệt sáng kiến cấp cơ sở năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
757			6.1.11		Báo cáo kết quả công tác NCKH và triển khai ứng dụng hàng năm	
758			6.1.12		Luận văn thạc sĩ, tiến sĩ	
759			6.1.13		Quyết định khen thưởng đối với cá nhân bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	
760	6	2	6.2.01		Kế hoạch NCKH năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
761			6.2.02		Quyết định giao đề tài nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
762				6.1.07	Hợp đồng nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
763			6.2.03		Hồ sơ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
764				6.1.09	Biên bản nghiệm thu đề tài, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
765			6.2.04		Các quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
766			6.2.05		Quyết định ban hành chuẩn đầu ra	
767			6.2.06		Bảng tổng hợp đề tài NCKH, SKKN 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
768			6.2.07		Kế hoạch thi thiết bị tự làm cấp trường học năm 2017-2018,2018-2019,2019-2020	

769			6.2.08		Hình ảnh tổ chức Hội thi thiết bị đào tạo tự làm cấp trường	
770			6.2.09		Hình ảnh mô hình, thiết bị đào tạo tự làm	
771			6.2.10		Các Quyết định khen thưởng năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
772	6	3	6.3.01		Trích Bài báo, bài viết của nhà giáo được đăng trên tạp chí, sách trong nước	
773	6	4		6.2.02	Quyết định giao đề tài nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
774				6.1.07	Hợp đồng Nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
775				6.2.03	Hồ sơ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
776				6.1.09	Biên bản nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
777				6.2.04	Các quyết định công nhận đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm học năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
778				6.2.06	Bảng tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm năm 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
779			6.4.01		Quyết định công nhận sáng kiến;	
780			6.4.02		Hình ảnh ứng dụng thực tiễn các đề tài khoa học, sáng kiến trong công tác đào tạo của Trường	
781	6	5		1.1.05	Quyết định 206/QĐ-TTg ngày 12/2/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	
782			6.5.01		Quyết định 2069/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt hiệp định vay cho đầu tư dự án;	
783			6.5.02		Quyết định 3599/QĐ-BNN-HTQT ngày 05/09/2017 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT phê duyệt đầu tư dự án	
784			6.5.03		Biên bản thoả thuận 5 bên	
785			6.5.04		Thỏa thuận riêng dự án Đức	

786		6.5.05		Quyết định cử cán bộ, giảng viên đi tập huấn 2017,2018	
787		6.5.06		Một số hình ảnh cán bộ, giảng viên học tập tại nước ngoài	
788		6.5.07		Quyết định 1432/QĐ-TTg ngày 21/09/2017 của Thủ tướng chính quyết định chủ trương đầu tư dự án “ Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp” vay vốn ODA của chính phủ Nhật bản;	
789		6.5.08		Quyết định 1542/QĐ-LĐTBXH ngày 06/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Bộ LĐTB&XH phê duyệt dự án “ Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp” sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật bản)	
790		6.5.09		Biên bản hợp tác giữa Đại sứ quán Hoa Kỳ và VCMI	
791		6.5.10		Hồ sơ đào tạo lớp tiếng anh Access	
792		6.5.11		Một số hình ảnh hoạt động của chương trình học bổng tiếng Anh Access	
793		6.5.12		Thư mời tham gia tập huấn tại Australia	
794		6.5.13		Các quyết định cử giảng viên đi học các khóa đào tạo tại Việt Nam và Australia	
795		6.5.14		Một số hình ảnh hoạt động thuộc dự án	
796		6.5.15		Các báo cáo sau khóa học	
797		6.5.16		Giấy chứng nhận thành viên Hiệp hội Đào tạo nghề Châu Âu EVBB	
798		6.5.17		Các thư mời, hình ảnh tham gia ban tư vấn ngành Logistic	
799		6.5.18		Hình ảnh các đoàn tham quan trường	
800		6.5.19		Tài liệu về Mô đun Bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả	
801		6.5.20		Tài liệu về các chuyên gia công tác tại trường	

802			6.5.21		Quyết định cử giáo viên đi học tập tại nước ngoài (2 lớp của Đức)	
803			6.5.22		Chứng chỉ của CHLB Đức;	
804			6.5.23		Quyết định mở lớp theo chương trình chuyển gia từ CHLBĐức	
805			6.5.24		Một số hình ảnh của các lớp chuyển gia	
806			6.5.25		Báo cáo kết quả hoạt động hợp tác quốc tế	
807	7	1	7.1.01		Quyết định giao dự toán thu chi NSNN năm 2017, 2018, 2019, 2020	
808			7.1.02		Kế hoạch phân bổ vốn XD CB năm 2017, 2018, 2019, 2020	
809			7.1.03		Quyết định mức thu học phí năm 2017, 2018, 2019	
810			7.1.04		Nghị định 43/2006/NĐ-CP; Thông tư 71/2006/TT-BTC; Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015; Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017; Thông tư 140/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007; Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017	
811				1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017,2018,2019,2020	
812			7.1.05		Các quy định về thanh quyết toán tài chính	
813			7.1.06		Hướng dẫn lập dự toán kinh phí năm 2017,2018, 2019, 2020	
814			7.1.07		Dự toán thu chi năm 2017, 2018, 2019	
815			7.1.08		Báo cáo kiểm toán năm 2017, 2018	
816			7.1.09		Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019	
817			7.1.10		Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019	

818			7.1.11		Biên bản quyết toán dự án hoàn thành cầu phàn xây dựng	
819				2.4.01	Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động năm 2017, 2018, 2019	
820			7.1.12		Báo cáo công khai tài chính năm 2017, 2018, 2019	
821	7	2	7.2.01		Các hợp đồng với các công ty năm 2017, 2018, 2019	
822			7.2.02		Hợp đồng đào tạo với sở LĐTBXD Đồng Nai	
823			7.2.03		Các hợp đồng giao khoán	
824			7.2.04		Các văn bản áp dụng mức thu học phí theo đúng quy định	
825				7.1.03	Quyết định mức thu học phí năm 2017, 2018, 2019	
826			7.2.05		Sổ chi tiết các khoản thu 2017, 2018, 2019	
827			7.2.06		Các sổ chi tiết chi hoạt động năm 2017, 2018, 2019	
828			7.2.07		Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính 2017, 2018, 2019	
829			7.2.08		Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt các năm 2017, 2018, 2019	
830				7.1.09	Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019	
831				7.1.10	Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019	
832				7.1.1	Biên bản quyết toán dự án hoàn thành cầu phàn xây dựng	
833				7.1.08	Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018	
834	7	3		7.1.01	Quyết định giao dự toán thu chi NSNN năm 2017, 2018, 2019	

835				7.1.02	Kế hoạch phân bổ vốn XDCB năm 2017, 2018, 2019	
836				7.1.03	Quyết định mức thu học phí năm 2017, 2018, 2019	
837				7.2.05	Sổ chi tiết các khoản thu 2017,2018,2019	
838				7.2.02	Hợp đồng đào tạo nghề với sở LĐTBXD Đồng Nai	
839				7.2.03	Các hợp đồng giao khoán;	
840				7.1.09	Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019	
841			7.3.01		Sổ chi tiết thu dịch vụ SXKD 2017, 2018, 2019	
842				7.2.01	Các hợp đồng với các công ty năm 2017, 2018, 2019	
843				7.2.03	Các hợp đồng giao khoán	
844				7.1.09	Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019	
845				7.1.08	Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018	
846			7.3.02		Bảng thống kê nguồn thu của trường các năm 2017, 2018, 2019	
847				7.1.07	Dự toán thu chi năm 2017, 2018, 2019	
848				7.2.07	Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính 2017, 2018, 2019	
849				7.2.08	Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt các năm 2017, 2018, 2019	
850	7	4		7.1.07	Dự toán thu chi năm 2017, 2018, 2019	
851				1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2017,2018,2019,2020	

852			7.4.01		Báo cáo tình hình sử dụng kinh phí năm 2017, 2018, 2019	
853				7.2.06	Các sổ chi tiết chi hoạt động năm 2017, 2018, 2019	
854			7.4.02		Luật Kế toán, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 107/2017/TT- BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan	
855			7.4.03		Phần mềm kế toán MISA; PM hóa đơn điện tử; PM thanh toán dịch vụ công	
856				7.1.09	Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019	
857				7.1.10	Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019	
858				7.1.08	Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018	
859			7.4.04		Chứng từ thu – chi sự nghiệp năm 2017, 2018, 2019	
860			7.4.05		Chứng từ chuyển khoản nguồn ngân sách 2017, 2018, 2019	
861			7.4.06		Chứng từ chuyển khoản nguồn dịch vụ	
862			7.4.07		Chứng từ thanh toán từ nguồn ngân sách nhà nước	
863				7.2.05	Sổ chi tiết các khoản thu 2017, 2018, 2019	
864				7.2.07	Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính 2017, 2018, 2019	
865				7.2.08	Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt các năm 2017, 2018, 2019	
866			7.4.8		Bản kết luận thanh tra 2017, 2018	
867				7.1.08	Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018	



868	7	5	7.5.01		Kế hoạch tự kiểm tra công tác tài chính	
869			7.5.02		Báo cáo kết quả kiểm tra công tác tài chính	
870				7.1.10	Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019	
871				7.1.08	Báo cáo kiểm toán tài chính năm 2017, 2018	
872			7.5.03		Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng của ban thanh tra nhân dân	
873				7.4.08	Bản kết luận thanh tra 2017, 2018	
874	7	6	7.6.01		Đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính năm học 2017-2018, 2019;	
875				7.1.09	Báo cáo tài chính năm 2017, 2018, 2019; Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2017, 2018, 2019;	
876			7.6.02		Biên bản kiểm tra tài chính năm 2017, 2018, 2019	
877				1.6.03	Nghị quyết Hội đồng trường năm 2017, 2018, 2019	
878				2.4.01	Báo cáo Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động năm 2017, 2018, 2019	
879	8	1	8.1.01		Kế hoạch hoạt động đầu khoá	
880				1.1.02	Quy chế tổ chức hoạt động của trường	
881			8.1.02		Quy chế đào tạo	
882				2.12.01	Quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp	
883				2.12.02	Quyết định áp dụng quy chế 17 /2017/TB-BLĐT BXH quy chế công tác HSSV trong các trường Trung cấp, cao đẳng	
884			8.1.03		Sổ tay học sinh – sinh viên	

885			8.1.04		Biên bản sinh hoạt lớp	
886				2.1.02	<a href="http://vcmi.edu.vn">www.http//vcmi.edu.vn</a>	
887				8.1.04	Biên bản sinh hoạt lớp	
888				1.7.26 1.7.33	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
889				1.7.28 1.7.34	Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
890				1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
891	8	2		1.12.12	Quyết định miễn giảm học phí năm 2018,2019,2020	
892				8.2.01	Danh sách học sinh – sinh viên được miễn giảm học phí theo nghị định 86/2015/NĐ-CP năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	
893				8.2.02	Hồ sơ xin miễn giảm học phí	
894				8.2.03	Danh sách học sinh – sinh viên được hưởng học bổng nội trú theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	
895				8.2.04	Hồ sơ, chứng từ chi trả học bổng nội trú cho học sinh – sinh viên năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	
896	8	3		1.3.05	Quy chế chi tiêu nội bộ của trường năm 2018, 2019, 2020;	
897				8.3.01	Quyết định tặng học bổng khuyến khích năm học 2017-2018; 2018-2019;2019-2020	
898				8.3.02	Danh sách HSSV nhận học bổng khuyến khích năm học 2017-2018;2018-2019; 2019-2020	
899				8.3.03	Quyết định khen thưởng HSSV đạt thành tích cao tại hội thi các cấp năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	

900			8.3.04		Quyết định khen thưởng HSSV tham gia tích cực các hoạt động phong trào năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	
901			8.3.05		Quyết định khen thưởng tập thể lớp học sinh – sinh viên xuất sắc năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	
902				1.12.12	Quyết định miễn giảm học phí năm 2018,2019,2020	
903			8.3.06		Quyết định miễn lệ phí ký túc xá cho những học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó khăn năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 – 2020	
904			8.3.07		Quyết định tặng quà tết cho học sinh – sinh viên có hoàn cảnh khó khăn	
905			8.3.08		Danh sách đoàn viên thanh niên nhận quà tết năm 2018, 2019, 2020	
906				1.12.13	Danh sách chi tiền tết cho học sinh – sinh viên dân tộc thiểu số	
907				1.7.26 1.7.33	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
908				1.7.28 1.7.34	Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
909				1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
910	8	4		2.3.06	Thông báo tuyển sinh năm 2018, 2019, 2020	
911			8.4.01		Nội quy ký túc xá	
912				2.12.02	Quyết định áp dụng quy chế 17 /2017/TB-BLĐT BXH quy chế công tác HSSV trong các trường Trung cấp, cao đẳng	
913				8.1.02	Quy chế đào tạo	
914				1.7.26 1.7.33	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018,2018-2019, 2019-2020	

915				1.7.28 1.7.34	Bộ phiếu khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018,2018-2019, 2019-2020	
916				1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
917	8	5	8.5.01		Qui hoạch tổng thể khuôn viên nhà trường	
918			8.5.02		Hồ sơ xây dựng KTX	
919			8.5.03		Một số hình ảnh về Ký túc xá	
920			8.5.04		Danh sách HSSV ở ký túc xá hàng năm	
921				8.4.01	Nội quy KTX ;	
922				5.4.18	Các phương án chữa cháy	
923				5.4.15	Biên bản kiểm tra hệ thống PCCC của công an PCCC	
924			8.5.05		Sổ đăng ký HSSV nội trú năm học 2017 – 2018; 2018 – 2019; 2019 - 2020	
925				1.7.26 1.7.33	Kế hoạch KS ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018,2018-2019, 2019-2020	
926				1.7.28 1.7.34	Bộ phiếu KS ý kiến người học,nhà giáo năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
927				1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả KS ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
928	8	6	8.6.01		Hồ sơ thiết kế xây dựng phòng y tế	
929			8.6.02		Bảng tốt nghiệp của cán bộ y tế	
930			8.6.03		Sổ quản lý dụng cụ	

931			8.6.04		Sổ quản lý cấp phát thuốc cho cán bộ giáo viên và HSSV	
932			8.6.05		Báo cáo công tác y tế hàng năm	
933			8.6.06		Hợp đồng chăm sóc y tế với phòng khám Nguyễn An Phúc	
934			8.6.07		Bảng cấp của nhân viên nhà ăn	
935			8.6.08		Hình ảnh nhà ăn	
936			8.6.09		Giấy chứng nhận an toàn vệ sinh thực phẩm	
937			8.6.10		Báo cáo kết quả hoạt động hàng năm về công tác phục vụ tại nhà ăn	
938				1.7.26 1.7.33	Kế hoạch KS ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018,2018-2019,2019-2020	
939				1.7.28 1.7.34	Bộ phiếu KS ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018,2018-2019, 2019-2020	
940				1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học, nhà giáo năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
941	8	7		8.5.01	Qui hoạch tổng thể khuôn viên nhà trường	
942				5.2.04	Hồ sơ hoàn công xây dựng các công trình	
943				5.2.07	Một số hình ảnh cảnh quan	
944			8.7.01		Kế hoạch tổ chức các hoạt động chào mừng ngày thành lập đoàn 26/3; 30/4; 1/5; 20/11...;	
945			8.7.02		Hình ảnh các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể thao, các hoạt động giao lưu văn hóa, văn nghệ thể thao với các đơn vị bạn	
946			8.7.03		Kế hoạch tổ chức các hoạt động tình nguyện	

947			8.7.04		Hình ảnh các hoạt động tình nguyện	
948			8.7.05		Hợp đồng bảo vệ	
949			8.7.06		Báo cáo tổng kết hàng năm	
950				1.7.26 1.7.33	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
951				1.7.28 1.7.34	Phiếu khảo sát ý kiến từ người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020;	
952				1.7.31 1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến người học năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020	
953	8	8	8.8.01		Quyết định thành lập Trung tâm hỗ trợ tuyển sinh và tư vấn việc làm	
954			8.8.02		Quy định chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm hỗ trợ tuyển sinh và tư vấn việc làm	
955				1.7.23	Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp;	
956				1.7.25	Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp	
957			8.8.03		Thông báo tuyển dụng của các doanh nghiệp	
958			8.8.04		<a href="http://vcmi.edu.vn">www.http//vcmi.edu.vn</a> ; website: <a href="http://vieclamdongnai.net">vieclamdongnai.net</a>	
959				2.7.06	Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc tiếp nhận học sinh đi thực tập và làm việc	
960				2.7.07	Quyết định cử học sinh đi thực tập doanh nghiệp	
961			8.8.05		Kế hoạch mời doanh nghiệp tư vấn tuyển dụng	
962			8.8.06		Hình ảnh tư vấn tuyển dụng học sinh – sinh viên	

963			8.8.07		Quyết định thành lập hội đồng tư vấn nghề	
964			8.8.08		Quy chế hoạt động của hội đồng tư vấn nghề	
965				2.13.01	Quyết định thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp năm 2018, 2019, 2020	
966			8.8.09		Quyết định thành lập ban chủ nhiệm xây dựng chương trình đào tạo	
967	8	9	8.9.01		Thư mời tham gia sàn giao dịch việc làm	
968			8.9.02		Kế hoạch tham gia sàn giao dịch việc làm, ngày hội việc làm	
969			8.9.03		Hình ảnh tham gia sàn giao dịch việc làm, ngày hội việc làm tỉnh Đồng nai	
970			8.9.04		Báo cáo kết quả hoạt động của Trung tâm HTTS&TVVL năm học 2017 – 2018, 2018 – 2019, 2019 – 2020	
971				8.8.05	Kế hoạch mời doanh nghiệp tư vấn tuyển dụng	
972				8.8.06	Hình ảnh tư vấn tuyển dụng học sinh – sinh viên	
973	9	1		1.7.23	Kế hoạch khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019	
974				1.7.24	Phiếu khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019	
975				9.1.01	Bảng nhập liệu khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019	
976				9.1.02	Danh sách các doanh nghiệp tham gia khảo sát	
977				1.7.25	Báo cáo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2017,2018, 2019	
978	9	2		1.7.26	Kế hoạch tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	
979				1.7.27	Phiếu khảo sát ý kiến của cán bộ quản lý	

980			1.7.28	Phiếu khảo sát ý kiến của giảng viên	
981		9.2.01		Phiếu tự đánh giá của giảng viên sau khi kết thúc modul/môn học	
982			1.7.29	Phiếu khảo sát ý kiến của nhân viên	
983		9.2.02		Danh sách cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên tham gia khảo sát	
984			1.7.30	Báo cáo kết quả khảo sát cán bộ quản lý	
985			1.7.31	Báo cáo kết quả khảo sát giảng viên	
986		9.2.03		Báo cáo kết quả tự đánh giá của giảng viên	
987			1.7.32	Báo cáo kết quả khảo sát của nhân viên	
988	9	3	1.7.33	Kế hoạch khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ HSSV năm học 2017-2018,2018-2019-2019-2020	
989			1.7.34	Phiếu khảo sát lấy ý kiến của HSSV	
990		9.3.01		Danh sách người học hàng năm	
991		9.3.02		Danh sách người học được lấy ý kiến	
992			1.7.35	Báo cáo kết quả khảo sát HSSV	
993	9	4	1.7.17	Quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019	
994			1.7.18	Kế hoạch tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019	
995			1.7.19	Báo cáo tự đánh giá chất lượng năm 2017,2018,2019	
996		9.4.01		Công văn 1982/TCGDNN-CTMT ngày 39/09/2019	



997			9.4.02		Quyết định thành lập Hội đồng thi điểm tự đánh giá theo hệ thống tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao	
998			9.4.03		Kế hoạch thực hiện thi điểm tự đánh giá theo hệ thống tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao	
999			9.4.04		Báo cáo tự đánh giá chất lượng theo hệ thống tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao	
1000	9	5	9.5.01		Kế hoạch cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo hàng năm	
1001			9.5.02		Công văn 3874/LĐTBXH-GDNN về mở lớp Sư phạm Dạy nghề	
1002				3.8.02	Quyết định cử giáo viên đi học tập tại nước ngoài	
1003				3.9.02	Quyết định/Kế hoạch cử giáo viên đi thực tập tại các doanh nghiệp	
1004			9.5.03		Hồ sơ lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề Điện công nghiệp	
1005			9.5.04		Hồ sơ lớp đào tạo bồi dưỡng kỹ năng nghề Cắt gọt kim loại	
1006			9.5.05		Hồ sơ kỳ thi đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	
1007			9.5.06		Các hợp đồng mua trang thiết bị	
1008			9.5.07		Các hợp đồng / tài liệu xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất	
1009	9	6		2.14.07	Quyết định tốt nghiệp năm 2017,2018,2019	
1010				1.7.20	Kế hoạch khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020	
1011				1.7.21	Phiếu khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020	
1012			9.6.1		Bảng nhập liệu khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020	
				1.7.22	Báo cáo kết quả khảo sát lần vết năm 2018,2019,2020	

